

Số: 02/2019/TT-BTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2019

THÔNG TƯ

Quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tin học và Thống kê tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính theo quy định của Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015 về chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

2. Số liệu thống kê trong hệ thống báo cáo thống kê quy định tại Thông tư này thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao, các đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê thuộc lĩnh vực quản lý của mình bao gồm thông tin thống kê của các đơn vị trực thuộc và thông tin thống kê của các đơn vị thuộc quyền quản lý theo phân cấp và theo địa bàn.

3. Đối với các báo cáo khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này, các đơn vị thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau:

1. Các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính.
2. Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
3. Tổ chức, cá nhân tham gia quản lý và thực hiện báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Điều 3. Nội dung chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

1. Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính quy định danh mục báo cáo, biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu báo cáo nhằm thu thập, tổng hợp thông tin thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia phân công cho Bộ Tài chính và Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài chính quy định tại Thông tư số 65/2018/TT-BTC ngày 31 tháng 7 năm 2018 của Bộ Tài chính.

2. Đơn vị báo cáo và đơn vị nhận báo cáo

a) Đơn vị báo cáo là các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính; Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu báo cáo;

b) Đơn vị nhận báo cáo là Bộ Tài chính (Cục Tin học và Thống kê tài chính) được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu báo cáo, dưới dòng đơn vị báo cáo.

3. Biểu mẫu báo cáo thống kê

a) Danh mục báo cáo theo Phụ lục I - Danh mục báo cáo thống kê ngành Tài chính ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biểu mẫu báo cáo thống kê (sau đây gọi tắt là biểu mẫu báo cáo) quy định cụ thể: Tên báo cáo, kỳ báo cáo, thời hạn báo cáo, đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo, nội dung báo cáo. Biểu mẫu báo cáo theo Phụ lục II - Hệ thống biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu báo cáo ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Ký hiệu biểu mẫu báo cáo gồm phần số và phần chữ. Phần số gồm 4 chữ số, 2 chữ số đầu tương ứng với lĩnh vực báo cáo thống kê, 2 chữ số sau là số thứ tự liên tục từ 01 đến 99 dùng để đánh số cho các biểu mẫu báo cáo thuộc từng lĩnh vực; phần chữ gồm 2 phần, chữ cái đầu là chữ in hoa viết tắt của kỳ báo cáo (năm

- N, quý - Q, tháng - T, ngày - D, hỗn hợp - H), phần chữ tiếp theo là chữ in hoa viết tắt của đơn vị báo cáo. Đối với các báo cáo dùng để tổng hợp thành báo cáo thống kê quốc gia sẽ được bổ sung thêm ký tự “.QG” tại cuối ký hiệu biểu mẫu.

4. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo được ghi ở phần giữa của từng biểu mẫu báo cáo và được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

a) Báo cáo thống kê ngày: Được xác định theo ngày làm việc;

b) Báo cáo thống kê tháng: Được tính bắt đầu từ ngày 01 đầu tháng cho đến hết ngày cuối cùng của tháng;

c) Báo cáo thống kê quý: Được tính bắt đầu từ ngày 01 đầu tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến hết ngày cuối cùng của tháng thứ ba của kỳ báo cáo thống kê đó;

d) Báo cáo thống kê 6 tháng: Được tính bắt đầu từ ngày 01 đầu tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến hết ngày cuối cùng của tháng thứ sáu của kỳ báo cáo thống kê đó;

đ) Báo cáo thống kê năm: Được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 31 tháng 12 của kỳ báo cáo thống kê đó;

e) Báo cáo thống kê khác: Báo cáo thống kê có kỳ báo cáo và thời hạn báo cáo được ghi cụ thể trong từng biểu mẫu báo cáo;

g) Báo cáo thống kê đột xuất: Trường hợp cần báo cáo thống kê đột xuất nhằm thực hiện các yêu cầu về quản lý nhà nước của Bộ Tài chính, cơ quan yêu cầu báo cáo phải đề nghị bằng văn bản, trong đó nêu rõ thời gian, thời hạn và các tiêu chí báo cáo thống kê cụ thể.

5. Thời hạn báo cáo

Thời hạn báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu báo cáo, dưới dòng ký hiệu biểu mẫu. Nếu ngày quy định cuối cùng của thời hạn báo cáo trùng với ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần, thì ngày gửi báo cáo là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần đó.

6. Phương thức báo cáo

Các đơn vị báo cáo thực hiện theo một trong các phương thức sau:

a) Thực hiện gửi, nhận báo cáo trực tiếp trên Hệ thống thông tin Thống kê tài chính và được xác thực bằng tài khoản được đăng ký bởi đại diện đơn vị báo cáo;

b) Các đơn vị báo cáo có hệ thống thông tin quản lý báo cáo thống kê điện tử thực hiện gửi báo cáo tự động tới Hệ thống thông tin Thống kê tài chính bằng các phương thức kết nối theo quy định tại Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước;

c) Trường hợp hệ thống mạng truyền dữ liệu, phần mềm Hệ thống thông tin Thống kê tài chính gặp sự cố, các đơn vị gửi báo cáo qua hệ thống thư điện tử hoặc qua vật mang tin theo hướng dẫn của Cục Tin học và Thống kê tài chính.

Điều 4. Số liệu báo cáo thống kê

1. Các số liệu báo cáo thống kê phải đảm bảo phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác tình hình hoạt động của lĩnh vực quản lý của ngành Tài chính; phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ Tài chính và các cơ quan nhà nước; sử dụng cho công tác đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách của ngành Tài chính; cung cấp thông tin, dữ liệu theo Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia; đáp ứng yêu cầu trao đổi, cung cấp, phổ biến thông tin thống kê theo quy định của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê.

2. Hệ thống bảng mã phân loại thống kê áp dụng trong công tác thống kê của ngành Tài chính để tổng hợp số liệu, báo cáo thống kê được thực hiện theo các bảng mã phân loại thống kê do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và Hệ thống danh mục điện tử dùng chung trong lĩnh vực Tài chính theo quy định tại Thông tư số 18/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định Hệ thống Danh mục điện tử dùng chung trong lĩnh vực Tài chính.

3. Khi có chỉnh sửa đối với số liệu đã báo cáo hoặc số liệu trong kỳ báo cáo có biến động khác thường thì đơn vị báo cáo phải gửi các thuyết minh báo cáo bằng điện tử hoặc văn bản cho đơn vị nhận báo cáo.

Điều 5. Khai thác dữ liệu, thông tin thống kê

1. Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Tài chính, các Sở Tài chính và tổ chức, cá nhân tham gia quản lý và thực hiện báo cáo thống kê ngành Tài chính được cấp quyền truy cập, khai thác dữ liệu, thông tin thống kê có liên quan.

2. Phương thức khai thác, sử dụng số liệu báo cáo thống kê được thực hiện trên Hệ thống thông tin Thống kê tài chính qua giao diện mạng (web).

3. Các đơn vị, cá nhân được phép khai thác dữ liệu, thông tin có liên quan đến thông tin thống kê đã được công bố trong cơ sở dữ liệu thống kê và chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng thông tin, số liệu thống kê, tuân thủ các quy định về sử dụng số liệu thống kê theo quy định của Luật Thống kê.

Điều 6. Ứng dụng công nghệ thông tin và bảo mật thông tin thống kê ngành Tài chính

1. Hệ thống thông tin Thống kê tài chính sử dụng để gửi, nhận, khai thác thông tin, số liệu thống kê theo chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính. Hệ thống được xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác sử dụng đảm bảo việc tích hợp, trao đổi, chia sẻ dữ liệu được thông suốt, kịp thời và đáp ứng tiêu chuẩn về an toàn, an ninh thông tin theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và quy định của Bộ Tài chính.

2. Những số liệu báo cáo thống kê và các tài liệu liên quan thuộc danh mục bí mật Nhà nước, bí mật của ngành Tài chính phải được quản lý, sử dụng theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước trong ngành Tài chính và quy định tại Điều 57 Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015.

3. Các cá nhân được phân quyền khai thác số liệu báo cáo thống kê trên Hệ thống thông tin Thống kê tài chính có trách nhiệm tuân thủ các quy định về quản lý mật khẩu truy nhập hệ thống và bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật và Bộ Tài chính.

Điều 7. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan

1. Trách nhiệm của Cục Tin học và Thống kê tài chính

a) Đầu mối phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các đơn vị báo cáo thực hiện gửi báo cáo thống kê thực hiện Thông tư này; thực hiện tiếp nhận các kiến nghị bằng văn bản về thực hiện Thông tư này; tổ chức tiếp nhận và cập nhật đầy đủ, kịp thời các biểu mẫu báo cáo điện tử vào Hệ thống thông tin Thống kê tài chính; phản hồi kịp thời trên hệ thống về tình trạng gửi, nhận báo cáo điện tử cho đơn vị báo cáo; định kỳ tổng hợp tình hình thực hiện quy định báo cáo thống kê tại Thông tư này để báo cáo Lãnh đạo Bộ và gửi các đơn vị liên quan để thực hiện;

b) Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan định kỳ lập, quản lý, lưu trữ, cung cấp và công bố số liệu thống kê tổng hợp theo quy định của pháp luật và chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Chủ trì phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ Tài

chính tổng hợp báo cáo thống kê thuộc chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và thừa lệnh Bộ trưởng Bộ Tài chính ký báo cáo và gửi Tổng cục Thống kê theo quy định tại Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

c) Xây dựng, nâng cấp và tổ chức quản lý Hệ thống thông tin Thống kê tài chính; ban hành quy chế quản lý, vận hành và khai thác Hệ thống thông tin Thống kê tài chính, trong đó quy định chi tiết về tên, cấu trúc tệp tin dữ liệu của báo cáo điện tử và hướng dẫn các đơn vị lập, gửi biểu mẫu báo cáo điện tử để thực hiện Thông tư này;

d) Tổng hợp và cấp quyền khai thác biểu mẫu, số liệu báo cáo thống kê có liên quan cho các đơn vị, cá nhân khai thác, sử dụng trên Hệ thống thông tin Thống kê tài chính. Trường hợp xảy ra sự cố đường truyền dữ liệu hoặc hệ thống gửi, nhận báo cáo điện tử, phải thực hiện ngay biện pháp để khắc phục sự cố;

đ) Xử lý vướng mắc liên quan đến việc gửi, nhận báo cáo thống kê, đảm bảo việc khai thác, sử dụng số liệu thống kê có liên quan cho các đơn vị, cá nhân; ghi và sao lưu nhật ký tiếp nhận các báo cáo do các đơn vị báo cáo gửi, nhật ký khai thác sử dụng biểu mẫu, số liệu thống kê của các đơn vị, cá nhân.

e) Đảm bảo quy định về bảo mật thông tin theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

2. Trách nhiệm của các đơn vị báo cáo

a) Các đơn vị báo cáo chấp hành đúng các quy định về báo cáo thống kê quy định tại Thông tư này, gửi đầy đủ, đúng hạn các báo cáo; chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tài chính về tính đầy đủ, kịp thời, chính xác của số liệu báo cáo thống kê theo quy định tại Thông tư này; trường hợp phát hiện số liệu tại biểu mẫu báo cáo có sai sót cần thông báo cho đơn vị nhận báo cáo, đồng thời phải cập nhật kịp thời và gửi lại báo cáo theo quy định.

b) Tổ chức thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ thu thập, tổng hợp, lưu trữ, khai thác dữ liệu, thông tin thống kê thuộc phạm vi quản lý của đơn vị; đảm bảo tính kết nối, liên thông, chia sẻ, tích hợp dữ liệu báo cáo thống kê của đơn vị với Hệ thống thông tin Thống kê tài chính.

c) Phối hợp với Cục Tin học và Thống kê tài chính tổ chức các đợt tập huấn về báo cáo thống kê, hướng dẫn và trả lời kịp thời cho các đơn vị về các vướng mắc liên quan đến trách nhiệm của mình trong việc thực hiện Thông tư này.

Điều 8. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2019.

2. Thông tư số 15/2013/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Hệ thống chỉ tiêu và Mẫu biểu báo cáo thống kê sử dụng tại các Sở Tài chính hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết. /_{no}

Nơi nhận: ~~KT~~

- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Công báo; ✓
- Lưu: VT, THTK. <310b>



Phụ lục I
DANH MỤC BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH TÀI CHÍNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC
ngày 14 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính)

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Đơn vị báo cáo | Kỳ báo cáo |
|-------------------------------|----------------|---|----------------|-----------------|
| 01. Ngân sách nhà nước | | | | |
| 1 | 0101.H.NSNN.QG | Tình hình thực hiện cân đối ngân sách nhà nước | NSNN | Tháng, Quý, Năm |
| 2 | 0102.H.NSNN.QG | Tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước | NSNN | Tháng, Quý, Năm |
| 3 | 0103.H.NSNN.QG | Tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước | NSNN | Tháng, Quý, Năm |
| 4 | 0104.N.NSNN.QG | Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu | NSNN | Năm |
| 5 | 0105.N.NSNN.QG | Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi | NSNN | Năm |
| 6 | 0106.N.NSNN.QG | Thu ngân sách nhà nước theo ngành, loại hình kinh tế | NSNN | Năm |
| 7 | 0107.N.NSNN.QG | Chi ngân sách nhà nước theo ngành kinh tế | NSNN | Năm |
| 8 | 0108.H.NSNN.QG | Thu ngân sách trên địa bàn theo tỉnh, thành phố | NSNN | 6 tháng, Năm |
| 9 | 0109.H.NSNN.QG | Chi thường xuyên ngân sách trên địa bàn theo tỉnh, thành phố | NSNN | 6 tháng, Năm |
| 10 | 0110.N.NSNN.QG | Thu, chi cân đối ngân sách nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | NSNN | Năm |
| 11 | 0111.N.NSNN | Dự toán/UTH/Quyết toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực | NSNN | Năm |
| 12 | 0112.N.NSNN | Dự toán/UTH/Quyết toán cân đối ngân sách nhà nước | NSNN | Năm |
| 13 | 0113.N.NSNN | Dự toán/Quyết toán thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế | NSNN | Năm |
| 14 | 0114.N.NSNN | Dự toán/Quyết toán chi NSNN, Chi NSTW và Chi NSDP theo cơ cấu chi | NSNN | Năm |
| 15 | 0115.N.NSNN | Dự toán/Quyết toán chi ngân sách trung ương theo lĩnh vực | NSNN | Năm |
| 16 | 0116.N.NSNN | Dự toán/Quyết toán chi ngân sách trung ương cho từng bộ, cơ quan trung ương và các nhiệm vụ khác của ngân sách trung ương | NSNN | Năm |

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Đơn vị báo cáo | Kỳ báo cáo |
|--------------------------------------|---------------|--|----------------|--------------|
| 17 | 0117.D.KBNN | Tình hình hoạt động ngân sách nhà nước và ngân sách trung ương | KBNN | Ngày |
| 18 | 0118.H.KBNN | Tình hình thực hiện thu và vay của ngân sách nhà nước | KBNN | Tháng, Năm |
| 19 | 0119.H.KBNN | Tình hình thực hiện chi và trả nợ vay ngân sách nhà nước | KBNN | Tháng, Năm |
| 20 | 0120.N.KBNN | Tình hình thực hiện ngân sách trung ương | KBNN | Năm |
| 21 | 0121.H.STC | Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh/thành phố... | STC | 6 tháng, Năm |
| 22 | 0122.H.STC | Chi thường xuyên ngân sách trên địa bàn tỉnh/thành phố... | STC | 6 tháng, Năm |
| 02. Quản lý ngân quỹ nhà nước | | | | |
| 23 | 0201.H.KBNN | Thu, chi ngân quỹ nhà nước | KBNN | Quý, Năm |
| 24 | 0202.H.KBNN | Sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi | KBNN | Quý, Năm |
| 25 | 0203.H.KBNN | Xử lý ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt | KBNN | Quý, Năm |
| 03. Nợ công | | | | |
| 26 | 0301.N.QLN.QG | Vay và trả nợ của Chính phủ | QLN | Năm |
| 27 | 0302.N.QLN.QG | Vay và trả nợ nước ngoài của Quốc gia | QLN | Năm |
| 28 | 0303.N.QLN.QG | Vay và trả nợ công | QLN | Năm |
| 29 | 0304.N.QLN | Các chỉ tiêu về nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia | QLN | Năm |
| 30 | 0305.H.QLN | Thực hiện vay và trả nợ trong nước của Chính phủ | QLN | 6 tháng, Năm |
| 31 | 0306.H.QLN | Thực hiện vay và trả nợ nước ngoài của Chính phủ | QLN | 6 tháng, Năm |
| 32 | 0307.H.QLN | Thực hiện vay và trả nợ trong nước được Chính phủ bảo lãnh | QLN | 6 tháng, Năm |
| 33 | 0308.H.QLN | Thực hiện vay và trả nợ nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh | QLN | 6 tháng, Năm |
| 34 | 0309.H.QLN | Tình hình vay và trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp theo hình thức tự vay tự trả | QLN | 6 tháng, Năm |
| 35 | 0310.H.QLN | Thực hiện vay và trả nợ công theo hình thức vay | QLN | 6 tháng, Năm |
| 36 | 0311.H.STC | Thực hiện vay và trả nợ của tỉnh, thành phố ... | STC | 6 tháng, Năm |
| 04. Dự trữ quốc gia | | | | |
| 37 | 0401.H.TCDT | Nguồn hình thành dự trữ quốc gia | TCDT | Quý, Năm |

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Đơn vị báo cáo | Kỳ báo cáo |
|-------------------------------|--------------|--|----------------|------------------|
| 38 | 0402.H.TCDT | Tổng chi cho mua hàng dự trữ quốc gia | TCDT | Quý, Năm |
| 39 | 0403.H.TCDT | Dự toán ngân sách nhà nước chi cho dự trữ quốc gia | TCDT | Quý, Năm |
| 40 | 0404.H.TCDT | Số lượng và giá trị hàng dự trữ quốc gia | TCDT | Quý, Năm |
| 05. Chứng khoán | | | | |
| 41 | 0501.D.UBCK | Tình hình giao dịch trên thị trường chứng khoán | UBCK | Ngày |
| 42 | 0502.H.UBCK | Quy mô thị trường chứng khoán | UBCK | Tháng, Năm |
| 43 | 0503.H.UBCK | Số lượng công ty chứng khoán có giấy phép hoạt động | UBCK | Quý, Năm |
| 44 | 0504.H.UBCK | Hoạt động đấu thầu trái phiếu | UBCK | Tháng, Năm |
| 45 | 0505.H.UBCK | Hoạt động đấu giá cổ phần | UBCK | Tháng, Năm |
| 46 | 0506.T.UBCK | Tình hình mở đóng tài khoản | UBCK | Tháng |
| 47 | 0507.T.UBCK | Hoạt động lưu ký chứng khoán | UBCK | Tháng |
| 48 | 0508.H.UBCK | Giao dịch trái phiếu chính phủ | UBCK | Ngày, Năm |
| 49 | 0509.T.UBCK | Hoạt động của các công ty quản lý quỹ và quỹ đầu tư chứng khoán | UBCK | Tháng |
| 50 | 0510.H.UBCK | Hoạt động phát hành | UBCK | Tháng, Năm |
| 51 | 0511.H.UBCK | Giao dịch trên thị trường chứng khoán phái sinh | UBCK | Ngày, Tháng, Năm |
| 06. Quản lý trái phiếu | | | | |
| 52 | 0601.N.TCNH | Kết quả phát hành trái phiếu | TCNH | Năm |
| 53 | 0602.H.TCNH | Kế hoạch phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh | TCNH | Quý, Năm |
| 54 | 0603.Q.TCNH | Kết quả phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh | TCNH | Quý |
| 55 | 0604.H.KBNN | Kế hoạch phát hành công cụ nợ Chính phủ | KBNN | Quý, Năm |
| 56 | 0605.Q.KBNN | Kết quả đấu thầu trái phiếu Chính phủ tại thị trường trong nước | KBNN | Quý |
| 57 | 0606.H.KBNN | Kết quả tổng hợp phát hành, thanh toán công cụ nợ Chính phủ | KBNN | 6 tháng, Năm |
| 58 | 0607.Q.UBCK | Tình hình sở hữu trái phiếu Chính phủ của nhà đầu tư | UBCK | Quý |
| 59 | 0608.Q.UBCK | Tình hình nắm giữ công cụ nợ của Chính phủ trên tài khoản lưu ký của Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước | UBCK | Quý |

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Đơn vị báo cáo | Kỳ báo cáo |
|--------------------------------|----------------|--|----------------|--------------|
| 60 | 0609.N.STC | Kế hoạch phát hành trái phiếu chính quyền địa phương | STC | Năm |
| 61 | 0610.H.STC | Kết quả phát hành trái phiếu chính quyền địa phương | STC | Quý, Năm |
| 62 | 0611.N.STC | Tình hình huy động và thanh toán trái phiếu chính quyền địa phương | STC | Năm |
| 63 | 0612.H.STC | Mua lại trái phiếu chính quyền địa phương | STC | 6 tháng, Năm |
| 64 | 0613.H.STC | Hoán đổi trái phiếu chính quyền địa phương | STC | 6 tháng, Năm |
| 07. Bảo hiểm thương mại | | | | |
| 65 | 0701.N.QLBH | Các chỉ tiêu phát triển chủ yếu của ngành bảo hiểm | QLBH | Năm |
| 66 | 0702.N.QLBH.QG | Doanh thu phí bảo hiểm gốc, chi bồi thường gốc và trả tiền bảo hiểm gốc | QLBH | Năm |
| 67 | 0703.N.QLBH.QG | Thông kê hoạt động môi giới bảo hiểm | QLBH | Năm |
| 68 | 0704.N.QLBH.QG | Số lao động của thị trường bảo hiểm | QLBH | Năm |
| 69 | 0705.N.QLBH | Chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm | QLBH | Năm |
| 70 | 0706.N.QLBH | Cơ cấu đầu tư doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ | QLBH | Năm |
| 71 | 0707.N.QLBH | Cơ cấu đầu tư doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ | QLBH | Năm |
| 08. Xuất nhập khẩu | | | | |
| 72 | 0801.H.TCHQ.QG | Xuất khẩu hàng hóa | TCHQ | 15 ngày |
| 73 | 0802.H.TCHQ.QG | Nhập khẩu hàng hóa | TCHQ | 15 ngày |
| 74 | 0803.T.TCHQ.QG | Xuất khẩu hàng hóa | TCHQ | Tháng |
| 75 | 0804.T.TCHQ.QG | Nhập khẩu hàng hóa | TCHQ | Tháng |
| 76 | 0805.T.TCHQ.QG | Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) | TCHQ | Tháng |
| 77 | 0806.T.TCHQ.QG | Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) | TCHQ | Tháng |
| 78 | 0807.T.TCHQ.QG | Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu chia theo tỉnh thành phố | TCHQ | Tháng |
| 79 | 0808.T.TCHQ.QG | Xuất khẩu sang một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu | TCHQ | Tháng |

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Đơn vị báo cáo | Kỳ báo cáo |
|-----|----------------|--|----------------|------------|
| 80 | 0809.T.TCHQ.QG | Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu | TCHQ | Tháng |
| 81 | 0810.H.TCHQ.QG | Xuất khẩu hàng hóa | TCHQ | Quý, năm |
| 82 | 0811.H.TCHQ.QG | Nhập khẩu hàng hóa | TCHQ | Quý, năm |
| 83 | 0812.H.TCHQ.QG | Hàng hóa tái xuất khẩu | TCHQ | Quý, năm |
| 84 | 0813.H.TCHQ | Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại theo châu lục, nhóm nước và một số nước/vùng lãnh thổ chủ yếu | TCHQ | Quý, năm |
| 85 | 0814.Q.TCHQ | Xuất khẩu sang các châu lục, nhóm nước theo nhóm, mặt hàng chủ yếu | TCHQ | Quý |
| 86 | 0815.Q.TCHQ | Nhập khẩu từ các châu lục, nhóm nước theo nhóm, mặt hàng chủ yếu | TCHQ | Quý |
| 87 | 1816.H.TCHQ | Xuất khẩu sang một số nước/vùng lãnh thổ theo mã AHTN | TCHQ | Quý, năm |
| 88 | 1817.H.TCHQ | Nhập khẩu từ một số nước/vùng lãnh thổ theo mã AHTN | TCHQ | Quý, năm |
| 89 | 0818.N.TCHQ | Số lượng nước/vùng lãnh thổ chia theo từng mức trị giá | TCHQ | Năm |
| 90 | 0819.T.TCHQ | Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trong nước | TCHQ | Tháng |
| 91 | 0820.T.TCHQ | Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trong nước | TCHQ | Tháng |
| 92 | 0821.N.TCHQ | Số lượng doanh nghiệp và trị giá của từng khối doanh nghiệp theo mức trị giá | TCHQ | Năm |
| 93 | 0822.N.TCHQ | Số lượng doanh nghiệp và trị giá xuất nhập khẩu chia theo tỉnh/thành phố | TCHQ | Năm |
| 94 | 0823.T.TCHQ | Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa chia theo Cục Hải quan | TCHQ | Tháng |
| 95 | 0824.T.TCHQ | Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thông quan theo Cục Hải quan | TCHQ | Tháng |
| 96 | 0825.T.TCHQ | Xuất khẩu của các Cục Hải quan chia theo nhóm, mặt hàng chủ yếu | TCHQ | Tháng |
| 97 | 0826.T.TCHQ | Nhập khẩu của các Cục Hải quan chia theo nhóm, mặt hàng chủ yếu | TCHQ | Tháng |

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Đơn vị báo cáo | Kỳ báo cáo |
|-------------------------|--------------|--|----------------|--------------|
| 98 | 0827.T.TCHQ | Xuất khẩu các nhóm, mặt hàng chủ yếu thông quan theo Cục Hải quan | TCHQ | Tháng |
| 99 | 0828.T.TCHQ | Nhập khẩu các nhóm, mặt hàng chủ yếu thông quan theo Cục Hải quan | TCHQ | Tháng |
| 100 | 0829.H.TCHQ | Số lượng tờ khai và trị giá xuất khẩu chia theo nhóm loại hình xuất khẩu chủ yếu | TCHQ | 6 Tháng, Năm |
| 101 | 0830.H.TCHQ | Số lượng tờ khai và trị giá nhập khẩu chia theo nhóm loại hình nhập khẩu chủ yếu | TCHQ | 6 Tháng, Năm |
| 102 | 0831.Q.TCHQ | Xuất khẩu nhóm, mặt hàng chủ yếu chia theo phương thức vận chuyển | TCHQ | Quý |
| 103 | 0832.Q.TCHQ | Nhập khẩu nhóm, mặt hàng chủ yếu chia theo phương thức vận chuyển | TCHQ | Quý |
| 104 | 0833.T.TCHQ | Xuất khẩu hàng hóa chịu thuế | TCHQ | Tháng |
| 105 | 0834.T.TCHQ | Nhập khẩu hàng hóa chịu thuế | TCHQ | Tháng |
| 106 | 0835.Q.TCHQ | Chỉ số đơn giá và lượng hàng hóa xuất khẩu | TCHQ | Quý |
| 107 | 0836.Q.TCHQ | Chỉ số đơn giá và lượng hàng hóa nhập khẩu | TCHQ | Quý |
| 108 | 0837.Q.TCHQ | Xuất khẩu nhóm, mặt hàng chủ yếu chia theo một số cửa khẩu chính | TCHQ | Quý |
| 109 | 0838.Q.TCHQ | Nhập khẩu nhóm, mặt hàng chủ yếu chia theo một số cửa khẩu chính | TCHQ | Quý |
| 09. Quản lý giá | | | | |
| 110 | 0901.N.QLG | Số doanh nghiệp thẩm định giá được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá | QLG | Năm |
| 10. Tài sản công | | | | |
| 111 | 1001.N.QLCS | Tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị | QLCS | Năm |
| 112 | 1002.N.QLCS | Tình hình quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị | QLCS | Năm |
| 113 | 1003.N.QLCS | Tình hình xử lý tài sản công tại | QLCS | Năm |

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Đơn vị báo cáo | Kỳ báo cáo |
|---------------------------|--------------|--|----------------|-----------------|
| | | Cơ quan, tổ chức, đơn vị | | |
| 114 | 1004.N.QLCS | Tình hình khai thác nguồn lực tài chính tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị | QLCS | Năm |
| 11. Người nộp thuế | | | | |
| 115 | 1101.H.TCT | Tình hình hoạt động của người nộp thuế được cấp mã số thuế 10 số | TCT | Tháng, Năm |
| 116 | 1102.H.TCT | Tình hình hoạt động của người nộp thuế được cấp mã số thuế 13 số | TCT | Tháng, Năm |
| 117 | 1103.H.TCT | Tình hình quản lý đối tượng nộp thuế theo địa bàn | TCT | Tháng, Năm |
| 118 | 1104.T.TCT | Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp theo địa bàn | TCT | Tháng |
| 119 | 1105.T.TCT | Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp | TCT | Tháng |
| 120 | 1106.T.TCT | Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp theo địa bàn | TCT | Tháng |
| 121 | 1107.T.TCT | Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp | TCT | Tháng |
| 122 | 1108.Q.TCT | Tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo địa bàn | TCT | Quý |
| 123 | 1109.Q.TCT | Tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp | TCT | Quý |
| 124 | 1110.N.TCT | Tình hình tài chính của doanh nghiệp theo địa bàn | TCT | Năm |
| 125 | 1111.N.TCT | Tình hình tài chính của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp | TCT | Năm |
| 126 | 1112.N.TCT | Tình hình tài chính của các tổ chức tín dụng theo địa bàn | TCT | Năm |
| 127 | 1113.N.TCT | Tình hình tài chính của các tổ chức tín dụng theo khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp | TCT | Năm |
| 128 | 1114.H.TCT | Tình hình tuân thủ pháp luật về thuế của doanh nghiệp theo địa bàn | TCT | Tháng, Quý, Năm |
| 129 | 1115.H.TCT | Tình hình tuân thủ pháp luật về thuế của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp | TCT | Tháng, Quý, Năm |

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Đơn vị báo cáo | Kỳ báo cáo |
|---|--------------|---|----------------|------------|
| | | ngiệp | | |
| 12. Đơn vị có quan hệ với ngân sách | | | | |
| 130 | 1201.H.THTK | Số lượng mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước theo cấp quản lý, loại hình đơn vị | THTK | Quý, Năm |
| 131 | 1202.H.THTK | Số lượng mã số đơn vị sử dụng ngân sách theo loại hình của các đơn vị hưởng ngân sách trung ương | THTK | Quý, Năm |
| 132 | 1203.H.THTK | Số lượng mã số đơn vị sử dụng ngân sách theo loại hình của các đơn vị hưởng ngân sách địa phương | THTK | Quý, Năm |
| 133 | 1204.H.THTK | Số lượng mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh/thành phố theo cấp ngân sách | THTK | Quý, Năm |
| 134 | 1205.H.THTK | Số lượng mã số dự án đầu tư theo chương, cấp ngân sách | THTK | Quý, Năm |
| 135 | 1206.H.THTK | Số lượng mã số dự án đầu tư theo giai đoạn, theo cơ quan cấp mã | THTK | Quý, Năm |
| 13. Đơn vị sự nghiệp công | | | | |
| 136 | 1301.N.HCSN | Số lượng đơn vị sự nghiệp công hiện có trên cả nước theo cấp ngân sách | HCSN | Năm |
| 137 | 1302.N.HCSN | Tổng hợp số thu của đơn vị sự nghiệp công trên cả nước (không bao gồm nguồn ngân sách nhà nước) | HCSN | Năm |
| 138 | 1303.N.STC | Số lượng đơn vị sự nghiệp công hiện có tại tỉnh/thành phố ... | STC | Năm |
| 139 | 1304.N.STC | Tổng hợp số thu của đơn vị sự nghiệp công (không bao gồm nguồn ngân sách nhà nước) tại tỉnh/thành phố ... | STC | Năm |
| 14. Doanh nghiệp nhà nước/Doanh nghiệp có vốn nhà nước | | | | |
| 140 | 1401.N.TCDN | Tình hình tài chính và sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước | TCDN | Năm |
| 141 | 1402.H.TCDN | Tình hình tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước | TCDN | Quý, Năm |
| 142 | 1403.N.TCDN | Giám sát đầu tư vốn nhà nước | TCDN | Năm |

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Đơn vị báo cáo | Kỳ báo cáo |
|--|--------------|---|----------------|--------------|
| | | vào doanh nghiệp | | |
| 143 | 1404.H.TCDN | Giám sát tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước | TCDN | 6 tháng, Năm |
| 144 | 1405.N.TCDN | Hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp nhà nước | TCDN | Năm |
| 145 | 1406.H.STC | Giám sát tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước tại tỉnh/thành phố ... | STC | 6 tháng, Năm |
| 146 | 1407.N.STC | Hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp nhà nước tại tỉnh/thành phố ... | STC | Năm |
| 15. Quỹ tài chính nhà nước | | | | |
| 147 | 1501.N.HCSN | Thu, chi Quỹ Bảo hiểm Xã hội | HCSN | Năm |
| 148 | 1502.N.HCSN | Thu, chi Quỹ Bảo hiểm Y tế | HCSN | Năm |
| 149 | 1503.N.HCSN | Thu, chi Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp | HCSN | Năm |
| 150 | 1504.N.HCSN | Dự kiến các chỉ tiêu đầu tư từ quỹ BHXH, BHYT, BHTN | HCSN | Năm |
| 151 | 1505.N.HCSN | Tổng hợp dự toán thu, chi các quỹ bảo hiểm | HCSN | Năm |
| 152 | 1506.N.HCSN | Tổng hợp quyết toán các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách | HCSN | Năm |
| 153 | 1507.N.TCNH | Kết quả kinh doanh của các quỹ tài chính có chức năng cho vay, bảo lãnh | TCNH | Năm |
| 154 | 1508.N.STC | Tổng hợp quyết toán các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách tại tỉnh/thành phố.. | STC | Năm |
| 16. Xổ số, đặt cược, casino, trò chơi điện tử có thưởng | | | | |
| 155 | 1601.N.TCNH | Tình hình hoạt động kinh doanh xổ số | TCNH | Năm |
| 156 | 1602.N.TCNH | Tình hình hoạt động kinh doanh đặt cược | TCNH | Năm |
| 157 | 1603.N.TCNH | Tình hình hoạt động kinh doanh casino | TCNH | Năm |
| 158 | 1604.N.TCNH | Tình hình hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng | TCNH | Năm |
| 17. Vốn đầu tư công | | | | |
| 159 | 1701.H.ĐT | Tình hình thanh toán vốn đầu tư nguồn NSNN của các bộ, ngành và địa phương | ĐT | 6 tháng, Năm |
| 160 | 1702.H.TCNH | Thực hiện kế hoạch vốn tín dụng | TCNH | Quý, Năm |

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Đơn vị báo cáo | Kỳ báo cáo |
|-----|--------------|---|----------------|-----------------|
| | | đầu tư phát triển của Nhà nước | | |
| 161 | 1703.H.TCNH | Tình hình thực hiện kế hoạch vốn tín dụng chính sách xã hội | TCNH | Quý, Năm |
| 162 | 1704.H.KBNN | Thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn ngân sách nhà nước, vốn bổ sung ngoài kế hoạch và vốn ngân sách nhà nước khác (nếu có) thuộc bộ, ngành quản lý | KBNN | Tháng, Quý, Năm |
| 163 | 1705.H.KBNN | Thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối NSDP, vốn đầu tư từ nguồn bội chi NSDP, vốn nước ngoài (ODA) và nguồn vốn bổ sung ngoài kế hoạch thuộc địa phương quản lý | KBNN | Tháng, Quý, Năm |
| 164 | 1706.H.KBNN | Thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu thuộc bộ, ngành và địa phương quản lý | KBNN | Tháng, Quý, Năm |
| 165 | 1707.H.KBNN | Thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn thu để lại thuộc bộ, ngành và địa phương quản lý | KBNN | Tháng, Quý, Năm |
| 166 | 1708.H.KBNN | Thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ, vốn công trái quốc gia thuộc bộ, ngành và địa phương quản lý | KBNN | Tháng, Quý, Năm |
| 167 | 1709.H.KBNN | Thực hiện, thanh toán và thu hồi vốn ứng trước kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn cho các dự án thuộc bộ, ngành và địa phương quản lý | KBNN | Tháng, Quý, Năm |

Phụ lục II
HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO
VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC
ngày 14 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính)*

Biểu số: 0101.H.NSNN.QG
 Ban hành kèm theo Thông tư số
 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo tháng: Ngày 25 hàng tháng
- Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý
- Báo cáo năm: Sau 5 ngày kết thúc năm

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Ngân sách nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

<Tháng>/<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | Chỉ tiêu | Dự toán năm | Ước thực hiện | | Ước thực hiện so với (%) | |
|-----------|---|-------------|---------------|---------------------------------------|--------------------------|-------------------|
| | | | Kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Dự toán năm | Cùng kỳ năm trước |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| A | TỔNG NGUỒN THU NSNN | | | | | |
| I | Thu cân đối NSNN | | | | | |
| 1 | Thu nội địa (không kể dầu thô) | | | | | |
| 2 | Thu từ dầu thô | | | | | |
| 3 | Thu cân đối từ hoạt động XNK | | | | | |
| 4 | Thu viện trợ | | | | | |
| II | Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang | | | | | |
| B | TỔNG CHI NSNN | | | | | |
| | Trong đó: | | | | | |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | | | | | |
| 2 | Chi trả nợ lãi | | | | | |
| 3 | Chi viện trợ | | | | | |
| 4 | Chi thường xuyên | | | | | |
| 5 | Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính | | | | | |
| 6 | Dự phòng ngân sách nhà nước | | | | | |
| 7 | Chi chuyển nguồn sang năm sau | | | | | |
| C | BỘI CHI NSNN/BỘI THU NSNN | | | | | |
| D | CHI TRẢ NỢ GỐC | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0102.H.NSNN.QG

Ban hành kèm theo Thông tư số

02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo tháng: Ngày 25 hàng tháng

- Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý

- Báo cáo năm: Sau 5 ngày kết thúc năm

Đơn vị báo cáo:

Vụ Ngân sách nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

<Tháng>/<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | Chi tiêu | Dự toán năm | Ước thực hiện | | Ước thực hiện so với (%) | |
|------------|--|-------------|---------------|---------------------------------------|--------------------------|-------------------|
| | | | Kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Dự toán năm | Cùng kỳ năm trước |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước | | | | | |
| I | Thu nội địa | | | | | |
| 1 | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước | | | | | |
| 2 | Thu từ doanh nghiệp có đầu tư nước ngoài | | | | | |
| 3 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | | | | | |
| 4 | Thuế thu nhập cá nhân | | | | | |
| 5 | Thuế bảo vệ môi trường | | | | | |
| 6 | Các loại phí, lệ phí | | | | | |
| 7 | Các khoản thu về nhà, đất | | | | | |
| | + Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | | | | |
| | + Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | | | | | |
| | + Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | | | | | |
| | + Thu tiền sử dụng đất | | | | | |
| | + Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | | | | | |
| 8 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | | | | | |
| 9 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | | | | | |
| 10 | Thu khác ngân sách | | | | | |
| 11 | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | | | | | |
| 12 | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước | | | | | |
| II | Thu từ dầu thô | | | | | |
| III | Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu | | | | | |
| 1 | Tổng số thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu | | | | | |
| | - Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | |
| | - Thuế xuất khẩu | | | | | |
| | - Thuế nhập khẩu | | | | | |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập | | | | | |

| | | | | | | |
|----|-----------------------------------|--|--|--|--|--|
| | <i>khâu</i> | | | | | |
| | - Thuế BVMT từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | |
| | - Thuế khác | | | | | |
| 2 | Hoàn thuế giá trị gia tăng | | | | | |
| IV | Thu viện trợ | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0103.H.NSNN.QG

Ban hành kèm theo Thông tư số

02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo tháng: Ngày 25 hàng tháng
- Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý
- Báo cáo năm: Sau 5 ngày kết thúc năm

Đơn vị báo cáo:

Vụ Ngân sách nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

<Tháng>/<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | Chỉ tiêu | Dự toán năm | Ước thực hiện | | Ước thực hiện so với (%) | |
|------------|--|-------------|---------------|---------------------------------------|--------------------------|-------------------|
| | | | Kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Dự toán năm | Cùng kỳ năm trước |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Tổng chi ngân sách nhà nước | | | | | |
| I | Chi đầu tư phát triển | | | | | |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | | | | | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước và doanh nghiệp | | | | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | | | | | |
| II | Chi trả nợ lãi | | | | | |
| III | Chi viện trợ | | | | | |
| IV | Chi thường xuyên | | | | | |
| 1 | Chi quốc phòng | | | | | |
| 2 | Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội | | | | | |
| 3 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | | | | |
| 4 | Chi khoa học công nghệ | | | | | |
| 5 | Chi y tế, dân số và gia đình | | | | | |
| 6 | Chi văn hóa thông tin | | | | | |
| 7 | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | | |
| 8 | Chi thể dục thể thao | | | | | |
| 9 | Chi bảo vệ môi trường | | | | | |
| 10 | Chi các hoạt động kinh tế | | | | | |
| 11 | Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể | | | | | |
| 12 | Chi bảo đảm xã hội | | | | | |
| 13 | Chi khác | | | | | |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | | | | | |
| V | Dự phòng ngân sách | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0101.H.NSNN.QG: Tình hình thực hiện cân đối ngân sách nhà nước.

Biểu số 0102.H.NSNN.QG: Tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước.

Biểu số 0103.H.NSNN.QG: Tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước.

Các biểu này thuộc chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và được Bộ Tài chính thu thập, tổng hợp gửi Cơ quan Thống kê trung ương công bố quy định tại Nghị định số 60/2018/NĐ-CP (Biểu số 006.H/BCB-TC, Biểu số 001.H/BCB-TC, Biểu số 002.H/BCB-TC).

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu số 0101.H.NSNN.QG thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu Tình hình cân đối ngân sách nhà nước được quy định tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước.

- Các chỉ tiêu trong biểu 0102.H.NSNN.QG thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu Ước thực hiện thu ngân sách nhà nước được quy định tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước.

- Các chỉ tiêu trong biểu 0103.H.NSNN.QG thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu Ước thực hiện chi ngân sách nhà nước được quy định tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Tháng, quý, năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân sách nhà nước.

Biểu số: 0104.N.NSNN.QG

Ban hành kèm theo Thông tư số

02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo: ngày 30 tháng 6 năm sau
năm thực hiện

Đơn vị báo cáo:

Vụ Ngân sách nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ CƠ CẤU THU

Năm: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | Chi tiêu | Số thu | Cơ cấu (%) |
|------------|--|--------|------------|
| (A) | (B) | (1) | (2) |
| A | Thu cân đối ngân sách nhà nước | | |
| I | Thu nội địa | | |
| 1 | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước | | |
| 2 | Thu từ doanh nghiệp có đầu tư nước ngoài | | |
| 3 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | | |
| 4 | Thuế thu nhập cá nhân | | |
| 5 | Thuế bảo vệ môi trường | | |
| 6 | Các loại phí, lệ phí | | |
| 7 | Các khoản thu về nhà, đất | | |
| | + Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | |
| | + Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | | |
| | + Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | | |
| | + Thu tiền sử dụng đất | | |
| | + Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | | |
| 8 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | | |
| 9 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | | |
| 10 | Thu khác ngân sách | | |
| 11 | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | | |
| 12 | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước | | |
| II | Thu từ dầu thô | | |
| III | Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu | | |
| 1 | Tổng số thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu | | |
| | - Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu | | |
| | - Thuế xuất khẩu | | |

| | | | |
|----|--|--|--|
| | - Thuế nhập khẩu | | |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu | | |
| | - Thuế BVMT từ hàng hóa nhập khẩu | | |
| | - Thuế khác | | |
| 2 | Hoàn thuế giá trị gia tăng | | |
| IV | Thu viện trợ | | |
| B | Thu từ quỹ dự trữ tài chính | | |
| C | Thu huy động huy động đầu tư của ngân sách địa phương theo Luật NSNN | | |
| D | Chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | | |
| E | Thu kết dư ngân sách địa phương năm trước | | |
| | Tổng thu cân đối NSNN (A + B + C + D + E) | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0105.N.NSNN.QG*Ban hành kèm theo Thông tư số**02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*Ngày nhận báo cáo: ngày 30 tháng 6 năm sau
năm thực hiện

Đơn vị báo cáo:

Vụ Ngân sách nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ CƠ CẤU CHI

Năm: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | Chỉ tiêu | Số chi | Cơ cấu (%) |
|------------|--|--------|------------|
| A | B | 1 | 2 |
| | Tổng chi ngân sách nhà nước | | |
| I | Chi đầu tư phát triển | | |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước và doanh nghiệp | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | | |
| II | Chi trả nợ lãi | | |
| III | Chi viện trợ | | |
| IV | Chi thường xuyên | | |
| 1 | Chi quốc phòng | | |
| 2 | Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội | | |
| 3 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | |
| 4 | Chi khoa học công nghệ | | |
| 5 | Chi y tế, dân số và gia đình | | |
| 6 | Chi văn hóa thông tin | | |
| 7 | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | | |
| 8 | Chi thể dục thể thao | | |
| 9 | Chi bảo vệ môi trường | | |
| 10 | Chi các hoạt động kinh tế | | |
| 11 | Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể | | |
| 12 | Chi bảo đảm xã hội | | |
| 13 | Chi khác | | |
| V | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | | |
| VI | Dự phòng ngân sách | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0104.N.NSNN.QG: Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu

Biểu số 0105.N.NSNN.QG: Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi

Các biểu này thuộc chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và được Bộ Tài chính thu thập, tổng hợp gửi Cơ quan Thống kê trung ương công bố theo quy định tại Nghị định số 60/2018/NĐ-CP (Biểu số 003.N/BCB-TC, Biểu số 004.N/BCB-TC).

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu dự toán, quyết toán thu ngân sách nhà nước; dự toán, quyết toán chi ngân sách nhà nước được Quốc hội phê duyệt quy định tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước.

- Số liệu ghi tại biểu mẫu báo cáo này là số liệu ước thực hiện lần 2.

- Kỳ báo cáo: Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân sách nhà nước.

Biểu số: 0106.N.NSNN.QG

Ban hành kèm theo Thông tư số

02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 6 năm thứ

hai sau năm thực hiện

Đơn vị báo cáo:

Vụ Ngân sách nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NGÀNH, LOẠI HÌNH KINH TẾ

Năm: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | CHỈ TIÊU | Tổng số | Chia ra | | | |
|-----|--|---------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------|----------------------------------|
| | | | Kinh tế nhà nước trung ương | Kinh tế nhà nước địa phương | Kinh tế ngoài nhà nước | Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Tổng thu | | | | | |
| A | Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | | | | | |
| B | Khai khoáng | | | | | |
| C | Công nghiệp chế biến, chế tạo | | | | | |
| D | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | | | | | |
| E | Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | | | | | |
| F | Xây dựng | | | | | |
| G | Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | | | | | |
| H | Vận tải kho bãi | | | | | |
| I | Dịch vụ lưu trú và ăn uống | | | | | |
| J | Thông tin và truyền thông | | | | | |
| K | Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | | | | | |
| L | Hoạt động kinh doanh bất động sản | | | | | |
| M | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | | | | | |
| N | Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | | | | | |

| | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|
| O | Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc | | | | | |
| P | Giáo dục và đào tạo | | | | | |
| Q | Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | | | | | |
| R | Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | | | | | |
| S | Hoạt động dịch vụ khác | | | | | |
| T | Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | | | | | |
| U | Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng ... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

| | | | | | | | | | | |
|-----------|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| IV | Chi hỗ trợ địa phương khác | | | | | | | | | |
| V | Vay và trả nợ gốc vay của NSNN | | | | | | | | | |
| 1 | Vay và trả nợ gốc vay trong nước của NSNN | | | | | | | | | |
| 2 | Vay và trả nợ gốc vay ngoài nước của NSNN | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng ... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0106.N.NSNN.QG: Thu ngân sách nhà nước theo ngành, loại hình kinh tế.

Biểu số 0107.N.NSNN.QG: Chi ngân sách nhà nước theo ngành kinh tế.

Các biểu này thuộc chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và được Bộ Tài chính thu thập, tổng hợp gửi Cơ quan Thống kê trung ương công bố theo quy định tại Nghị định số 60/2018/NĐ-CP (Biểu số 007.N/BCB-TC, Biểu số 008.N/BCB-TC).

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Ghi vào biểu số liệu chính thức về chi ngân sách nhà nước của năm thực hiện chi tiết theo một số hoạt động của hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2018.

- Nội dung chi tiêu của biểu theo các khoản thu, chi của mục lục ngân sách nhà nước năm thực hiện trong tổng quyết toán chi tiết ngân sách nhà nước được Quốc hội thông qua.

- Kỳ báo cáo: Năm.

- Nguồn số liệu: Bộ Tài chính cung cấp thông tin theo Tổng quyết toán chi tiết ngân sách nhà nước trong năm thực hiện được Quốc hội thông qua.

Biểu số: 0108.H.NSNN.QG
Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện

Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện

Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện

Số chính thức năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau

Đơn vị báo cáo:
Vụ Ngân sách nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

<6 tháng>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | Chỉ tiêu | Thu cân đối ngân sách | Trong đó một số sắc thuế | | | | | | | | | |
|-----|--|-----------------------|-------------------------------------|---|--|--|---|---|--------------------------------|--------------------------------|--|--|
| | | | Thuế GTGT thu từ khu vực quốc doanh | Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước, thu từ khu vực quốc doanh | Thuế GTGT thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài | Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước, thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài | Thuế GTGT thu từ khu vực ngoài quốc doanh | Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước, thu từ khu vực ngoài quốc doanh | Thuế nhập khẩu thu từ Hải quan | Thuế xuất khẩu thu từ Hải quan | Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ Hải quan | Thuế GTGT hàng nhập khẩu thu từ Hải quan |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| | Cả nước | | | | | | | | | | | |
| | Chia theo tỉnh, thành phố | | | | | | | | | | | |
| | <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i> | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng ... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0109.H.NSNN.QG
 Ban hành kèm theo Thông tư số
 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo:

Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện

Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện

Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện

Số chính thức năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau

CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

<6 tháng>/<Năm>: ...

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Ngân sách nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | Chỉ tiêu | Chi thường xuyên | Trong đó | | | | | | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể; Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội; Chi bảo đảm xã hội |
|-----|--|------------------|--|------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|---|----------------|---|
| | | | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Sự nghiệp khoa học công nghệ | Sự nghiệp y tế dân số và gia đình | Sự nghiệp văn hoá thông tin | Sự nghiệp phát thanh truyền hình, thông tấn | Sự nghiệp TDTT | |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| | Cả nước | | | | | | | | |
| | Chia theo tỉnh, thành phố | | | | | | | | |
| | <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i> | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày... tháng ... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0108.H.NSNN.QG: Thu ngân sách trên địa bàn theo tỉnh, thành phố.

Biểu số 0109.H.NSNN.QG: Chi thường xuyên ngân sách trên địa bàn theo tỉnh, thành phố.

Các biểu này thuộc chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và được Bộ Tài chính thu thập, tổng hợp gửi Cơ quan Thống kê trung ương công bố theo quy định tại Nghị định số 60/2018/NĐ-CP (Biểu số 025.N/BCB-TC, Biểu số 026.N/BCB-TC).

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Nội dung chỉ tiêu của biểu 0108.H.NSNN.QG gồm các khoản thu theo sắc thuế.

- Nội dung chỉ tiêu của biểu 0109.H.NSNN.QG theo các khoản chi của mục lục ngân sách nhà nước theo quy định.

- Kỳ báo cáo: 6 tháng, năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân sách nhà nước.

Biểu số: 0110.N.NSNN.QG

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai
sau năm thực hiện

Đơn vị báo cáo:

Vụ Ngân sách nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THU, CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Năm: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | | Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bản tỉnh, thành phố | Tổng chi cân đối ngân sách địa phương | Bổ sung từ NSTW cho NSDP | | |
|-----|--|--|---|--------------------------|--------------------|------------------------|
| | | | | Tổng số | Bổ sung cân đối | Bổ sung có mục tiêu |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Cả nước | | | | | |
| | Chia theo tỉnh/thành phố (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính) | | | | | |
| | ... | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng ... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0110.N.NSNN.QG: Thu, chi cân đối ngân sách nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Biểu này thuộc chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và được Bộ Tài chính thu thập, tổng hợp gửi Cơ quan Thống kê trung ương công bố theo quy định tại Nghị định số 60/2018/NĐ-CP (Biểu số 005.N/BCB-TC).

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu của biểu theo nội dung thu, chi ngân sách nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong tổng quyết toán chi tiết ngân sách nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân sách nhà nước.

Biểu số: 0111.N.NSNN

*Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo dự toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định, quyết toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội phê chuẩn thời gian nhận báo cáo chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày văn bản được ban hành.

- Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách hằng năm thời gian nhận báo cáo khi Chính phủ trình Quốc hội

Đơn vị báo cáo:
Vụ Ngân sách nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

DỰ TOÁN/ƯTH/QUYẾT TOÁN THU NSNN THEO LĨNH VỰC

Năm: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN/ƯTH/QUYẾT TOÁN |
|-----------|--|------------------------|
| A | TỔNG THU NSNN | |
| I | Thu nội địa | |
| 1 | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước | |
| 2 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | |
| 3 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | |
| 4 | Thuế thu nhập cá nhân | |
| 5 | Thuế bảo vệ môi trường | |
| 6 | Các loại phí, lệ phí | |
| | <i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i> | |
| 7 | Các khoản thu về nhà, đất | |
| | - Thuế sử dụng đất nông nghiệp | |
| | - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | |
| | - Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | |
| | - Thu tiền sử dụng đất | |
| | - Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | |
| 8 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | |
| 9 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | |
| 10 | Thu khác ngân sách | |
| 11 | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | |
| 12 | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng nhà nước | |
| II | Thu từ dầu thô | |

| | | |
|------------|--|--|
| III | Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu | |
| 1 | Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu | |
| | - Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu | |
| | - Thuế xuất khẩu | |
| | - Thuế nhập khẩu | |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu | |
| | - Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu | |
| | - Thu khác | |
| 2 | Hoàn thuế giá trị gia tăng | |
| IV | Thu viện trợ | |
| B | THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG | |
| C | THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH | |
| D | THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC | |
| | TỔNG CỘNG (A+B+C+D) | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0111.N.NSNN: Dự toán/UTH/Quyết toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chi tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chi tiêu của các biểu mẫu dự toán, quyết toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực được Quốc hội phê duyệt quy định tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Năm.

- Ghi biểu: Biểu mẫu báo cáo này dùng để báo cáo: Số liệu dự toán; Số ước thực hiện; Số quyết toán hằng năm.

❖ Đối với báo cáo dự toán, ước thực hiện ngân sách nhà nước hằng năm chỉ ghi số liệu đối với các chi tiêu thuộc Mục “A. Tổng thu ngân sách”.

❖ Đối với báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm ghi số liệu tất cả các mục A, B, C, D.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân sách nhà nước.

Biểu số: 0112.N.NSNN
 Ban hành kèm theo Thông tư số
 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo dự toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định, quyết toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội phê chuẩn thời gian nhận báo cáo chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày văn bản được ban hành.
- Báo cáo tình hình thực hiện ngân sách hằng năm thời gian nhận báo cáo khi Chính phủ trình Quốc hội

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Ngân sách nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

DỰ TOÁN/ƯTH/QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN/ƯTH/ QUYẾT TOÁN |
|-----|--|----------------------------|
| A | B | 1 |
| A | TỔNG NGUỒN THU NSNN | |
| I | Thu NSNN | |
| 1 | Thu nội địa | |
| 2 | Thu từ dầu thô | |
| 3 | Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu | |
| 4 | Thu viện trợ | |
| II | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | |
| III | Thu từ quỹ dự trữ tài chính | |
| IV | Thu kết dư năm trước | |
| B | TỔNG CHI NSNN | |
| | Trong đó: | |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | |
| 2 | Chi trả nợ lãi | |
| 3 | Chi viện trợ | |
| 4 | Chi thường xuyên | |
| 5 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | |
| 6 | Dự phòng NSNN | |
| 7 | Chi chuyển nguồn sang năm sau | |
| C | BỘI CHI NSNN/ KẾT DƯ NSNN | |
| | (Tỷ lệ bội chi so GDP) | |

| | | |
|----------|---|--|
| 1 | Bội chi NSTW/Kết dư NSTW | |
| 2 | Bội chi NSDP/Kết dư NSDP (1) | |
| D | CHI TRẢ NỢ GỐC | |
| 1 | Chi trả nợ gốc NSTW | |
| | - Từ nguồn vay để trả nợ gốc | |
| | - Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư | |
| 2 | Chi trả nợ gốc NSDP | |
| | - Từ nguồn vay để trả nợ gốc | |
| | - Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư | |
| Đ | TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN | |
| 1 | Vay để bù đắp bội chi | |
| 2 | Vay để trả nợ gốc | |

Ghi chú: (1) Chênh lệch giữa số bội chi, kết dư của các địa phương.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0112.N.NSNN: Dự toán/ƯTH/Quyết toán cân đối ngân sách nhà nước.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu Cân đối ngân sách nhà nước năm... (dự toán, quyết toán) được Quốc hội phê duyệt quy định tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước.

- Biểu mẫu báo cáo này gồm: Số liệu dự toán; Số ước thực hiện; Số quyết toán hằng năm.

- Kỳ báo cáo: Năm

- Ghi biểu:

❖ Đối với báo cáo dự toán hằng năm theo số liệu của Biểu số “Cân đối ngân sách nhà nước năm...” được Quốc hội phê duyệt.

❖ Đối với báo cáo ước thực hiện (lần 1, lần 2), quyết toán hằng năm ghi số liệu theo số liệu ước thực hiện (lần 1, lần 2) và Biểu số “Cân đối ngân sách nhà nước năm...” được Quốc hội phê duyệt.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân sách nhà nước.

Biểu số: 0113.N.NSNN

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo: Báo cáo dự toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định, quyết toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội phê chuẩn thời gian nhận báo cáo chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày văn bản được ban hành

Đơn vị báo cáo:

Vụ Ngân sách Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

DỰ TOÁN/QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ

Năm: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | NỘI DUNG | TỔNG SỐ | KHU VỰC DNNN | KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTNN | KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH | THU TỪ HOẠT ĐỘNG XSKT | THU TỪ ĐẦU THỔ | KHU VỰC KHÁC |
|----------|--|---------|--------------|------------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------|--------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | TỔNG THU NSNN | | | | | | | |
| A | Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí | | | | | | | |
| I | Các khoản thu từ thuế | | | | | | | |
| 1 | Thuế giá trị gia tăng | | | | | | | |
| | - Thuế GTGT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước | | | | | | | |
| | - Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | | | |
| 2 | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | | | | |
| | - Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước | | | | | | | |
| | - Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | | | |
| | - Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước | | | | | | | |
| 3 | Thuế bảo vệ môi trường | | | | | | | |
| | - Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước | | | | | | | |
| | - Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 4 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | | |
| 5 | Thuế thu nhập cá nhân | | | | | | | |
| 6 | Thuế tài nguyên | | | | | | | |
| 7 | Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu | | | | | | | |
| 8 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | | | | | | |
| 9 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | | | | | | | |
| II | Các khoản thu từ phí, lệ phí | | | | | | | |
| 10 | Lệ phí trước bạ | | | | | | | |
| 11 | Các loại phí, lệ phí khác | | | | | | | |
| B | Các khoản thu ngoài thuế, phí, lệ phí | | | | | | | |
| 1 | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng nhà nước | | | | | | | |
| 2 | Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | | | | | | | |
| 3 | Thu tiền sử dụng đất | | | | | | | |
| 4 | Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | | | | | | | |
| 5 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | | | | | | | |
| 6 | Thu khác | | | | | | | |
| C | Thu viện trợ | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0113.N.NSNN: Dự toán/Quyết toán thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu dự toán, quyết toán thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế được Quốc hội phê duyệt quy định tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Năm.

- Cách ghi biểu: Biểu mẫu báo cáo này dùng báo cáo số liệu dự toán, số quyết toán hằng năm.

❖ Đối với báo cáo dự toán ngân sách nhà nước hằng năm chỉ ghi số liệu theo số liệu của Biểu số “Dự toán thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế năm...” được Quốc hội phê duyệt.

❖ Đối với báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm ghi số liệu theo số liệu “Quyết toán thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế năm...” được Quốc hội phê duyệt.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân sách nhà nước.

Biểu số: 0114.N.NSNN

Ban hành kèm theo Thông tư số

02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo: Báo cáo dự toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định, quyết toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội phê chuẩn thời gian nhận báo cáo chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày văn bản được ban hành

Đơn vị báo cáo:

Vụ Ngân sách nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

DỰ TOÁN/QUYẾT TOÁN CHI NSNN, CHI NSTW VÀ CHI NSĐP THEO CƠ CẤU CHI

Năm: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | NỘI DUNG | NSNN | CHIA RA | |
|------------|---|------|---------|------|
| | | | NSTW | NSĐP |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) |
| | TỔNG CHI NSNN | | | |
| | Trong đó: | | | |
| I | Chi đầu tư phát triển | | | |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | | | |
| | Trong đó: | | | |
| | - Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | | |
| | - Chi khoa học và công nghệ | | | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp | | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | | | |
| II | Chi trả nợ lãi | | | |
| III | Chi viện trợ | | | |
| IV | Chi thường xuyên | | | |
| | Trong đó: | | | |
| | - Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | | |
| | - Chi khoa học và công nghệ | | | |
| V | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | | | |
| VI | Dự phòng ngân sách | | | |
| VII | Chi chuyển nguồn sang năm sau* | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0114.N.NSNN: Dự toán/Quyết toán Chi NSNN, chi NSTW và chi NSDP theo cơ cấu chi

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu dự toán, quyết toán chi NSNN, chi NSTW và chi NSDP theo cơ cấu chi năm... được Quốc hội phê duyệt quy định tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước.

- Biểu mẫu báo cáo này gồm: Số liệu dự toán; Số quyết toán hằng năm.

- Kỳ báo cáo: Năm.

- Ghi biểu:

❖ Đối với báo cáo dự toán hằng năm chỉ ghi số liệu đối với các chỉ tiêu từ mục I đến mục VI” theo số liệu của Biểu số “Dự toán chi NSNN, chi NSTW và chi NSDP theo cơ cấu chi năm...” được Quốc hội phê duyệt.

❖ Đối với báo cáo quyết toán hằng năm ghi số liệu tất cả các mục từ I đến VII trong biểu mẫu theo số liệu của Biểu số “Quyết toán chi NSNN, chi NSTW và chi NSDP theo cơ cấu chi năm...” được Quốc hội phê duyệt.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân sách nhà nước.

Biểu số: 0115.N.NSNN

Ban hành kèm theo Thông tư số

02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo: Báo cáo dự toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định, quyết toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội phê chuẩn thời gian nhận báo cáo chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày văn bản được ban hành

Đơn vị báo cáo:

Vụ Ngân sách nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

DỰ TOÁN /QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC

Năm: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN (QUYẾT TOÁN) |
|------------|---|-------------------------|
| A | B | 1 |
| | TỔNG CHI NSTW | |
| A | CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NSDP | |
| B | CHI NSTW THEO LĨNH VỰC | |
| | Trong đó: | |
| I | Chi đầu tư phát triển | |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | |
| | Trong đó: | |
| 1.1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | |
| 1.2 | Chi khoa học và công nghệ | |
| 1.3 | Chi y tế, dân số và gia đình | |
| 1.4 | Chi văn hóa thông tin | |
| 1.5 | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | |
| 1.6 | Chi thể dục thể thao | |
| 1.7 | Chi bảo vệ môi trường | |
| 1.8 | Chi các hoạt động kinh tế | |
| 1.9 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | |
| 1.10 | Chi bảo đảm xã hội | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | |
| II | Chi trả nợ lãi | |
| III | Chi viện trợ | |
| IV | Chi thường xuyên | |
| | Trong đó: | |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | |

| | | |
|------|--|--|
| 2 | Chỉ khoa học và công nghệ | |
| 3 | Chỉ y tế, dân số và gia đình | |
| 4 | Chỉ văn hóa thông tin | |
| 5 | Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tấn | |
| 6 | Chỉ thể dục thể thao | |
| 7 | Chỉ bảo vệ môi trường | |
| 8 | Chỉ các hoạt động kinh tế | |
| 9 | Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | |
| 10 | Chỉ bảo đảm xã hội | |
| V | Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính | |
| VI | Dự phòng NSTW | |
| VII | Chỉ chuyển nguồn sang năm sau | |
| VIII | Chỉ bổ sung có mục tiêu cho NSDP | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0115.N.NSNN: Dự toán/Quyết toán Chi ngân sách Trung ương theo lĩnh vực.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu Chi ngân sách trung ương theo lĩnh vực năm... (dự toán, quyết toán) được Quốc hội phê duyệt quy định tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước.

- Biểu mẫu báo cáo này gồm: Số liệu dự toán; Số quyết toán hằng năm.

- Kỳ báo cáo: Năm.

- Ghi biểu:

❖ Đối với báo cáo dự toán hằng năm chỉ ghi số liệu đối với các chỉ tiêu thuộc Mục “A. Chi bổ sung cân đối cho NSDP” và Mục “B. Chi NSTW theo lĩnh vực từ I đến VI” theo số liệu của Biểu số “Dự toán chi ngân sách Trung ương theo lĩnh vực năm...” được Quốc hội phê duyệt.

❖ Đối với báo cáo quyết toán hằng năm ghi số liệu Mục A và Mục B từ I đến VIII trong biểu mẫu theo số liệu “Quyết toán chi ngân sách Trung ương theo lĩnh vực năm...” được Quốc hội phê duyệt.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân sách nhà nước.

| | | | | | | | | | | | |
|-----|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| II | Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác do NSTW đảm bảo,... | | | | | | | | | | |
| III | Chi hỗ trợ các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng,... thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao | | | | | | | | | | |
| IV | Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP | | | | | | | | | | |
| V | Chi trả nợ lãi | | | | | | | | | | |
| VI | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | | | | | | | | | | |
| VII | Dự phòng NSTW | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0116.N.NSNN: Dự toán/ Quyết toán Chi NSTW cho từng bộ, cơ quan trung ương và các nhiệm vụ chi khác của ngân sách trung ương

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu Chi ngân sách trung ương cho từng Bộ, cơ quan Trung ương và các nhiệm vụ chi khác của ngân sách Trung ương năm... (dự toán, quyết toán) được Quốc hội phê duyệt quy định tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước.

- Biểu mẫu báo cáo này gồm: Số liệu dự toán; Số quyết toán hằng năm.

- Kỳ báo cáo: Năm.

- Ghi biểu:

❖ Đối với báo cáo dự toán hằng năm ghi số liệu đối với các chỉ tiêu theo số liệu của Biểu số “Dự toán chi ngân sách trung ương cho từng Bộ, cơ quan Trung ương và các nhiệm vụ chi khác của ngân sách Trung ương năm...” được Quốc hội phê duyệt.

❖ Đối với báo cáo quyết toán hằng năm không ghi số liệu tại cột số 9 và số 10; ghi số liệu trong biểu mẫu theo số liệu “Quyết toán chi ngân sách trung ương cho từng Bộ, cơ quan Trung ương và các nhiệm vụ chi khác của ngân sách Trung ương năm...” được Quốc hội phê duyệt.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân sách nhà nước.

Biểu số: 0117.D.KBNN

Ban hành kèm theo Thông tư số

02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo: Chậm nhất là 14h ngày làm
việc tiếp theo ngày sau ngày báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Kho bạc Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
VÀ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**

Niên độ ngân sách:

Từ ngày.../.../..... Đến ngày.../.../.....

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | CHỈ TIÊU | PHÁT SINH TRONG KỲ | LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM |
|-----------|---|--------------------|--------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| I | Tình hình thu, vay và chi ngân sách nhà nước | | |
| 1 | Thu ngân sách nhà nước (bao gồm thu chuyên giao) | | |
| | Trong đó: Tổng thu cân đối NSNN | | |
| | Bao gồm: - Thu nội địa (không kể dầu thô) | | |
| | - Thu dầu thô | | |
| | - Thu cân đối từ hoạt động XNK | | |
| | + Tổng số thu | | |
| | + Hoàn thuế GTGT | | |
| | - Thu viện trợ | | |
| 2 | Vay của NSNN | | |
| | Trong đó: - Vay của NSTW (không bao gồm vay về cho vay lại) | | |
| | - Vay của NSDP | | |
| 3 | Tổng số chi ngân sách nhà nước (bao gồm chi chuyên giao) | | |
| | Trong đó: Chi trong cân đối NSNN | | |
| | Trong đó - Chi đầu tư cho các dự án | | |
| | - Chi thường xuyên | | |
| | - Chi trả lãi tiền vay | | |
| | - Chi viện trợ | | |
| 4 | Chi trả nợ gốc tiền vay của NSNN | | |
| | Trong đó: - Trả nợ gốc vay của NSTW | | |
| | - Trả nợ gốc vay của NSDP | | |
| II | Tình hình thu, vay và chi NSTW | | |
| 1 | Thu ngân sách trung ương năm nay | | |
| | * Thu NSTW theo chỉ tiêu dự toán | | |
| | Trong đó: - Thu nội địa (không kể dầu thô) | | |
| | - Thu từ dầu thô | | |
| | - Thu cân đối từ hoạt động XNK | | |
| | - Thu viện trợ | | |
| 2 | Vay của NSTW năm nay | | |
| | Trong đó: - Vay trong nước | | |

| | | | |
|------------|--|--|--|
| | + Phát hành trái phiếu Chính phủ | | |
| | + Vay trong nước khác | | |
| | - Vay ngoài nước | | |
| 3 | Kết chuyển nguồn từ năm trước sang | | |
| 3.1 | Tồn quỹ NSTW đến ngày 31/12 năm trước | | |
| 3.2 | Số liệu các năm trước nữa phát sinh từ 01/01/.... đến nay | | |
| | - Thu NSTW | | |
| | - Chi NSTW | | |
| | - Vay NSTW | | |
| | - trả nợ NSTW | | |
| | - Chi ứng trước NSTW | | |
| 3.3 | Số liệu năm trước phát sinh từ 01/01/.... đến nay | | |
| | - Thu NSTW | | |
| | - Chi NSTW | | |
| | - Vay NSTW | | |
| | - Trả nợ NSTW | | |
| | - Chi ứng trước NSTW | | |
| 4 | Tổng số chi ngân sách trung ương năm nay | | |
| | Trong đó: - Chi đầu tư cho các dự án | | |
| | - Chi thường xuyên | | |
| | - Chi dự trữ quốc gia | | |
| | - Chi trả lãi phí tiền vay | | |
| | - Chi viện trợ | | |
| | - Chi bổ sung cho NSDP | | |
| | - Chi tạm ứng ngoài cân đối NS | | |
| 5 | Chi trả nợ gốc vay của NSTW | | |
| | - Chi trả nợ trong nước | | |
| | - Chi trả nợ ngoài nước | | |
| 6 | Thu NSTW năm sau | | |
| 7 | Chi ứng trước NSTW năm sau (bao gồm số ứng trước năm trước chuyển sang) | | |
| 8 | Tồn quỹ NSTW | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0117.D.KBNN: Tình hình hoạt động ngân sách nhà nước và ngân sách trung ương .

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của biểu Mẫu số hướng dẫn chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN.
- Kỳ báo cáo: Ngày.
- Ghi biểu: Số liệu của biểu lấy theo số liệu của biểu mẫu hướng dẫn chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân sách do Kho bạc Nhà nước thực hiện.

| | | | | | | | | | | | | | |
|------------|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| III | Thu hỗ trợ từ địa phương khác | | | | | | | | | | | | |
| D | THU CHUYỂN NGUỒN | | | | | | | | | | | | |
| I | Thu chuyển nguồn | | | | | | | | | | | | |
| II | Các khoản thu không có trong công thức | | | | | | | | | | | | |
| E | THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH | | | | | | | | | | | | |
| I | Thu kết dư ngân sách | | | | | | | | | | | | |
| II | Các khoản thu không có trong công thức | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0118.H.KBNN: Tình hình thực hiện thu và vay của ngân sách nhà nước.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của biểu mẫu quy định tại chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN.

- Kỳ báo cáo: Tháng, năm

- Cách ghi biểu: Số liệu của biểu này được tổng hợp từ biểu mẫu quy định tại chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân sách do Kho bạc Nhà nước thực hiện.

| | | | | | | | | | | | | | | |
|------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 3 | Cho vay ngoài nước | | | | | | | | | | | | | |
| VII | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | | | | | | | | | | | | | |
| VIII | Các nhiệm vụ chi khác | | | | | | | | | | | | | |
| B | CHI CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Bổ sung cân đối | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Bổ sung có mục tiêu | | | | | | | | | | | | | |
| | Tr. đó: - Bảng nguồn vốn trong nước | | | | | | | | | | | | | |
| | - Bảng nguồn vốn ngoài nước | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Chi nộp ngân sách cấp trên | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Chi hỗ trợ các địa phương khác | | | | | | | | | | | | | |
| C | CHI CHUYÊN NGUỒN | | | | | | | | | | | | | |
| D | TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NS | | | | | | | | | | | | | |
| I | Tạm chi trả nợ gốc cho quỹ Tích lũy trả nợ | | | | | | | | | | | | | |
| II | Tạm chi trả nợ lãi, phí cho quỹ Tích lũy trả nợ | | | | | | | | | | | | | |
| III | Tạm chi trả nợ gốc, lãi vay cho tổ chức khác | | | | | | | | | | | | | |
| IV | Tạm chi chưa đưa vào cân đối NS khác | | | | | | | | | | | | | |
| E | CHI TRẢ NỢ GỐC | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trả nợ gốc vay trong nước | | | | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: Chi trả nợ gốc vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trả nợ gốc vay ngoài nước | | | | | | | | | | | | | |
| F | CÁC KHOẢN CHI KHÁC (Chưa được phản ánh vào các chỉ tiêu báo cáo cụ thể) | | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0119.H.KBNN: Tình hình thực hiện chi và trả nợ vay ngân sách nhà nước.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của biểu mẫu quy định tại chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN.

- Kỳ báo cáo: Tháng, năm

- Cách ghi biểu: Số liệu của biểu này được tổng hợp từ biểu mẫu quy định tại chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân sách do Kho bạc Nhà nước thực hiện.

Biểu số: 0120.N.KBNN

Ban hành kèm theo Thông tư số

02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo: ngày 05/01 năm sau; ngày

05/06 năm sau; 05/11 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Kho bạc Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Chỉ đầu tư phát triển | | | | Chi dự trữ quốc gia | Chi thường xuyên | Chi viện trợ | Chi các CTMT, CTMTQG | | | Các nhiệm vụ chi khác |
|-----|-----------------------------------|-----------------|-----------------------|----------------------|--|------------------------------|---------------------|------------------|--------------|----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
| | | | Tổng số | Gồm | | | | | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | | Chi ĐT cho các dự án | ĐT hỗ trợ vốn cho DN cc sp, đv công ích do NN đặt hàng | Các khoản chi đầu tư PT khác | | | | | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | |
| A | B | 1=2+6+7+8+11+12 | 2=3+4+5 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9=10+11 | 10 | 11 | 12 |
| | Các bộ, cơ quan trung ương | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Bộ ... | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Vốn ngoài nước | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KIỂM SOÁT

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0120.N.KBNN: Tình hình thực hiện ngân sách trung ương**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của biểu mẫu quy định tại chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN.
- Kỳ báo cáo: Năm
- Cách ghi biểu: Số liệu của biểu này được tổng hợp từ biểu mẫu quy định tại chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân sách do Kho bạc Nhà nước thực hiện.

Biểu số: 0121.H.STC

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện

Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện

Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện

Số sơ bộ năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài chính tỉnh/thành phố ...

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ...

<6 tháng>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương | Thu cân đối ngân sách | Trong đó một số sắc thuế | | | | | | | | | |
|-----|---------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|---|--|--|---|---|--------------------------------|--------------------------------|--|--|
| | | | Thuế GTGT thu từ khu vực quốc doanh | Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước, thu từ khu vực quốc doanh | Thuế GTGT thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài | Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước, thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài | Thuế GTGT thu từ khu vực ngoài quốc doanh | Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước, thu từ khu vực ngoài quốc doanh | Thuế nhập khẩu thu từ Hải quan | Thuế xuất khẩu thu từ Hải quan | Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ Hải quan | Thuế GTGT hàng nhập khẩu thu từ Hải quan |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0121.H.STC: Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh/thành phố...

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Nội dung chi tiêu của biểu gồm các khoản thu theo sắc thuế.
- Kỳ báo cáo: 6 tháng, năm.
- Nguồn số liệu: Từ Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 0122.H.STC

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện

Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện

Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện

Số sơ bộ năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:
Sở Tài chính tỉnh/thành phố ...
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ...

<6 tháng>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương | Chi thường xuyên | Trong đó | | | | | | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể; Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội; Chi bảo đảm xã hội |
|-----|---------------------------------------|------------------|--|------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|---|----------------|---|
| | | | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Sự nghiệp khoa học công nghệ | Sự nghiệp y tế dân số và gia đình | Sự nghiệp văn hoá thông tin | Sự nghiệp phát thanh truyền hình, thông tấn | Sự nghiệp TDTT | |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0122.H.STC: Chi thường xuyên ngân sách trên địa bàn tỉnh/thành phố...

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Nội dung chi tiêu của biểu theo các khoản chi của mục lục ngân sách nhà nước theo quy định.
- Kỳ báo cáo: 6 tháng, năm.
- Nguồn số liệu: Từ Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 0201.H.KBNN
Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: Ngày 20 tháng sau quý báo cáo
- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Kho bạc Nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

THU, CHI NGÂN QUỸ NHÀ NƯỚC

<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT (A) | Chỉ tiêu (B) | Thực hiện (1) |
|------------|---|------------------|
| I | Tồn ngân quỹ nhà nước đầu kỳ | |
| II | Tổng thu ngân quỹ nhà nước trong kỳ | |
| 1 | Thu NSNN | |
| 1.1 | Thu nội địa | |
| 1.2 | Thu dầu thô | |
| 1.3 | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu | |
| 1.4 | Thu khác NSNN | |
| 2 | Thu từ huy động vốn cho NSNN và cho đầu tư phát triển | |
| 2.1 | Huy động vốn TPCP trong nước | |
| 2.2 | Vay khác trong nước | |
| 2.3 | Vay nước ngoài | |
| 3 | Thu hồi các khoản sử dụng NQNN đến hạn trong kỳ | |
| 4 | Thu tiền gửi và các quỹ tài chính nhà nước | |
| 5 | Phát hành tín phiếu vay bù đắp NQNN tạm thời thiếu hụt | |
| III | Tổng chi ngân quỹ nhà nước trong kỳ | |
| 1 | Chi NSNN | |
| 1.1 | Chi thường xuyên | |
| 1.2 | Chi đầu tư | |
| 1.3 | Chi hoàn thuế GTGT | |
| 2 | Chi trả nợ | |
| 2.1 | Chi trả nợ trái phiếu, tín phiếu huy động trong nước | |
| 2.2 | Chi trả nợ trong nước khác | |
| 2.3 | Chi trả nợ nước ngoài | |
| 3 | Chi trả tín phiếu vay bù đắp NQNN tạm thời thiếu hụt đến hạn trong kỳ | |
| 4 | Chi tiền gửi các quỹ tài chính nhà nước | |
| 5 | Sử dụng NQNN trong kỳ | |
| IV | Tổng ngân quỹ nhà nước cuối kỳ | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

KIỂM SOÁT
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0201.H.KBNN: Thu, chi ngân quỹ nhà nước**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Thu, chi ngân quỹ nhà nước bao gồm các khoản thu từ hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước và các khoản chi cho hoạt động quản lý ngân quỹ nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Quý, Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân quỹ nhà nước của Bộ Tài chính.

Biểu số: 0202.H.KBNN
Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: Ngày 20 tháng sau quý báo cáo
- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Kho bạc Nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

SỬ DỤNG NGÂN QUỸ NHÀ NƯỚC TẠM THỜI NHÀN RỎI

<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | Nội dung | Dư đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | Thu hồi trong kỳ | Dư cuối kỳ |
|-----|--|-----------|--------------------|------------------|------------|
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) |
| 1 | Tạm ứng cho ngân sách trung ương | | | | |
| 2 | Tạm ứng cho ngân sách cấp tỉnh | | | | |
| 3 | Gửi có kỳ hạn các khoản ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi tại các ngân hàng thương mại | | | | |
| 4 | Mua lại có kỳ hạn trái phiếu Chính phủ | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0202.H.KBNN: Sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi là phần ngân quỹ chênh lệch dương giữa dự báo thu và dự báo chi trong kỳ và phần chênh lệch giữa định mức tồn ngân quỹ nhà nước đầu kỳ và tồn ngân quỹ nhà nước cuối kỳ.

- Kỳ báo cáo: Quý, Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân quỹ nhà nước của Bộ Tài chính.

Biểu số: 0203.H.KBNN
Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: Ngày 20 tháng sau quý báo cáo
- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Kho bạc Nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

XỬ LÝ NGÂN QUỸ NHÀ NƯỚC TẠM THỜI THIỂU HỤT

<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | Nội dung | Dư đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | Thu hồi trong kỳ | Dư cuối kỳ |
|-----|---|-----------|--------------------|------------------|------------|
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) |
| 1 | Phát hành tín phiếu kho bạc | | | | |
| 2 | Thu hồi trước hạn các khoản đang gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0203.H.KBNN: Xử lý ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt là phần chênh lệch âm giữa dự báo thu và dự báo chi trong kỳ và phần chênh lệch giữa định mức tồn ngân quỹ nhà nước cuối kỳ và tồn ngân quỹ nhà nước đầu kỳ (nếu có).

- Kỳ báo cáo: Quý, Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân quỹ nhà nước của Bộ Tài chính.

Biểu số: 0301.N.QLN.QG
Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 6
 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH PHỦ

Năm: ...

Đơn vị tính: Triệu USD, Tỷ VND

| CHỈ TIÊU | Năm báo cáo -2 | | Năm báo cáo -1 | | Năm báo cáo | |
|--|----------------|-----|----------------|-----|-------------|-----|
| | USD | VND | USD | VND | USD | VND |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| DƯ NỢ ⁽¹⁾ | | | | | | |
| Nợ nước ngoài | | | | | | |
| Nợ trong nước | | | | | | |
| RÚT VỐN TRONG KỲ ⁽²⁾ | | | | | | |
| Nợ nước ngoài | | | | | | |
| Nợ trong nước | | | | | | |
| TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ ⁽³⁾ | | | | | | |
| Nợ nước ngoài | | | | | | |
| Nợ trong nước | | | | | | |
| Trong đó: | | | | | | |
| Tổng trả nợ gốc trong kỳ | | | | | | |
| Nợ nước ngoài | | | | | | |
| Nợ trong nước | | | | | | |
| Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ | | | | | | |
| Nợ nước ngoài | | | | | | |
| Nợ trong nước | | | | | | |

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

- ^{(2), (3)} Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0302.N.QLN.QG
 Ban hành kèm theo Thông tư số
 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 6
 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

VAY VÀ TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA QUỐC GIA

Năm: ...

Đơn vị tính: Triệu USD, Tỷ VNĐ

| CHỈ TIÊU | Năm báo cáo -2 | | Năm báo cáo -1 | | Năm báo cáo | |
|--|----------------|-----|----------------|-----|-------------|-----|
| | USD | VND | USD | VND | USD | VND |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| DƯ NỢ ⁽¹⁾ | | | | | | |
| Nợ nước ngoài của Chính phủ | | | | | | |
| Nợ nước ngoài của doanh nghiệp | | | | | | |
| RÚT VỐN TRONG KỲ ⁽²⁾ | | | | | | |
| Nợ nước ngoài của Chính phủ | | | | | | |
| Nợ nước ngoài của doanh nghiệp | | | | | | |
| TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ ⁽³⁾ | | | | | | |
| Nợ nước ngoài của Chính phủ | | | | | | |
| Nợ nước ngoài của doanh nghiệp | | | | | | |
| Trong đó: | | | | | | |
| Tổng trả nợ gốc trong kỳ | | | | | | |
| Nợ nước ngoài của Chính phủ | | | | | | |
| Nợ nước ngoài của doanh nghiệp | | | | | | |
| Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ | | | | | | |
| Nợ nước ngoài của Chính phủ | | | | | | |
| Nợ nước ngoài của doanh nghiệp | | | | | | |

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

- ^{(2), (3)} Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0303.N.QLN.QG
 Ban hành kèm theo Thông tư số
 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 6
 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

VAY VÀ TRẢ NỢ CÔNG

Năm: ...

Đơn vị tính: Triệu USD, Tỷ VND

| CHỈ TIÊU | Năm báo cáo -2 | | Năm báo cáo -1 | | Năm báo cáo | |
|--|----------------|-----|----------------|-----|-------------|-----|
| | USD | VND | USD | VND | USD | VND |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| DƯ NỢ ⁽¹⁾ | | | | | | |
| Nợ nước ngoài | | | | | | |
| Nợ trong nước | | | | | | |
| RÚT VỐN TRONG KỲ ⁽²⁾ | | | | | | |
| Nợ nước ngoài | | | | | | |
| Nợ trong nước | | | | | | |
| TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ ⁽³⁾ | | | | | | |
| Nợ nước ngoài | | | | | | |
| Nợ trong nước | | | | | | |
| Trong đó: | | | | | | |
| Tổng trả nợ gốc trong kỳ | | | | | | |
| Nợ nước ngoài | | | | | | |
| Nợ trong nước | | | | | | |
| Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ | | | | | | |
| Nợ nước ngoài | | | | | | |
| Nợ trong nước | | | | | | |

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá quy đổi tại thời điểm cuối kỳ.
- ^{(2), (3)} Áp dụng tỷ giá quy đổi tại ngày phát sinh giao dịch.

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
 THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0301.N.QLN.QG: Vay và trả nợ của Chính phủ

Biểu số 0302.N.QLN.QG: Vay và trả nợ nước ngoài của Quốc gia

Biểu số 0303.N.QLN.QG: Vay và trả nợ công

Các biểu này thuộc chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và được Bộ Tài chính thu thập, tổng hợp gửi Cơ quan Thống kê trung ương công bố (Biểu số 009.N/BCB-TC: “Vay và trả nợ của Chính phủ”; Biểu số 010.N/BCB-TC: “Vay và trả nợ nước ngoài của Quốc gia”; Biểu số 011.N/BCB-TC: “Vay và trả nợ công”);

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Báo cáo này phù hợp với Chế độ báo cáo về nợ công.
- Kỳ báo cáo: Năm.
- Nguồn dữ liệu: Chế độ báo cáo về nợ công.

Biểu số: 0304.N.QLN

*Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*
Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 6
năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

CÁC CHỈ TIÊU VỀ NỢ CÔNG VÀ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA QUỐC GIA

Năm: ...

Đơn vị tính: %

| Chỉ tiêu | Năm báo cáo -4 | Năm báo cáo -3 | Năm báo cáo -2 | Năm báo cáo -1 | Năm báo cáo |
|--|----------------|----------------|----------------|----------------|-------------|
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1. Nợ công so với GDP | | | | | |
| a. Nợ Chính phủ so với GDP | | | | | |
| b. Nợ Chính phủ bảo lãnh so với GDP | | | | | |
| c. Nợ Chính quyền địa phương so với GDP | | | | | |
| 2. Nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP | | | | | |
| 3. Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ | | | | | |
| 4. Nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ so với thu NSNN | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0304.N.QLN: Các chỉ tiêu về nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Báo cáo này phù hợp với Chế độ báo cáo về nợ công.
- Kỳ báo cáo: Năm.
- Nguồn dữ liệu: Chế độ báo cáo về nợ công.

Biểu số: 0305.H.QLN*Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 7 hàng năm
- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 2 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỰC HIỆN VAY VÀ TRẢ NỢ TRONG NƯỚC CỦA CHÍNH PHỦ

<6 tháng đầu năm>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| Nội dung | Dư nợ đầu kỳ | Rút vốn trong kỳ | Trả nợ trong kỳ | | | | Dư nợ cuối kỳ |
|--------------------------|--------------|------------------|-----------------|-----|-----|------|---------------|
| | | | Gốc | Lãi | Phí | Tổng | |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | |
| Tín phiếu kho bạc | | | | | | | |
| Trái phiếu Chính phủ | | | | | | | |
| - Trái phiếu nội tệ | | | | | | | |
| - Trái phiếu ngoại tệ | | | | | | | |
| - Trái phiếu xanh | | | | | | | |
| - Trái phiếu khác | | | | | | | |
| Công trái | | | | | | | |
| Vay từ ngân quỹ nhà nước | | | | | | | |
| Vay khác | | | | | | | |

Ghi chú:

- Cột 1: Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm đầu kỳ báo cáo.

- Cột 2, 3, 4, 5, 6: Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Cột 7: Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 0306.H.QLN
Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 7 hàng năm
- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 2 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỰC HIỆN VAY VÀ TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ

<6 tháng đầu năm>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Triệu USD

| Nội dung | Dư nợ đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | Trả nợ trong kỳ | | | | Dư nợ cuối kỳ |
|-----------------------------|--------------|--------------------|-----------------|-----|-----|------|---------------|
| | | | Gốc | Lãi | Phí | Tổng | |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | |
| I. Chủ nợ chính thức | | | | | | | |
| 1. Song phương | | | | | | | |
| - Nhật | | | | | | | |
| - Áo | | | | | | | |
| ... | | | | | | | |
| 2. Đa phương | | | | | | | |
| - WB | | | | | | | |
| - ADB | | | | | | | |
| ... | | | | | | | |
| II. Chủ nợ tư nhân | | | | | | | |
| - Chủ sở hữu trái phiếu | | | | | | | |
| - Ngân hàng thương mại | | | | | | | |
| - Chủ nợ khác | | | | | | | |

Ghi chú:

- Cột 1: Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm đầu kỳ báo cáo.

- Cột 2, 3, 4, 5, 6: Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Cột 7: Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0307.H.QLN
Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 7 hàng năm
- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 2 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỰC HIỆN VAY VÀ TRẢ NỢ TRONG NƯỚC ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

<6 tháng đầu năm>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| Nội dung | Dư nợ đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | Trả nợ trong kỳ | | | | Dư nợ cuối kỳ |
|--|--------------|--------------------|-----------------|-----|-----|------|---------------|
| | | | Gốc | Lãi | Phí | Tổng | |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | |
| I. Bảo lãnh cho các doanh nghiệp | | | | | | | |
| 1. Phát hành trái phiếu | | | | | | | |
| 2. Các khoản vay | | | | | | | |
| 3. Đơn vị khác | | | | | | | |
| II. Bảo lãnh cho các Ngân hàng chính sách | | | | | | | |
| (Đối tượng được bảo lãnh) | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0308.H.QLN
Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 7 hàng năm
- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 2 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỰC HIỆN VAY VÀ TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

<6 tháng đầu năm>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Triệu USD

| Nội dung | Dư nợ đầu kỳ | Rút vốn trong kỳ | Trả nợ trong kỳ | | | | Dư nợ cuối kỳ |
|---------------------------|--------------|------------------|-----------------|-----|-----|------|---------------|
| | | | Gốc | Lãi | Phí | Tổng | |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | |
| (Đối tượng được bảo lãnh) | | | | | | | |

Ghi chú:

- Cột 1: Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm đầu kỳ báo cáo.

- Cột 2, 3, 4, 5, 6: Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Cột 7: Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0305.H.QLN: Thực hiện vay và trả nợ trong nước của Chính phủ

Biểu số 0306.H.QLN: Thực hiện vay và trả nợ nước ngoài của Chính phủ

Biểu số 0307.H.QLN: Thực hiện vay và trả nợ trong nước được Chính phủ bảo lãnh

Biểu số 0308.H.QLN: Thực hiện vay và trả nợ nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Kỳ báo cáo: 6 tháng, Năm.
- Nguồn dữ liệu: Chế độ báo cáo về nợ công.

Biểu số: 0309.H.QLN
 Ban hành kèm theo Thông tư số
 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 7 hàng năm
- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 2 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

**TÌNH HÌNH VAY VÀ TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA DOANH NGHIỆP
 THEO HÌNH THỨC TỰ VAY TỰ TRẢ**

<6 tháng>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Triệu USD

| Nội dung | Số dư đầu kỳ | Rút vốn trong kỳ | Trả nợ trong kỳ | Dư nợ cuối kỳ | Ghi chú |
|-----------------------|--------------|------------------|-----------------|---------------|---------|
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| Doanh nghiệp nhà nước | | | | | |
| Tổ chức tín dụng | | | | | |
| Doanh nghiệp FDI | | | | | |
| Doanh nghiệp khác | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | |

Ghi chú:

Cột 1 đến cột 5: Áp dụng tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tại thời điểm lập báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0309.H.QLN: Tình hình vay và trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp theo hình thức tự vay tự trả

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Số liệu tại biểu này gồm tình hình vay, trả nợ nước ngoài ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của doanh nghiệp theo hình thức tự vay tự trả.

- Kỳ báo cáo: 6 tháng, Năm.

- Nguồn dữ liệu: Chế độ báo cáo về nợ công.

Biểu số: 0310.H.QLN
Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 7 hàng năm
- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 2 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỰC HIỆN VAY VÀ TRẢ NỢ CÔNG THEO HÌNH THỨC VAY

<6 tháng đầu năm>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Triệu USD

| Nội dung | Dư nợ đầu kỳ | Rút vốn trong kỳ | Trả nợ trong kỳ | | | | Dư nợ cuối kỳ |
|---|--------------|------------------|-----------------|-----|-----|------|---------------|
| | | | Gốc | Lãi | Phí | Tổng | |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| TỔNG CỘNG (I + II + III) | | | | | | | |
| I. Nợ của Chính phủ | | | | | | | |
| 1. Nợ nước ngoài | | | | | | | |
| 2. Nợ trong nước | | | | | | | |
| II. Nợ được Chính phủ bảo lãnh | | | | | | | |
| 1. Ngoài nước | | | | | | | |
| 2. Trong nước | | | | | | | |
| III. Nợ của Chính quyền địa phương | | | | | | | |
| 1. Ngoài nước | | | | | | | |
| 2. Trong nước | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0310.H.QLN: Thực hiện vay và trả nợ công theo hình thức vay.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Nợ công bao gồm nợ chính phủ, nợ chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương.
- Kỳ báo cáo: 6 tháng, Năm.
- Nguồn dữ liệu: Chế độ báo cáo về nợ công.

Biểu số: 0311.H.STC
 Ban hành kèm theo Thông tư số
 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 7 hàng năm
- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 1 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Sở Tài chính tỉnh/thành phố ...
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỰC HIỆN VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA TỈNH, THÀNH PHỐ ...

<6 tháng đầu năm>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Nội dung | Dư nợ đầu kỳ | Vay trong kỳ | Trả nợ trong kỳ | | | Dư nợ cuối kỳ |
|---|-----------------|-----------------|-----------------|---------|------|------------------|
| | | | Gốc | Lãi/phi | Tổng | |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| TỔNG CỘNG | | | | | | |
| I. Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương | | | | | | |
| II. Tạm ứng ngân quỹ nhà nước | | | | | | |
| III. Vay các tổ chức tài chính, tín dụng | | | | | | |
| 1. Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam ⁽¹⁾ | | | | | | |
| 2. Vay các tổ chức tài chính, tín dụng ⁽²⁾ | | | | | | |
| IV. Vay lại vốn vay nước ngoài ⁽³⁾ | | | | | | |
| 1. Dự án A | | | | | | |
| 2. Dự án B | | | | | | |
| ... | | | | | | |
| V. Vay các tổ chức khác | | | | | | |

Ghi chú:

(1) Không bao gồm các khoản vay lại vốn vay nước ngoài ủy thác qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

(2) Chi tiết theo các tổ chức cho vay.

(3) Bao gồm các khoản vay lại vốn vay nước ngoài ủy thác qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

- Cột 1: Áp dụng tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm đầu kỳ báo cáo.

- Cột 2, 3, 4, 5: áp dụng tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Cột 6: Áp dụng tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0311.H.STC: Thực hiện vay và trả nợ của tỉnh, thành phố ...

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Kỳ báo cáo: 6 tháng, Năm.
- Nguồn dữ liệu: Chế độ báo cáo về nợ công.

Biểu số: 0401.H.TCDT
 Ban hành kèm theo Thông tư số
 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng đầu quý sau quý báo cáo
- Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Dự trữ Nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

NGUỒN HÌNH THÀNH DỰ TRỮ QUỐC GIA

<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | Nội dung | Nguồn hình thành DTQG trong kỳ | | | | | Lũy kế từ đầu năm | | | | | Tỷ lệ tổng dự toán chi DTQG so với GDP cùng kỳ (%) |
|-----------|--------------------------------------|------------------------------------|--------|-------------|------|------|------------------------------------|--------|-------------|------|------|--|
| | | Dự toán NSNN chi cho mua hàng DTQG | | | | Tổng | Dự toán NSNN chi cho mua hàng DTQG | | | | Tổng | |
| | | Mua tăng | Mua bù | Mua bổ sung | Khác | | Mua tăng | Mua bù | Mua bổ sung | Khác | | |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| I | Nguồn NSNN | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chi DTQG | | | | | | | | | | | |
| 2 | Chi thường xuyên | | | | | | | | | | | |
| 3 | Chi khác | | | | | | | | | | | |
| II | Nguồn lực hợp pháp ngoài NSNN | x | x | x | x | | x | x | x | x | | |
| | Tổng số | x | x | x | x | | x | x | x | x | | |

Ghi chú: Dấu "x" tại các hàng trong biểu là nội dung không phải tổng hợp, báo cáo

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0401.H.TCDT: Nguồn hình thành dự trữ quốc gia

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia (DTQG).

- Số liệu trong biểu là số tổng hợp từ các báo cáo của các Bộ, ngành quản lý hàng DTQG (bao gồm cả Bộ Tài chính quản lý).

- Kỳ báo cáo: Quý, năm.

- Cách ghi biểu:

❖ Cột 1- 4: Ghi theo số liệu dự toán NSNN chi cho mua hàng DTQG được cấp có thẩm quyền giao trong kỳ.

❖ Cột 5: Ghi tổng giá trị dự toán NSNN chi cho mua hàng DTQG được cấp có thẩm quyền giao trong kỳ và giá trị nguồn lực hợp phát ngoài NSNN được đưa vào dự trữ quốc gia.

❖ Cột 6 - 9: Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo chi cho mua hàng DTQG được cấp có thẩm quyền giao.

❖ Cột 10: Ghi tổng dự toán NSNN chi cho mua hàng DTQG được cấp có thẩm quyền giao và giá trị nguồn lực hợp pháp ngoài NSNN được đưa vào dự trữ quốc gia lũy kế từ đầu năm.

❖ Cột 11: Giá trị GDP là số liệu chính thức do Tổng cục Thống kê – Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố theo giá hiện hành; chỉ tiêu tại cột này chỉ tổng hợp tại báo cáo thống kê năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia.

Biểu số: 0402.H.TCDT
 Ban hành kèm theo Thông tư số
 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng đầu quý sau quý báo cáo
- Báo cáo năm: Sau 10 ngày kết thúc thời gian chính lý quyết toán ngân sách nhà nước

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Dự trữ Nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

TỔNG CHI CHO MUA HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA

<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | Nội dung | Tổng chi cho mua hàng DTQG trong kỳ | | | | | Lũy kế từ đầu năm | | | | | Tỷ lệ tổng dự toán chi DTQG so với GDP cùng kỳ (%) |
|-----|--------------------------------------|-------------------------------------|--------|-------------|------|------|----------------------------|--------|-------------|------|------|--|
| | | NSNN chi cho mua hàng DTQG | | | | Tổng | NSNN chi cho mua hàng DTQG | | | | Tổng | |
| | | Mua tăng | Mua bù | Mua bổ sung | Khác | | Mua tăng | Mua bù | Mua bổ sung | Khác | | |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| I | Nguồn NSNN | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chi DTQG | | | | | | | | | | | |
| 2 | Chi thường xuyên | | | | | | | | | | | |
| 3 | Chi khác | | | | | | | | | | | |
| II | Nguồn lực hợp pháp ngoài NSNN | x | x | x | x | | x | x | x | x | | |
| | Tổng số | x | x | x | x | | x | x | x | x | | |

Ghi chú: Dấu "x" tại các hàng trong biểu là nội dung không phải tổng hợp, báo cáo

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0402.H.TCDT: Tổng chi cho mua hàng dự trữ quốc gia

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia (DTQG).

- Số liệu trong biểu là số tổng hợp từ các báo cáo của các Bộ, ngành quản lý hàng DTQG (bao gồm cả Bộ Tài chính quản lý).

- Kỳ báo cáo: Quý, năm.

- Cách ghi biểu:

❖ Cột 1- 4: Ghi theo số liệu chi thực tế của đơn vị theo dự toán NSNN được cấp có thẩm quyền giao trong kỳ.

❖ Cột 5: Ghi tổng giá trị chi thực tế từ dự toán NSNN được cấp có thẩm quyền giao và giá trị chi mua hàng từ nguồn lực hợp pháp ngoài NSNN (nếu có) trong kỳ.

❖ Cột 6-9: Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo chi thực tế theo dự toán NSNN được cấp có thẩm quyền giao.

❖ Cột 10: Ghi tổng giá trị chi thực tế từ dự toán NSNN chi cho mua hàng DTQG được cấp có thẩm quyền giao và tổng giá trị chi mua hàng từ nguồn lực hợp pháp ngoài NSNN (nếu có) lũy kế từ đầu năm.

❖ Cột 11: Tỷ lệ (%) tổng dự toán chi DTQG so với GDP cùng kỳ; giá trị GDP là số liệu chính thống do Tổng cục Thống kê – Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố. Chỉ tiêu tại cột này chỉ tổng hợp tại báo cáo thống kê năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia.

Biểu số: 0403.H.TCDT
Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng đầu quý sau quý báo cáo
- Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Dự trữ Nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHI CHO DỰ TRỮ QUỐC GIA

<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | Đơn vị quản lý | Nguồn NSNN | | | Tổng số |
|-----|----------------|------------|------------------|----------|---------|
| | | Chi DTQG | Chi thường xuyên | Chi khác | |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) |
| | Bộ A | | | | |
| | Bộ B | | | | |
| | ... | | | | |
| | Tổng số | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0403.H.TCDT: Dự toán ngân sách nhà nước chi cho dự trữ quốc gia

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia (DTQG).

- Số liệu trong biểu là số tổng hợp từ các báo cáo của các Bộ, ngành quản lý hàng DTQG (bao gồm cả Bộ Tài chính quản lý).

- Kỳ báo cáo: Quý, năm.

- Cách ghi biểu:

❖ Cột 1-3; Ghi theo số liệu dự toán NSNN chi cho mua hàng DTQG được cấp có thẩm quyền giao trong kỳ

❖ Cột 4: Ghi tổng giá trị dự toán NSNN chi cho mua hàng DTQG được cấp có thẩm quyền giao

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia.

Biểu số: 0404.H.TCĐT
Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng đầu quý sau
- Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Dự trữ Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

SỐ LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA

<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | Danh mục/ Đơn vị báo quản từng mặt hàng | Tồn kho đầu kỳ | | Nhập | | | | Xuất | | | | Tồn kho cuối kỳ | | Tỷ lệ (%) tổng mức DTQG tồn kho cuối kỳ so với | | |
|-----|---|----------------|---------|---------------|---------|-------------------|---------|---------------|---------|-------------------|---------|-----------------|------|--|----------------|-------------|
| | | | | Nhập trong kỳ | | Lũy kế từ đầu năm | | Xuất trong kỳ | | Lũy kế từ đầu năm | | | | Chiến lược | Kế hoạch 5 năm | GDP cùng kỳ |
| | | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | | | | | |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) |
| I | Bộ A | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị X | | | | | | | | | | | | | | | |
| a | Nhóm mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Mặt hàng 1 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Bộ B | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị Y | | | | | | | | | | | | | | | |
| a | Nhóm mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Mặt hàng 1 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | TỔNG | x | | x | | x | | x | | x | | x | | | | |

Ghi chú: Dấu "x" tại hàng "TỔNG" là nội dung không phải tổng hợp, báo cáo

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0404.H.TCDT: Số lượng và giá trị hàng dự trữ quốc gia

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia (DTQG).

- Số liệu trong biểu là số tổng hợp từ các báo cáo của các Bộ, ngành quản lý hàng DTQG (bao gồm cả Bộ Tài chính quản lý).

- Kỳ báo cáo:

- Cách ghi biểu:

❖ Cột B: Ghi theo tên kế hoạch mua hàng DTQG; danh mục mặt hàng ghi chi tiết từng mặt hàng và phân theo nhóm danh mục mặt hàng theo quy định của Luật Dự trữ Quốc Gia và các văn bản hướng dẫn thi hành luật.

❖ Cột 1,2: Ghi số lượng, giá trị hàng DTQG tại thời điểm kỳ báo cáo.

❖ Cột 3,4,7,8: Ghi số lượng, giá trị nhập, xuất hàng DTQG trong kỳ báo cáo.

❖ Cột 5,6,9,10: Ghi số lượng, giá trị hàng DTQG cộng dồn từ đầu năm.

❖ Cột 11,12: Ghi số lượng, giá trị hàng DTQG tồn kho cuối kỳ báo cáo (bằng tồn kho đầu kỳ + nhập trong kỳ - xuất trong kỳ).

❖ Cột 13,14,15: Tỷ lệ (%) tổng mức DTQG tồn kho cuối kỳ so với chiến lược, kế hoạch 05 năm, GDP cùng kỳ được xác định bằng tỷ lệ phần trăm của tổng mức DTQG tồn kho tính đến hết thời điểm 31/12 của năm kế hoạch/chiến lược; kế hoạch 5 năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt và GDP cùng kỳ được Tổng cục Thống kê công bố theo giá hiện hành; chỉ tiêu tại các cột này chỉ tổng hợp tại báo cáo thống kê năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia.

Biểu số: 0501.D.UBCK
 Ban hành kèm theo Thông tư số
 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo: Trước 14h ngày hôm sau

Đơn vị báo cáo:
 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH GIAO DỊCH TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Ngày: ...

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Giá trị |
|-----|---|--------|---------|
| 1 | Chỉ số VN - INDEX (cuối ngày) | | |
| 2 | Chỉ số HNX - INDEX (cuối ngày) | | |
| 3 | Giá trị chứng khoán giao dịch toàn thị trường | VND | |
| | Cổ phiếu | | |
| | Trái phiếu (trên sàn HSX) | | |
| | Chứng chỉ quỹ | | |
| | Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF) | | |
| | Covered warrant (CW) | | |
| 4 | Khối lượng chứng khoán giao dịch toàn thị trường | VND | |
| | Cổ phiếu | | |
| | Trái phiếu (trên sàn HSX) | | |
| | Chứng chỉ quỹ | | |
| | ETF | | |
| | CW | | |
| 5 | Tổng giá trị vốn hoá thị trường cổ phiếu | VND | |
| | - SGDCKHCM | | |
| | - SGDCKHN | | |
| | - UPCoM | | |
| 6 | Giao dịch khớp lệnh | | |
| | <i>Khối lượng giao dịch</i> | | |
| | Cổ phiếu | | |
| | Chứng chỉ quỹ đầu tư | | |
| | ETF | | |
| | CW | | |
| | <i>Giá trị giao dịch</i> | VND | |
| | Cổ phiếu | | |
| | Chứng chỉ quỹ đầu tư | | |
| | ETF | | |
| | CW | | |
| 7 | Giao dịch thoả thuận | | |
| | <i>Khối lượng giao dịch</i> | | |
| | Cổ phiếu | | |
| | Trái phiếu (trên sàn HSX) | | |
| | Chứng chỉ quỹ | | |
| | ETF | | |
| | CW | | |
| | <i>Giá trị giao dịch</i> | VND | |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Giá trị |
|------------|-------------------------------|---------------|----------------|
| | Cổ phiếu | | |
| | Trái phiếu (trên sàn HSX) | | |
| | Chứng chỉ quỹ | | |
| | ETF | | |
| | CW | | |
| 8 | Giao dịch cổ phiếu quỹ | | |
| | Khối lượng giao dịch | | |
| | Giá trị giao dịch | VND | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0501.D.UBCK: Tình hình giao dịch trên thị trường chứng khoán

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu quy định về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đơn vị thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Ngày.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

Biểu số: 0502.HUBCK
 Ban hành kèm theo Thông tư số
 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo tháng: Ngày 12 tháng sau tháng báo
 cáo
 Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm
 báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

QUY MÔ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

<Tháng>/<Năm>: ...

| STT | Loại thông tin | Trong kỳ | | Cộng dồn đến cuối kỳ | |
|-----|--|-----------|------------------------------------|----------------------|------------------------------|
| | | Phát sinh | Tăng/giảm so với cùng kỳ trước (%) | Phát sinh | Tăng/giảm so với cùng kỳ (%) |
| 1 | Chỉ số HNX-Index | | | không áp dụng | không áp dụng |
| 2 | Chỉ số Vn-Index | | | không áp dụng | không áp dụng |
| 3 | Giá trị chứng khoán giao dịch (Tỷ đồng) | | | | |
| a | Cổ phiếu niêm yết | | | | |
| b | Cổ phiếu đăng ký giao dịch | | | | |
| c | Trái phiếu chính phủ | | | | |
| d | Trái phiếu chính phủ bảo lãnh | | | | |
| e | Tín phiếu kho bạc | | | | |
| f | Trái phiếu chính quyền địa phương | | | | |
| g | Trái phiếu doanh nghiệp | | | | |
| h | Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF) | | | | |
| i | Covered warrant (CW) | | | | |
| k | Chứng chỉ quỹ | | | | |
| 4 | Khối lượng chứng khoán giao dịch | | | | |
| a | Cổ phiếu niêm yết | | | | |
| b | Cổ phiếu đăng ký giao dịch | | | | |
| c | Trái phiếu chính phủ | | | | |
| d | Trái phiếu chính phủ bảo lãnh | | | | |
| e | Tín phiếu kho bạc | | | | |
| f | Trái phiếu chính quyền địa phương | | | | |

| | | | | | |
|---|--|--|--|----------------------|----------------------|
| g | <i>Trái phiếu doanh nghiệp</i> | | | | |
| h | <i>Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF)</i> | | | | |
| i | <i>Covered warrant (CW)</i> | | | | |
| k | <i>Chứng chỉ quỹ</i> | | | | |
| 5 | Khối lượng chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch | | | không áp dụng | không áp dụng |
| a | <i>Cổ phiếu niêm yết</i> | | | | |
| b | <i>Cổ phiếu đăng ký giao dịch</i> | | | | |
| c | <i>Trái phiếu chính phủ</i> | | | | |
| d | <i>Trái phiếu chính phủ bảo lãnh</i> | | | | |
| e | <i>Tín phiếu kho bạc</i> | | | | |
| f | <i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i> | | | | |
| g | <i>Trái phiếu doanh nghiệp</i> | | | | |
| h | <i>Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF)</i> | | | | |
| i | <i>Covered warrant (CW)</i> | | | | |
| k | <i>Chứng chỉ quỹ</i> | | | | |
| 6 | Giá trị chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch (Tỷ đồng) | | | không áp dụng | không áp dụng |
| a | <i>Cổ phiếu niêm yết</i> | | | | |
| b | <i>Cổ phiếu đăng ký giao dịch</i> | | | | |
| c | <i>Trái phiếu chính phủ</i> | | | | |
| d | <i>Trái phiếu chính phủ bảo lãnh</i> | | | | |
| e | <i>Tín phiếu kho bạc</i> | | | | |
| f | <i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i> | | | | |
| g | <i>Trái phiếu doanh nghiệp</i> | | | | |
| h | <i>Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF)</i> | | | | |
| i | <i>Covered warrant (CW)</i> | | | | |
| k | <i>Chứng chỉ quỹ</i> | | | | |
| 7 | Vốn hóa thị trường | | | không áp dụng | không áp dụng |
| a | <i>Cổ phiếu niêm yết</i> | | | | |
| b | <i>Cổ phiếu đăng ký giao dịch</i> | | | | |
| 8 | Khối lượng chứng khoán niêm yết mới /đăng ký giao dịch mới | | | | |

| | | | | | |
|-----------|--|--|--|--|--|
| a | Cổ phiếu niêm yết | | | | |
| b | Cổ phiếu đăng ký giao dịch | | | | |
| c | Trái phiếu chính phủ | | | | |
| d | Trái phiếu chính phủ bảo lãnh | | | | |
| e | Tín phiếu kho bạc | | | | |
| f | Trái phiếu chính quyền địa phương | | | | |
| g | Trái phiếu doanh nghiệp | | | | |
| h | Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF) | | | | |
| i | Covered warrant (CW) | | | | |
| k | Chứng chỉ quỹ | | | | |
| 9 | Khối lượng chứng khoán hủy niêm yết/đăng ký giao dịch | | | | |
| a | Cổ phiếu niêm yết | | | | |
| b | Cổ phiếu đăng ký giao dịch | | | | |
| c | Trái phiếu chính phủ | | | | |
| d | Trái phiếu chính phủ bảo lãnh | | | | |
| e | Tín phiếu kho bạc | | | | |
| f | Trái phiếu chính quyền địa phương | | | | |
| g | Trái phiếu doanh nghiệp | | | | |
| h | Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF) | | | | |
| i | Covered warrant (CW) | | | | |
| k | Chứng chỉ quỹ | | | | |
| 10 | Khối lượng chứng khoán niêm yết bổ sung | | | | |
| 11 | Số phiên thực hiện giao dịch | | | | |
| | - SGDCK TP.HCM | | | | |
| | - SGDCK HN | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0502.H.UBCK: Quy mô thị trường chứng khoán**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu quy định về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đơn vị thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Tháng, Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

Biểu số: 0503.HUBCK
Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo quý: Ngày 30 tháng sau quý báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 01 năm sau năm
báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

SỐ LƯỢNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CÓ GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG

<Quý>/<Năm>: ...

| STT | Tên Công ty | Tên viết tắt | Vốn điều lệ (tỷ đồng) | Nghiệp vụ kinh doanh |
|-----|-------------|--------------|--------------------------|----------------------|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0503.H.UBCK: Số lượng công ty chứng khoán có giấy phép hoạt động

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu quy định về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đơn vị thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Quý, Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

Biểu số: 0504.HUBCK*Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 12 tháng sau tháng báo
cáoBáo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm
báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

HOẠT ĐỘNG ĐẦU THẦU TRÁI PHIẾU

<Tháng>/<Năm>: ...

| STT | Chỉ tiêu | Phát sinh trong kỳ | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ |
|-----|---|-----------------------|---------------------------------------|
| 1 | Tổng số đợt đấu thầu đã thực hiện | | |
| 2 | Tổng số loại trái phiếu đấu thầu | | |
| 3 | Tổng giá trị trái phiếu gọi thầu (tỷ đồng) | | |
| | ... | | |
| | ... | | |
| | ... | | |
| 4 | Tổng giá trị trái phiếu trúng thầu (tỷ đồng) | | |
| | ... | | |
| | ... | | |
| | ... | | |
| | ... | | |
| 5 | Tổng số tiền thanh toán trúng thầu (tỷ đồng) | | |
| | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0504.H.UBCK: Hoạt động đấu thầu trái phiếu**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu quy định về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đơn vị thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Tháng, Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

Biểu số: 0505.HUBCK
 Ban hành kèm theo Thông tư số
 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 12 tháng sau tháng báo
 cáo

Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm
 báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

HOẠT ĐỘNG ĐẦU GIÁ CỔ PHẦN

<Tháng>/<Năm>: ...

| STT | Chỉ tiêu | Phát sinh trong kỳ | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ |
|-----|---|-----------------------|------------------------------------|
| 1 | Tổng số đợt đầu giá đã thực hiện | | |
| 2 | Tổng số cổ phần đầu giá | | |
| 3 | Tổng giá trị cổ phần bán đầu giá (VNĐ) | | |
| 4 | Tổng số nhà đầu tư đăng ký tham gia đầu giá | | |
| 5 | Tổng số nhà đầu tư trúng giá: | | |
| | <i>Tổ chức</i> | | |
| | Nhà đầu tư trong nước | | |
| | Nhà đầu tư nước ngoài | | |
| | <i>Cá nhân</i> | | |
| | Nhà đầu tư trong nước | | |
| | Nhà đầu tư nước ngoài | | |
| 6 | Tổng số cổ phần trúng giá | | |
| | Nhà đầu tư trong nước | | |
| | Nhà đầu tư nước ngoài | | |
| 7 | Tổng số cổ phần bán được | | |
| | Nhà đầu tư trong nước | | |
| | Nhà đầu tư nước ngoài | | |
| 8 | Tổng giá trị cổ phần bán được (VNĐ) | | |
| | Nhà đầu tư trong nước | | |
| | Nhà đầu tư nước ngoài | | |
| 9 | Tổng giá trị chênh lệch so với mệnh giá (VNĐ) | | |
| 10 | Tổng giá trị chênh lệch so với giá khởi điểm (VNĐ) | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0505.H.UBCK: Hoạt động đấu giá cổ phần**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu quy định về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đơn vị thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Tháng, Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

Biểu số: 0506.T.UBCK*Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*Thời hạn báo cáo: Ngày 12 tháng sau tháng
báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH MỞ ĐÓNG TÀI KHOẢN

Tháng: ...

| STT | Số lượng đầu kỳ | | | | Số lượng cuối kỳ | | | | Thay đổi (+,-) | | | |
|-----|-----------------|---------|------------|---------|------------------|---------|------------|---------|----------------|---------|------------|---------|
| | Trong nước | | Nước ngoài | | Trong nước | | Nước ngoài | | Trong nước | | Nước ngoài | |
| | Cá nhân | Tổ chức | Cá nhân | Tổ chức | Cá nhân | Tổ chức | Cá nhân | Tổ chức | Cá nhân | Tổ chức | Cá nhân | Tổ chức |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0506.T.UBCK: Tình hình mở đóng tài khoản**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu quy định về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đơn vị thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Tháng.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

Biểu số: 0507.T.UBCK*Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*Thời hạn báo cáo: Ngày 25 tháng sau tháng
báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

HOẠT ĐỘNG LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

Tháng: ...

| Loại chứng khoán | Số lượng chứng khoán lưu ký tại Thành viên | | | Tỷ lệ lưu ký/Tổng giá trị đăng ký lưu ký (%) | | |
|---|---|---------------|------|---|---------------|------|
| | Trong nước | Nước ngoài | Cộng | Trong nước | Nước ngoài | Cộng |
| 1. Cổ phiếu: | | | | | | |
| - Khối lượng: | | | | | | |
| - Mệnh giá (đơn vị 1.000 đồng): | | | | | | |
| 2. Trái phiếu chính phủ | | | | | | |
| - Khối lượng: | | | | | | |
| - Mệnh giá (đơn vị 1.000 đồng): | | | | | | |
| 3. Trái phiếu khác | | | | | | |
| - Khối lượng: | | | | | | |
| - Mệnh giá (đơn vị 1.000 đồng): | | | | | | |
| 4. Trái phiếu ngoại tệ | | | | | | |
| - Khối lượng: | | | | | | |
| - Mệnh giá (đơn vị USD) | | | | | | |
| 5. Chứng chỉ quỹ | | | | | | |
| - Khối lượng: | | | | | | |
| - Mệnh giá (đơn vị 1.000 đồng): | | | | | | |
| 6. Chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết | | | | | | |
| - Khối lượng: | | | | | | |
| - Mệnh giá (đơn vị 1.000 đồng): | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0507.T.UBCK: Hoạt động lưu ký chứng khoán**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu quy về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đơn vị thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Tháng.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

Biểu số: 0508.H.UBCK*Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo ngày: 14 giờ ngày hôm sau

Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm
báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

GIAO DỊCH TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

<Ngày>/<Năm>: ...

| Loại giao dịch | Thống kê trong ngày | | | | Thống kê từ đầu năm | | | |
|---|-------------------------------|----------------------------------|--|----------------|-------------------------------|----------------------------------|--|----------------|
| | Khối lượng giao dịch | Giá trị giao dịch (VND) | Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài | | Khối lượng giao dịch | Giá trị giao dịch (VND) | Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài | |
| | | | Giá trị mua | Giá trị bán | | | Giá trị mua | Giá trị bán |
| Giao dịch thông thường | | | | | | | | |
| Giao dịch mua bán lại lần 1 | | | | | | | | |
| Giao dịch mua bán lại lần 2 | | | | | | | | |
| Giao dịch vay trong giao dịch vay để bán trái phiếu | | | | | | | | |
| Giao dịch hoàn trả sau vay | | | | | | | | |
| Giao dịch bán trong giao dịch bán kết hợp mua lại | | | | | | | | |
| Giao dịch mua lại | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0508.H.UBCK: Giao dịch trái phiếu chính phủ**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu quy định về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đơn vị thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Ngày, Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

Biểu số: 0509.T.UBCK*Ban hành kèm theo Thông tư số**02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*Thời hạn báo cáo: Ngày 25 tháng sau tháng
báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ VÀ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Tháng: ...

| STT | Chỉ tiêu báo cáo | Đơn vị tính | Cuối kỳ | Tăng/giảm so với cuối kỳ trước |
|-----|---|-------------|---------|--------------------------------|
| 1 | Số lượng công ty quản lý quỹ còn giấy phép hoạt động. | Công ty | | |
| 2 | Tổng vốn điều lệ | Tỷ đồng | | |
| 3 | Số lượng quỹ mở | Quỹ | | |
| | Tổng giá trị của các quỹ mở | Tỷ đồng | | |
| 4 | Số lượng quỹ đóng | Quỹ | | |
| | Tổng giá trị của các quỹ đóng | Tỷ đồng | | |
| 5 | Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng | Công ty | | |
| 6 | Loại hình quỹ khác | Quỹ | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0509.T.UBCK: Hoạt động của các công ty quản lý quỹ và quỹ đầu tư chứng khoán

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu quy định về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đơn vị thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Tháng.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực chứng khoán.

Biểu số: 0510.H.UBCK
 Ban hành kèm theo Thông tư số
 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 12 tháng sau tháng báo
 cáo

Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm
 báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

HOẠT ĐỘNG PHÁT HÀNH

<Tháng>/<Năm>: ...

| STT | Hình thức phát hành | Theo Giấy chứng nhận | | Báo cáo kết quả thực tế | |
|-----------|--|----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| | | Số lượng | Giá trị (triệu đồng) | Số lượng | Giá trị (triệu đồng) |
| I | CỔ PHIẾU | | | | |
| 1 | Chào bán ra công chúng | | | | |
| 1.1 | Chào bán cổ phiếu ra công chúng | | | | |
| 1.2 | Chào bán cổ phiếu của cổ đông lớn ra công chúng | | | | |
| 1.3 | Phát hành cổ phiếu trả cổ tức | | | | |
| 1.4 | Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu | | | | |
| 1.5 | Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (>=100 người) | | | | |
| 1.6 | Loại khác | | | | |
| 2 | Chào bán riêng lẻ | | | | |
| 2.1 | Chào bán cổ phiếu riêng lẻ | | | | |
| 2.2 | Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (<100 người) | | | | |
| 3 | Phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần | | | | |
| II | TRÁI PHIẾU | | | | |
| 1 | Chào bán ra công chúng | | | | |
| 1.1 | Chào bán trái phiếu ra công chúng | | | | |
| 1.2 | Chào bán trái phiếu chuyển đổi ra công chúng | | | | |
| 2 | Chào bán riêng lẻ | | | | |
| 2.1 | Chào bán trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0510.H.UBCK: Hoạt động phát hành**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu quy định về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đơn vị thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Tháng, Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

Biểu số: 0511.HUBCK
 Ban hành kèm theo Thông tư số
 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo ngày: 14 giờ ngày hôm sau

Báo cáo tháng: Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

GIAO DỊCH TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

<Ngày>/<Tháng>/<Năm>: ...

| STT | Chi tiêu | Giá trị | Lũy kế |
|-----|---|---------|--------|
| 1 | Số lượng mã CKPS đang giao dịch | | |
| 2 | Khối lượng chứng khoán Phái sinh giao dịch toàn thị trường (số lượng hợp đồng) | | |
| 3 | Giá trị chứng khoán Phái sinh giao dịch toàn thị trường (theo quy mô danh nghĩa hợp đồng) (VND) | | |
| 4 | Khối lượng hợp đồng đang lưu hành (OI) | | |
| 5 | Giao dịch Nhà đầu tư nước ngoài | | |
| | Khối lượng giao dịch chứng khoán phái sinh | | |
| | Khối lượng mua | | |
| | Khối lượng bán | | |
| | Giá trị giao dịch chứng khoán phái sinh (VND) | | |
| | Giá trị mua | | |
| | Giá trị bán | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0511.H.UBCK: Giao dịch trên thị trường chứng khoán phái sinh

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu quy định về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đơn vị thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Ngày, Tháng, Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

Biểu số: 0601.N.TCNEH
 Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC
 ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo: Ngày 20 tháng 1 năm sau năm
 báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

KẾT QUẢ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

Năm ...

| STT | Nội dung | Kỳ hạn (Năm) | Lãi suất phát hành bình quân (%/năm) | Khối lượng (Tỷ đồng) |
|-----|------------------------------------|-----------------|---|----------------------------|
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) |
| 1 | Trái phiếu chính phủ | ... | | |
| | | ... | | |
| | | ... | | |
| | | ... | | |
| 2 | Trái phiếu được chính phủ bảo lãnh | ... | | |
| | | ... | | |
| | | ... | | |
| | | ... | | |
| 3 | Trái phiếu chính quyền địa phương | ... | | |
| | | ... | | |
| | | ... | | |
| | | ... | | |
| 4 | Trái phiếu doanh nghiệp | ... | | |
| | | ... | | |
| | | ... | | |
| | | ... | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0601.N.TCNH: Kết quả phát hành trái phiếu

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ các thông tin về kết quả phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp theo quy định.

- Kỳ báo cáo: Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu.

Biểu số: 0602.H.TCNH*Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC
ngày 14/01/2019*

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý:

+ Số liệu dự kiến: Ngày 18 tháng đầu quý báo cáo

+ Số liệu chính thức: 05 ngày sau khi được cấp có
thẩm quyền phê duyệt

- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 03 năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

KẾ HOẠCH PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

<Quý>/<Năm>:...

| STT | Phương thức phát hành | Kỳ hạn (năm) | Khối lượng phát hành (tỷ đồng) |
|-----|-----------------------|-----------------|-----------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| 3 | | | |
| ... | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)**NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU**
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0602.H.TCNH: Kế hoạch phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ các thông tin về kế hoạch phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định.
- Kỳ báo cáo: Quý, Năm.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

Biểu số: 0603.Q.TCNH

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày

14/01/2019

Thời hạn báo cáo: Ngày 18 tháng đầu quý sau quý báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

KẾT QUẢ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Quý ... năm...

| STT | Tổ chức phát hành | Kỳ hạn | Kết quả phát hành | | | |
|-----|-------------------|--------|----------------------|--|-------------------------------|------------------------|
| | | | Khối lượng đạt được | | Lãi suất phát hành | |
| | | | Số tiền (tỷ đồng) | % so với khối lượng dự kiến phát hành | Lãi suất bình quân (%/năm) | Phương thức trả lãi |
| (1) | (2) | (3) | (4a) | (4b) | (5a) | (5b) |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| ... | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0603.Q.TCNH: Kết quả phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh

Giải thích biểu mẫu báo cáo

- Thông tin của biểu được tổng hợp từ thông tin về kết quả từng đợt phát hành trái phiếu theo quy định.
- Kỳ báo cáo: Quý.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

Biểu số: 0604.H.KBNN*Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC
ngày 14/01/2019*

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: Ngày 18 tháng đầu quý báo cáo

- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Kho bạc nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

KẾ HOẠCH PHÁT HÀNH CÔNG CỤ NỢ CHÍNH PHỦ

<Quý>/<Năm>:....

Đơn vị: Tỷ đồng

| Nội dung | Khối lượng |
|---|-------------------|
| (A) | (1) |
| Kế hoạch phát hành công cụ nợ của Chính phủ tại thị trường trong nước | |
| 1. Bù đắp bội chi Ngân sách trung ương | |
| 2. Trả nợ gốc của ngân sách trung ương | |

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***KIỂM SOÁT***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...*
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0604.H.KBNN: Kế hoạch phát hành công cụ nợ Chính phủ

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ các thông tin về kế hoạch phát hành công cụ nợ của Chính phủ tại thị trường trong nước theo quy định.

- Kỳ báo cáo: Quý, Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành công cụ nợ Chính phủ.

Biểu số: 0605.Q.KBNN
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC
 ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo: Ngày 18 tháng đầu quý sau quý
 báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Kho bạc nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

KẾT QUẢ ĐÁU THẦU TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ TẠI THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Quý... năm...

| STT | Kỳ hạn (năm) | Khối lượng trúng thầu (tỷ đồng) | Lãi suất phát hành bình quân (%/năm) |
|------------|-------------------------|--|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0605.Q.KBNN: Kết quả đấu thầu trái phiếu Chính phủ tại thị trường trong nước

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ các thông tin về kết quả đấu thầu trái phiếu Chính phủ tại thị trường trong nước theo quy định.
- Kỳ báo cáo: Quý.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu Chính phủ.

Biểu số: 0606.H.KBNN

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày
14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

- Báo 6 tháng: Ngày 18 tháng đầu của kỳ báo cáo tiếp theo

- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Kho bạc nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

KẾT QUẢ TÒNG HỢP PHÁT HÀNH, THANH TOÁN CÔNG CỤ NỢ CHÍNH PHỦ

<6 tháng>/<Năm>:...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | NỘI DUNG | DƯ NỢ ĐẦU KỲ | PHÁT SINH TRONG KỲ | TRẢ NỢ TRONG KỲ | | | | DƯ NỢ CUỐI KỲ |
|-----|---------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|------|---------|-----------|------------------|
| | | | | GÓC | LÃI | CHI PHÍ | TỔNG CỘNG | |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3a) | (3b) | (3c) | (3) | (4) |
| 1 | Tín phiếu Kho bạc | | | | | | | |
| 2 | Trái phiếu Chính phủ | | | | | | | |
| 2.1 | Trái phiếu bằng nội tệ | | | | | | | |
| 2.2 | Trái phiếu bằng ngoại tệ (quy đổi) | | | | | | | |
| 2.3 | Trái phiếu xanh | | | | | | | |
| 2.4 | Trái phiếu khác | | | | | | | |
| 3 | Công trái xây dựng tổ quốc | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KIỂM SOÁT

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0606.H.KBNN: Kết quả tổng hợp phát hành, thanh toán công cụ nợ Chính phủ

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Thông tin của biểu được thu thập, tổng hợp từ thông tin về kết quả phát hành, thanh toán công cụ nợ Chính phủ theo quy định.
- Kỳ báo cáo: 6 tháng, Năm.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành công cụ nợ Chính phủ.

Biểu số: 0607.Q.UBCK*Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC**ngày 14/01/2019*

Thời hạn báo cáo: Ngày 18 tháng đầu quý sau quý báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Chứng khoán nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH SỞ HỮU TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Quý...năm...

| STT | Kỳ hạn | Lãi suất danh nghĩa bình quân (%/năm) | Khối lượng sở hữu (Tỷ đồng) |
|----------|------------------------------|---|--------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| A | Nhà đầu tư trong nước | | |
| 1 | <Kỳ hạn 1> | | |
| 2 | <Kỳ hạn 2> | | |
| ... | ... | | |
| B | Nhà đầu tư nước ngoài | | |
| 1 | <Kỳ hạn 1> | | |
| 2 | <Kỳ hạn 2> | | |
| ... | ... | | |

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0607.Q.UBCK: Tình hình sở hữu trái phiếu Chính phủ của nhà đầu tư

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Cung cấp thông tin về tình hình nắm giữ trái phiếu Chính phủ (bao gồm cả tín phiếu) của các nhà đầu tư.

- Thông tin của biểu được thu thập từ thông tin về tỷ lệ nắm giữ trái phiếu Chính phủ của nhà đầu tư theo quy định.

- Kỳ báo cáo: Quý.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về tỷ lệ nắm giữ trái phiếu, tín phiếu của nhà đầu tư.

Biểu số: 0608.Q.UBCK

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC

ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo: Ngày 18 tháng đầu quý sau quý báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Chứng khoán nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH NĂM GIỮ CÔNG CỤ NỢ CỦA CHÍNH PHỦ TRÊN TÀI KHOẢN LƯU KÝ CỦA SỞ GIAO DỊCH NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Quý... năm...

| STT | Kỳ hạn | Lãi suất danh nghĩa bình quân (%/năm) | Khối lượng (Tỷ đồng) |
|-------------|-----------------------------------|---------------------------------------|----------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| I | Tín phiếu Kho bạc | | |
| 1 | <Kỳ hạn 1> | | |
| 2 | <Kỳ hạn 2> | | |
| ... | ... | | |
| II | Trái phiếu Chính phủ | | |
| 1 | <Kỳ hạn 1> | | |
| 2 | <Kỳ hạn 2> | | |
| ... | ... | | |
| III | Công trái xây dựng Tổ quốc | | |
| 1 | <Kỳ hạn 1> | | |
| 2 | <Kỳ hạn 2> | | |
| ... | ... | | |
| TỔNG | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0608.Q.UBCK: Tình hình nắm giữ công cụ nợ của Chính phủ trên tài khoản lưu ký của Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Cung cấp thông tin về tình hình nắm giữ công cụ nợ của Chính phủ trên tài khoản lưu ký của các tổ chức tín dụng mở tại Sở Giao dịch Ngân hàng nhà nước Việt Nam.

- Thông tin của biểu này được thu thập từ thông tin nắm giữ công cụ nợ của Chính phủ trên tài khoản lưu ký của các tổ chức tín dụng mở tại Sở Giao dịch Ngân hàng nhà nước Việt Nam theo quy định của Bộ Tài chính.

- Kỳ báo cáo: Quý.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về tình hình nắm giữ trái phiếu, tín phiếu của nhà đầu tư.

Biểu số: 0609.N.STC
 Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC
 ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo: Ngày 20 tháng 01 năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Sở Tài chính tỉnh/thành phố....
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

KẾ HOẠCH PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Năm ...

| STT | Mục đích phát hành | Kỳ hạn phát hành (Năm) | Khối lượng phát hành (Tỷ đồng) | Phương thức phát hành dự kiến | Mệnh giá trái phiếu (Đồng) |
|-----|--------------------|------------------------|--------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| ... | | ... | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0609.N.STC: Kế hoạch phát hành trái phiếu chính quyền địa phương

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ các thông tin về kế hoạch phát hành trái phiếu chính quyền địa phương theo quy định.
- Kỳ báo cáo: Năm.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.

Biểu số: 0610.H.STC

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày
14/01/2019

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo quý: Ngày 18 tháng đầu quý sau quý báo cáo
- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài chính tỉnh/thành phố....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

KẾT QUẢ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

<Quý>/<Năm>:....

| STT | Kỳ hạn (Năm) | Khối lượng phát hành thực tế (Tỷ đồng) | Phương thức phát hành | Lãi suất phát hành (%/năm) | Mệnh giá trái phiếu (Đồng) | Thời gian phát hành | Ngày đến hạn trái phiếu | Phương thức thanh toán gốc, lãi trái phiếu |
|-----|-----------------|---|--------------------------|----------------------------------|----------------------------------|------------------------|-------------------------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ..

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0610.H.STC: Kết quả phát hành trái phiếu chính quyền địa phương

Giải thích biểu mẫu báo cáo

- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ các thông tin về kết quả phát hành trái phiếu chính quyền địa phương theo quy định.
- Kỳ báo cáo: Quý, năm.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.

Biểu số: 0611.N.STC*Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC**ngày 14/01/2019*

Thời hạn báo cáo: Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài chính tỉnh/thành phố....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH HUY ĐỘNG VÀ THANH TOÁN TRÁI PHIẾU CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Năm ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | Nội dung | Khối lượng |
|------------|--|-------------------|
| (A) | (B) | (1) |
| 1 | Số dư trái phiếu chính quyền địa phương đầu kỳ | |
| 2 | Số phát hành trái phiếu chính quyền địa phương trong năm | |
| | <i>Trong đó:</i> | |
| 2.1 | - Kỳ hạn 2 năm | |
| 2.2 | - Kỳ hạn 3 năm | |
| 2.3 | - Kỳ hạn 5 năm | |
| ... | | |
| 3 | Tình hình thanh toán gốc, lãi trong kỳ | |
| 3.1 | - Trả nợ gốc | |
| 3.2 | - Trả nợ lãi | |
| 4 | Số dư trái phiếu chính quyền địa phương cuối kỳ | |
| 5 | Thanh toán phí phát hành, thanh toán trái phiếu | |
| 5.1 | Phí phát hành trái phiếu | |
| 5.2 | Phí thanh toán gốc, lãi trái phiếu | |

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0611.N.STC: Tình hình huy động và thanh toán trái phiếu chính quyền địa phương

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Thông tin của biểu được tổng hợp từ thông tin về tình hình huy động và trả nợ gốc, lãi trái phiếu chính quyền địa phương và thông tin về thanh toán phí phát hành, thanh toán trái phiếu chính quyền địa phương theo quy định.

- Kỳ báo cáo: Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành, thanh toán trái phiếu chính quyền địa phương.

Biểu số: 0612.H.STC*Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC*

ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 18 tháng đầu của kỳ báo cáo tiếp theo

- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài chính tỉnh/thành phố....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

MUA LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

<6 Tháng>/<Năm>:...

| STT | Trái phiếu được mua lại | | | | | | Ngày mua lại |
|-----|-------------------------|--------------|-----------------------------|--------------------------|------------|-------------|--------------|
| | Mã trái phiếu | Ngày đáo hạn | Lãi suất danh nghĩa (%/năm) | Lãi suất mua lại (%/năm) | Khối lượng | Giá mua lại | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| ... | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0612.H.STC: Mua lại trái phiếu chính quyền địa phương

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Thông tin của biểu được thu thập, tổng hợp từ thông tin về mua lại trái phiếu chính quyền địa phương theo quy định.
- Kỳ báo cáo: 6 tháng, năm.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.

Biểu số: 0613.H.STC

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 18 tháng đầu của kỳ báo cáo tiếp theo
- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Sở Tài chính tỉnh/thành phố....
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

HOÁN ĐỔI TRÁI PHIẾU CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

<6 Tháng>/<Năm>: ...

| STT | Trái phiếu bị hoán đổi | | | | | | Trái phiếu được hoán đổi | | | | | | Ngày hoán đổi |
|-----|------------------------|--------------|-----------------------------|-----------------------------|------------|----------------|--------------------------|--------------|-----------------------------|-----------------------------|------------|----------------|---------------|
| | Mã TP | Ngày đáo hạn | Lãi suất danh nghĩa (%/năm) | Lãi suất chiết khấu (%/năm) | Khối lượng | Giá trái phiếu | Mã TP | Ngày đáo hạn | Lãi suất danh nghĩa (%/năm) | Lãi suất chiết khấu (%/năm) | Khối lượng | Giá trái phiếu | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0613.H.STC: Hoán đổi trái phiếu chính quyền địa phương

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Thông tin của biểu được thu thập, tổng hợp từ thông tin về hoán đổi trái phiếu chính quyền địa phương theo quy định.
- Kỳ báo cáo: 6 tháng, năm.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.

Biểu số: 0701.N.QLBH
Ban hành theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau
năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

**CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN CHỦ
YẾU CỦA NGÀNH BẢO HIỂM**

<Năm>

| ST T | Các chỉ tiêu chủ yếu | Đơn vị tính | Năm ... |
|----------|--|----------------|------------|
| 1 | Kết cấu của thị trường | | |
| | - Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và chi nhánh nước ngoài | Số lượng | |
| | - Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ | Số lượng | |
| | - Doanh nghiệp tái bảo hiểm | Số lượng | |
| | - Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm | Số lượng | |
| 2 | Doanh thu phí bảo hiểm gốc | Tỷ đồng | |
| | - Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và chi nhánh nước ngoài | Tỷ đồng | |
| | - Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ | Tỷ đồng | |
| 3 | Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm gốc | Tỷ đồng | |
| | - Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và chi nhánh nước ngoài | Tỷ đồng | |
| | - Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ | Tỷ đồng | |
| 4 | Tổng tài sản | Tỷ đồng | |
| | - Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và chi nhánh nước ngoài | Tỷ đồng | |
| | - Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ | Tỷ đồng | |
| | - Doanh nghiệp tái bảo hiểm | Tỷ đồng | |
| | - Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm | Tỷ đồng | |
| 5 | Số lao động | Số người | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0701.N.QLBH: Các chỉ tiêu phát triển chủ yếu của ngành bảo hiểm**Giải thích biểu mẫu báo cáo**

- Đây là biểu tổng hợp, khái niệm các chỉ tiêu trong biểu sẽ được giải thích cụ thể ở các chỉ tiêu của các biểu 0702.N.QLBH.QG.

- Kỳ báo cáo: Năm.

- Nguồn số liệu: Tổng hợp báo cáo từ các doanh nghiệp bảo hiểm.

Biểu số: 0702.N.QLBH.QG
Ban hành theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm
 báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

**DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM GỐC, CHI BÒI THƯỜNG GỐC
 VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM GỐC**

<Năm>

Đơn vị tính: tỷ đồng

| | Doanh thu phí bảo hiểm gốc | Chi bồi thường gốc và trả tiền bảo hiểm gốc |
|------------------------------|----------------------------|---|
| BẢO HIỂM NHÂN THỌ | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0702.N.QLBH.QG: Doanh thu phí, tổng chi hoạt động kinh doanh và môi giới bảo hiểm

“Biểu số liệu này thuộc chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và được Bộ Tài chính thu thập, tổng hợp gửi Cơ quan Thống kê trung ương công bố”

Giải thích biểu mẫu

a) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

$$\text{Doanh thu phí bảo hiểm gốc} = \text{Phí bảo hiểm gốc phi nhân thọ} + \text{Phí bảo hiểm gốc nhân thọ}$$

Phí bảo hiểm gốc phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm gốc sau khi trừ

(-) các khoản giảm phí bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm.

b) Chi bồi thường gốc và trả tiền bảo hiểm gốc

$$\text{Chi bồi thường gốc và trả tiền bảo hiểm gốc} = \text{Chi bồi thường bảo hiểm gốc phi nhân thọ} + \text{Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm gốc nhân thọ}$$

+ Đối với DNBH phi nhân thọ, chi bồi thường bảo hiểm gốc là chỉ tiêu phản ánh tổng số chi bồi thường bảo hiểm gốc của DNBH phi nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

+ Đối với DNBH nhân thọ, chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm gốc là chỉ tiêu phản ánh các khoản phải chi trả về tiền bảo hiểm gốc cho khách hàng theo cam kết của các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ đã ký kết.

Kỳ báo cáo: Năm

Nguồn số liệu: Tổng hợp báo cáo từ các doanh nghiệp bảo hiểm.

Biểu số: 0703.N.QLBH.QG*Ban hành theo Thông tư số**02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*

Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỐNG KÊ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI BẢO HIỂM

<Năm>

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| | Mã số | Phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới bảo hiểm | Doanh thu hoạt động môi giới bảo hiểm | Chi phí hoạt động môi giới bảo hiểm |
|---------------------------------------|--------------|---|--|--|
| Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm | | | | |
| | ... | | | |
| | ... | | | |
| | ... | | | |
| | ... | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...*
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0703.N.QLBH.QG: Thống kê hoạt động môi giới bảo hiểm**Giải thích biểu mẫu**

- Phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới bảo hiểm: Chỉ tiêu này phản ánh tổng phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm do doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện thu xếp, giao kết hợp đồng.

- Doanh thu hoạt động môi giới bảo hiểm: Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm, doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn và doanh thu khác của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Chi phí hoạt động môi giới bảo hiểm: Là tổng chi phí trực tiếp kinh doanh môi giới bảo hiểm, bao gồm: chi phí hợp tác môi giới bảo hiểm; chi mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp; chi phí hoạt động dịch vụ tư vấn; chi khác hoạt động môi giới bảo hiểm.

Kỳ báo cáo: Năm

Nguồn số liệu: Tổng hợp báo cáo của các doanh nghiệp bảo hiểm.

Biểu số: 0704.N.QLBH.QG*Ban hành theo Thông tư số**02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm
báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

SỐ LAO ĐỘNG CỦA THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM

<Năm>

Đơn vị tính: Người

| | Mã số | Số lao động |
|-----------------------------|-----------|-------------|
| A | B | 1 |
| Doanh nghiệp | 01 | |
| 1. Phi nhân thọ | | |
| | | |
| 2. Nhân thọ | 02 | |
| | ... | |
| 3. Môi giới bảo hiểm | | |
| | | |
| | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 0704.N.QLBH.QG; Số lao động của thị trường bảo hiểm

Giải thích biểu mẫu

Các chỉ tiêu lao động bình quân chia theo từng loại hình doanh nghiệp bảo hiểm (nhân thọ, phi nhân thọ, môi giới bảo hiểm) của cả năm.

Kỳ báo cáo: Năm

Nguồn số liệu: Tổng hợp từ báo cáo của các doanh nghiệp bảo hiểm.

Biểu số: 0705.N.QLBH
Ban hành theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau
 năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

<Năm>

Đơn vị tính: tỷ đồng

| STT | Doanh nghiệp | Tổng tài sản | Vốn chủ sở hữu |
|-----|-----------------------|--------------|----------------|
| | Bảo hiểm phi nhân thọ | | |
| | | | |
| | | | |
| | Bảo hiểm nhân thọ | | |
| | | | |
| | | | |
| | Tái bảo hiểm | | |
| | | | |
| | | | |
| | Môi giới bảo hiểm | | |
| | | | |
| | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0705.N.QLBH: Chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm**Giải thích biểu mẫu báo cáo**

Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của biểu mẫu báo cáo nghiệp vụ của các doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

- Kỳ báo cáo: Năm.
- Nguồn số liệu: Tổng hợp từ báo cáo của các doanh nghiệp bảo hiểm (nhân thọ, phi nhân thọ), doanh nghiệp tái bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

Biểu số: 0706.N.QLBH*Ban hành theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm
báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

CƠ CẤU ĐẦU TƯ
DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ
<Năm>

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Tên công ty | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng | Trái phiếu chính phủ | Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh | Cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh | Góp vốn vào các doanh nghiệp khác | Kinh doanh bất động sản | Cho vay | Ủy thác đầu tư | Khác | Tổng số tiền đầu tư |
|-------------------------------|-------------|---|-------------------------------|--|---|--|-------------------------------------|---------|-------------------|------|------------------------|
| Công ty bảo hiểm phi nhân thọ | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 0706.N.QLBH: Cơ cấu đầu tư doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

Giải thích biểu mẫu báo cáo

Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của biểu mẫu báo cáo nghiệp vụ của các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

Kỳ báo cáo: Năm

Nguồn số liệu: Tổng hợp báo cáo từ các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

Biểu số: 0707.N.QLBH

Ban hành theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo
cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

CƠ CẤU ĐẦU TƯ
DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM NHÂN THỌ
<Năm>

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Tên công ty | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng | Trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương | Trái phiếu doanh nghiệp có bảo đảm | Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo đảm | Góp vốn vào các doanh nghiệp khác | Kinh doanh bất động sản | Tạm ứng từ giá trị tài khoản của khách hàng (bao gồm cả tạm ứng để đóng phí bảo hiểm) | Ủy thác đầu tư | Khác | Tổng số tiền đầu tư |
|-----|---------------------------|---|---|---|--|--|-------------------------------------|--|-------------------|------|------------------------|
| | Công ty bảo hiểm nhân thọ | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0707.N.QLBH: Cơ cấu đầu tư doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

Giải thích biểu mẫu báo cáo

Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của biểu mẫu báo cáo nghiệp vụ của các doanh nghiệp bảo hiểm.

Kỳ báo cáo: Năm

Nguồn số liệu: Tổng hợp báo cáo từ các doanh nghiệp bảo hiểm.

Biểu số: 0801.H.TCHQ.QG
Ban hành theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo kỳ: 5 ngày làm việc sau kỳ báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA

Kỳ ... tháng ... năm

Từ ngày ... đến ngày ... tháng... năm ...

| A | Đơn vị tính | Kỳ báo cáo | | Lũy kế đến hết kỳ báo cáo | |
|---|----------------|------------|------------------|------------------------------|------------------|
| | | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| B | | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Tổng trị giá | USD | x | | x | |
| Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) | USD | x | | x | |
| Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*) | | | | | |
| 1. Hàng thủy sản | USD | x | | x | |
| 2. Hàng rau quả | " | x | | x | |
| 3. Hạt điều | Tấn | | | | |
| 4. Cà phê | " | | | | |
| 5. Chè | " | | | | |
| 6. Hạt tiêu | " | | | | |
| 7. Gạo | " | | | | |
| 8. Sắn và các sản phẩm từ sắn | " | | | | |
| - Sắn | " | | | | |
| 9. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc | USD | x | | x | |
| 10. Thức ăn gia súc và nguyên liệu | " | x | | x | |

| | | | | | |
|--|-----|---|--|---|--|
| 11. Quặng và khoáng sản khác | Tấn | | | | |
| 12. Clanhke và xi măng | " | | | | |
| 13. Than các loại | " | | | | |
| 14. Dầu thô | " | | | | |
| 15. Xăng dầu các loại | " | | | | |
| 16. Hóa chất | USD | x | | x | |
| 17. Sản phẩm hóa chất | " | x | | x | |
| 18. Phân bón các loại | Tấn | | | | |
| 19. Chất dẻo nguyên liệu | " | | | | |
| 20. Sản phẩm từ chất dẻo | USD | x | | x | |
| 21. Cao su | Tấn | | | | |
| 22. Sản phẩm từ cao su | USD | x | | x | |
| 23. Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù | " | x | | x | |
| 24. Sản phẩm mây, tre, cói và thảm | " | x | | x | |
| 25. Gỗ và sản phẩm gỗ | " | x | | x | |
| - Sản phẩm gỗ | " | x | | x | |
| 26. Giấy và các sản phẩm từ giấy | " | x | | x | |
| 27. Xơ, sợi dệt các loại | Tấn | | | | |
| 28. Hàng dệt, may | USD | x | | x | |
| - Vải các loại | " | x | | x | |
| 29. Vải mảnh, vải kỹ thuật khác | " | x | | x | |
| 30. Giày dép các loại | " | x | | x | |
| 31. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày | " | x | | x | |

| | | | | | |
|--|-----|---|--|---|--|
| 32. Sản phẩm gốm, sứ | " | x | | x | |
| 33. Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh | " | x | | x | |
| 34. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | " | x | | x | |
| 35. Sắt thép các loại | Tấn | | | | |
| 36. Sản phẩm từ sắt thép | USD | x | | x | |
| 37. Kim loại thường khác và sản phẩm | " | x | | x | |
| 38. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | " | x | | x | |
| 39. Điện thoại các loại và linh kiện | " | x | | x | |
| 40. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện | " | x | | x | |
| 41. Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác | " | x | | x | |
| 42. Dây điện và dây cáp điện | " | x | | x | |
| 43. Phương tiện vận tải và phụ tùng: | " | x | | x | |
| - Tàu thuyền các loại | " | x | | x | |
| - Phụ tùng ô tô | " | x | | x | |
| 44. Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ | " | x | | x | |
| 45. Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận | " | x | | x | |
| 46. Hàng hóa khác | " | x | | x | |

Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi và cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) và thống nhất với Tổng cục Thống kê căn cứ vào tình hình thực tế.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0802.H.TCHQ.QG
 Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-
 BTC ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo kỳ: 5 ngày làm việc sau kỳ báo
 cáo

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
 Kỳ ... tháng ... năm
 Từ ngày ... đến ngày ... tháng... năm ...

| | Đơn vị tính | Kỳ báo cáo | | Lũy kế đến hết kỳ báo cáo | |
|--|----------------|------------|------------------|------------------------------|------------------|
| | | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Tổng trị giá | USD | x | | x | |
| Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) | USD | x | | x | |
| Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*) | | | | | |
| 1. Hàng thủy sản | USD | x | | x | |
| 2. Sữa và sản phẩm sữa | " | x | | x | |
| 3. Hàng rau quả | " | x | | x | |
| 4. Hạt điều | Tấn | | | | |
| 5. Lúa mì | " | | | | |
| 6. Ngô | " | | | | |
| 7. Đậu tương | " | | | | |
| 8. Dầu mỡ động thực vật | USD | x | | x | |
| 9. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc | " | x | | x | |
| 10. Chế phẩm thực phẩm khác | " | x | | x | |
| 11. Thức ăn gia súc và nguyên liệu | " | x | | | |

| | | | | | |
|--|-----|---|--|---|--|
| 12. Nguyên phụ liệu thuốc lá | " | x | | x | |
| 13. Quặng và khoáng sản khác | Tấn | | | | |
| 14. Than các loại | " | | | | |
| 15. Dầu thô | " | | | | |
| 16. Xăng dầu các loại | " | | | | |
| - Xăng | " | | | | |
| - Diesel | " | | | | |
| - Mazut | " | | | | |
| - Nhiên liệu bay | " | | | | |
| 17. Khí đốt hóa lỏng | " | | | | |
| 18. Sản phẩm khác từ dầu mỏ | USD | x | | x | |
| 19. Hóa chất | " | x | | x | |
| 20. Sản phẩm hóa chất | " | x | | x | |
| 21. Nguyên phụ liệu dược phẩm | " | x | | x | |
| 22. Dược phẩm | " | x | | x | |
| 23. Phân bón các loại | Tấn | | | | |
| - Phân Ure | " | | | | |
| - Phân NPK | " | | | | |
| - Phân DAP | " | | | | |
| - Phân SA | " | | | | |
| - Phân Kali | " | | | | |
| 24. Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh | USD | x | | x | |
| 25. Thuốc trừ sâu và nguyên liệu | " | x | | x | |
| 26. Chất dẻo nguyên liệu | Tấn | | | | |

| | | | | | |
|--|-----|---|--|---|--|
| 27. Sản phẩm từ chất dẻo | USD | x | | x | |
| 28. Cao su | Tấn | | | | |
| 29. Sản phẩm từ cao su | USD | x | | x | |
| 30. Gỗ và sản phẩm gỗ | " | x | | x | |
| 31. Giấy các loại | Tấn | | | | |
| 32. Sản phẩm từ giấy | USD | x | | x | |
| 33. Bông các loại | Tấn | | | | |
| 34. Xơ, sợi dệt các loại | " | | | | |
| 35. Vải các loại | USD | x | | x | |
| 36. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày | " | x | | x | |
| 37. Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh | " | x | | x | |
| 38. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | " | x | | x | |
| 39. Phế liệu sắt thép | Tấn | | | | |
| 40. Sắt thép các loại | " | | | | |
| - Phôi thép | " | | | | |
| 41. Sản phẩm từ sắt thép | USD | x | | x | |
| 42. Kim loại thường khác | Tấn | | | | |
| - Đồng | " | | | | |
| 43. Sản phẩm từ kim loại thường khác | USD | x | | x | |
| 44. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | " | x | | x | |
| 45. Hàng điện gia dụng và linh kiện | " | x | | x | |
| 46. Điện thoại các loại và linh kiện | " | x | | x | |
| 47. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện | " | x | | x | |
| 48. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác | " | x | | x | |

| | | | | | |
|--|-------|---|--|---|--|
| 49. Dây điện và dây cáp điện | " | x | | x | |
| 50. Ô tô nguyên chiếc các loại | Chiếc | | | | |
| - Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống | " | | | | |
| - Ô tô trên 9 chỗ ngồi | " | | | | |
| - Ô tô vận tải | " | | | | |
| 51. Linh kiện, phụ tùng ô tô | USD | x | | x | |
| 52. Xe máy và linh kiện, phụ tùng | " | x | | x | |
| 53. Phương tiện vận tải khác và phụ tùng | " | x | | x | |
| 54. Hàng hóa khác | " | x | | x | |

Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi và cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) và thống nhất với Tổng cục Thống kê căn cứ vào tình hình thực tế.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0803.T.TCHQ.QG
Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC
 ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA
 <Tháng>

| | Đơn vị tính | Tháng báo cáo | | Lũy kế đến hết tháng báo cáo | |
|---|-------------|---------------|---------------|------------------------------|---------------|
| | | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Tổng trị giá | USD | x | | x | |
| Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) | USD | x | | x | |
| Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*) | | | | | |
| 1. Hàng thủy sản | USD | x | | x | |
| 2. Hàng rau quả | " | x | | x | |
| 3. Hạt điều | Tấn | | | | |
| 4. Cà phê | " | | | | |
| 5. Chè | " | | | | |
| 6. Hạt tiêu | " | | | | |
| 7. Gạo | " | | | | |
| 8. Sắn và các sản phẩm từ sắn | " | | | | |
| - Sắn | " | | | | |
| 9. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc | USD | x | | x | |
| 10. Thức ăn gia súc và nguyên liệu | " | x | | x | |

| | | | | | |
|--|-----|---|--|---|--|
| 11. Quặng và khoáng sản khác | Tấn | | | | |
| 12. Clanhke và xi măng | " | | | | |
| 13. Than các loại | " | | | | |
| 14. Dầu thô | " | | | | |
| 15. Xăng dầu các loại | " | | | | |
| 16. Hóa chất | USD | x | | x | |
| 17. Sản phẩm hóa chất | " | x | | x | |
| 18. Phân bón các loại | Tấn | | | | |
| 19. Chất dẻo nguyên liệu | " | | | | |
| 20. Sản phẩm từ chất dẻo | USD | x | | x | |
| 21. Cao su | Tấn | | | | |
| 22. Sản phẩm từ cao su | USD | x | | x | |
| 23. Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù | " | x | | x | |
| 24. Sản phẩm mây, tre, cói và thảm | " | x | | x | |
| 25. Gỗ và sản phẩm gỗ | " | x | | x | |
| - Sản phẩm gỗ | " | x | | x | |
| 26. Giấy và các sản phẩm từ giấy | " | x | | x | |
| 27. Xơ, sợi dệt các loại | Tấn | | | | |
| 28. Hàng dệt, may | USD | x | | x | |
| - Vải các loại | " | x | | x | |
| 29. Vải mảnh, vải kỹ thuật khác | " | x | | x | |
| 30. Giày dép các loại | " | x | | x | |
| 31. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày | " | x | | x | |

| | | | | | |
|--|-----|---|--|---|--|
| 32. Sản phẩm gốm, sứ | " | x | | x | |
| 33. Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh | " | x | | x | |
| 34. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | " | x | | x | |
| 35. Sắt thép các loại | Tấn | | | | |
| 36. Sản phẩm từ sắt thép | USD | x | | x | |
| 37. Kim loại thường khác và sản phẩm | " | x | | x | |
| 38. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | " | x | | x | |
| 39. Điện thoại các loại và linh kiện | " | x | | x | |
| 40. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện | " | x | | x | |
| 41. Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác | " | x | | x | |
| 42. Dây điện và dây cáp điện | " | x | | x | |
| 43. Phương tiện vận tải và phụ tùng: | " | x | | x | |
| 44. Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ | " | x | | x | |
| 45. Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận | " | x | | x | |
| 46. Hàng hóa khác | " | x | | x | |

Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi và cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) và thống nhất với Tổng cục Thống kê căn cứ vào tình hình thực tế.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0804.T.TCHQ.QG
Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC
ngày 14/01/2019
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng
báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
<Tháng>

| | Đơn vị tính | Tháng báo cáo | | Lũy kế đến hết tháng báo cáo | |
|---|----------------|---------------|------------------|---------------------------------|------------------|
| | | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Tổng trị giá | USD | x | | x | |
| Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) | USD | x | | x | |
| Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*) | | | | | |
| 1. Hàng thủy sản | USD | x | | x | |
| 2. Sữa và sản phẩm sữa | " | x | | x | |
| 3. Hàng rau quả | " | x | | x | |
| 4. Hạt điều | Tấn | | | | |
| 5. Lúa mì | " | | | | |
| 6. Ngô | " | | | | |
| 7. Đậu tương | " | | | | |
| 8. Dầu mỡ động thực vật | USD | x | | x | |
| 9. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc | " | x | | x | |
| 10. Chế phẩm thực phẩm khác | " | x | | x | |
| 11. Thức ăn gia súc và nguyên liệu | " | x | | | |
| 12. Nguyên phụ liệu thuốc lá | " | x | | x | |

| | | | | | |
|--|-----|---|--|---|--|
| 13. Quặng và khoáng sản khác | Tấn | | | | |
| 14. Than các loại | " | | | | |
| 15. Dầu thô | " | | | | |
| 16. Xăng dầu các loại | " | | | | |
| 17. Khí đốt hóa lỏng | " | | | | |
| 18. Sản phẩm khác từ dầu mỏ | USD | x | | x | |
| 19. Hóa chất | " | x | | x | |
| 20. Sản phẩm hóa chất | " | x | | x | |
| 21. Nguyên phụ liệu dược phẩm | " | x | | x | |
| 22. Dược phẩm | " | x | | x | |
| 23. Phân bón các loại | Tấn | | | | |
| 24. Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh | USD | x | | x | |
| 25. Thuốc trừ sâu và nguyên liệu | " | x | | x | |
| 26. Chất dẻo nguyên liệu | Tấn | | | | |
| 27. Sản phẩm từ chất dẻo | USD | x | | x | |
| 28. Cao su | Tấn | | | | |
| 29. Sản phẩm từ cao su | USD | x | | x | |
| 30. Gỗ và sản phẩm gỗ | " | x | | x | |
| 31. Giấy các loại | Tấn | | | | |
| 32. Sản phẩm từ giấy | USD | x | | x | |
| 33. Bông các loại | Tấn | | | | |
| 34. Xơ, sợi dệt các loại | " | | | | |
| 35. Vải các loại | USD | x | | x | |
| 36. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày | " | x | | x | |

| | | | | | |
|--|-------|---|--|---|--|
| 37. Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh | " | x | | x | |
| 38. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | " | x | | x | |
| 39. Phế liệu sắt thép | Tấn | | | | |
| 40. Sắt thép các loại | " | | | | |
| 41. Sản phẩm từ sắt thép | USD | x | | x | |
| 42. Kim loại thường khác | Tấn | | | | |
| 43. Sản phẩm từ kim loại thường khác | USD | x | | x | |
| 44. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | " | x | | x | |
| 45. Hàng điện gia dụng và linh kiện | " | x | | x | |
| 46. Điện thoại các loại và linh kiện | " | x | | x | |
| 47. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện | " | x | | x | |
| 48. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác | " | x | | x | |
| 49. Dây điện và dây cáp điện | " | x | | x | |
| 50. Ô tô nguyên chiếc các loại | Chiếc | | | | |
| 51. Linh kiện, phụ tùng ô tô | USD | x | | x | |
| 52. Xe máy và linh kiện, phụ tùng | " | x | | x | |
| 53. Phương tiện vận tải khác và phụ tùng | " | x | | x | |
| 54. Hàng hóa khác | " | x | | x | |

Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi và cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) và thống nhất với Tổng cục Thống kê căn cứ vào tình hình thực tế.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0805.T.TCHQ.QG
Ban hành theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:
Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

**XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ
TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)
<Tháng>**

| | Đơn vị tính | Tháng báo cáo | | Lũy kế đến hết tháng báo cáo | |
|--|----------------|---------------|------------------|---------------------------------|------------------|
| | | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Tổng trị giá | USD | x | | x | |
| Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*) | | | | | |
| 1. Hàng thủy sản | USD | x | | x | |
| 2. Hàng rau quả | " | x | | x | |
| 3. Hạt điều | Tấn | | | | |
| 4. Cà phê | " | | | | |
| 5. Chè | " | | | | |
| 6. Hạt tiêu | " | | | | |
| 7. Gạo | " | | | | |
| 8. Sắn và các sản phẩm từ sắn | " | | | | |
| - Sắn | " | | | | |
| 9. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc | USD | x | | x | |
| 10. Thức ăn gia súc và nguyên liệu | " | x | | x | |
| 11. Quặng và khoáng sản khác | Tấn | | | | |
| 12. Clanhke và xi măng | " | | | | |

| | | | | | |
|--|-----|---|--|---|--|
| 13. Than các loại | " | | | | |
| 14. Dầu thô | " | | | | |
| 15. Xăng dầu các loại | " | | | | |
| 16. Hóa chất | USD | x | | x | |
| 17. Sản phẩm hóa chất | " | x | | x | |
| 18. Phân bón các loại | Tấn | | | | |
| 19. Chất dẻo nguyên liệu | " | | | | |
| 20. Sản phẩm từ chất dẻo | USD | x | | x | |
| 21. Cao su | Tấn | | | | |
| 22. Sản phẩm từ cao su | USD | x | | x | |
| 23. Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù | " | x | | x | |
| 24. Sản phẩm mây, tre, cói và thảm | " | x | | x | |
| 25. Gỗ và sản phẩm gỗ | " | x | | x | |
| - Sản phẩm gỗ | " | x | | x | |
| 26. Giấy và các sản phẩm từ giấy | " | x | | x | |
| 27. Xơ, sợi dệt các loại | Tấn | | | | |
| 28. Hàng dệt, may | USD | x | | x | |
| - Vải các loại | " | x | | x | |
| 29. Vải mảnh, vải kỹ thuật khác | " | x | | x | |
| 30. Giày dép các loại | " | x | | x | |
| 31. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày | " | x | | x | |
| 32. Sản phẩm gốm, sứ | " | x | | x | |
| 33. Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh | " | x | | x | |

| | | | | | |
|--|-----|---|--|---|--|
| 34. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | " | x | | x | |
| 35. Sắt thép các loại | Tấn | | | | |
| 36. Sản phẩm từ sắt thép | USD | x | | x | |
| 37. Kim loại thường khác và sản phẩm | " | x | | x | |
| 38. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | " | x | | x | |
| 39. Điện thoại các loại và linh kiện | " | x | | x | |
| 40. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện | " | x | | x | |
| 41. Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác | " | x | | x | |
| 42. Dây điện và dây cáp điện | " | x | | x | |
| 43. Phương tiện vận tải và phụ tùng: | " | x | | x | |
| - Tàu thuyền các loại | " | x | | x | |
| - Phụ tùng ô tô | " | x | | x | |
| 44. Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ | " | x | | x | |
| 45. Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận | " | x | | x | |
| 46. Hàng hóa khác | " | x | | x | |

Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi và cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) và thống nhất với Tổng cục Thống kê căn cứ vào tình hình thực tế.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0806.T.TCHQ.QGBan hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày
14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU
TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)
<Tháng>**

| | Đơn vị tính | Tháng báo cáo | | Lũy kế đến hết tháng báo cáo | |
|--|----------------|---------------|------------------|---------------------------------|------------------|
| | | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Tổng trị giá | USD | x | | x | |
| Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) | USD | x | | x | |
| Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*) | | | | | |
| 1. Hàng thủy sản | USD | x | | x | |
| 2. Sữa và sản phẩm sữa | " | x | | x | |
| 3. Hàng rau quả | " | x | | x | |
| 4. Hạt điều | Tấn | | | | |
| 5. Lúa mì | " | | | | |
| 6. Ngô | " | | | | |
| 7. Đậu tương | " | | | | |
| 8. Dầu mỡ động thực vật | USD | x | | x | |
| 9. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc | " | x | | x | |
| 10. Chế phẩm thực phẩm khác | " | x | | x | |
| 11. Thức ăn gia súc và nguyên liệu | " | x | | | |

| | | | | | |
|--|-----|---|--|---|--|
| 12. Nguyên phụ liệu thuốc lá | " | x | | x | |
| 13. Quặng và khoáng sản khác | Tấn | | | | |
| 14. Than các loại | " | | | | |
| 15. Dầu thô | " | | | | |
| 16. Xăng dầu các loại | " | | | | |
| - Xăng | " | | | | |
| - Diesel | " | | | | |
| - Mazut | " | | | | |
| - Nhiên liệu bay | " | | | | |
| 17. Khí đốt hóa lỏng | " | | | | |
| 18. Sản phẩm khác từ dầu mỏ | USD | x | | x | |
| 19. Hóa chất | " | x | | x | |
| 20. Sản phẩm hóa chất | " | x | | x | |
| 21. Nguyên phụ liệu dược phẩm | " | x | | x | |
| 22. Dược phẩm | " | x | | x | |
| 23. Phân bón các loại | Tấn | | | | |
| - Phân Ure | " | | | | |
| - Phân NPK | " | | | | |
| - Phân DAP | " | | | | |
| - Phân SA | " | | | | |
| - Phân Kali | " | | | | |
| 24. Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh | USD | x | | x | |
| 25. Thuốc trừ sâu và nguyên liệu | " | x | | x | |

| | | | | | |
|--|-----|---|--|---|--|
| 26. Chất dẻo nguyên liệu | Tân | | | | |
| 27. Sản phẩm từ chất dẻo | USD | x | | x | |
| 28. Cao su | Tân | | | | |
| 29. Sản phẩm từ cao su | USD | x | | x | |
| 30. Gỗ và sản phẩm gỗ | " | x | | x | |
| 31. Giấy các loại | Tân | | | | |
| 32. Sản phẩm từ giấy | USD | x | | x | |
| 33. Bông các loại | Tân | | | | |
| 34. Xơ, sợi dệt các loại | " | | | | |
| 35. Vải các loại | USD | x | | x | |
| 36. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày | " | x | | x | |
| 37. Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh | " | x | | x | |
| 38. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | " | x | | x | |
| 39. Phế liệu sắt thép | Tân | | | | |
| 40. Sắt thép các loại | " | | | | |
| - Phôi thép | " | | | | |
| 41. Sản phẩm từ sắt thép | USD | x | | x | |
| 42. Kim loại thường khác | Tân | | | | |
| - Đồng | " | | | | |
| 43. Sản phẩm từ kim loại thường khác | USD | x | | x | |
| 44. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | " | x | | x | |
| 45. Hàng điện gia dụng và linh kiện | " | x | | x | |
| 46. Điện thoại các loại và linh kiện | " | x | | x | |

| | | | | | |
|---|-------|---|--|---|--|
| 47. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện | " | x | | x | |
| 48. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác | " | x | | x | |
| 49. Dây điện và dây cáp điện | " | x | | x | |
| 50. Ô tô nguyên chiếc các loại | Chiếc | | | | |
| - Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống | " | | | | |
| - Ô tô trên 9 chỗ ngồi | " | | | | |
| - Ô tô vận tải | " | | | | |
| 51. Linh kiện, phụ tùng ô tô | USD | x | | x | |
| 52. Xe máy và linh kiện, phụ tùng | " | x | | x | |
| 53. Phương tiện vận tải khác và phụ tùng | " | x | | x | |
| 54. Hàng hóa khác | " | x | | x | |

Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi và cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) và thống nhất với Tổng cục Thống kê căn cứ vào tình hình thực tế.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0807.T.TCHQ.QG
Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC
ngày 14/01/2019
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng
báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ
<Tháng>

| | Xuất khẩu (USD) | | Nhập khẩu (USD) | |
|---------------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|------------------------------|
| | Tháng báo cáo | Lũy kế đến hết tháng báo cáo | Tháng báo cáo | Lũy kế đến hết tháng báo cáo |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Tổng trị giá | | | | |
| Chia theo tỉnh/thành phố | | | | |
| (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính) | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0808.T.TCHQ.QG
Ban hành theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo
 cáo

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

XUẤT KHẨU SANG MỘT SỐ NƯỚC, VÙNG LÃNH THỔ CHIA THEO
MẶT HÀNG CHỦ YẾU
 <Tháng>

| Nước (*)/ Nhóm, mặt hàng chủ yếu | Đơn vị tính | Tháng báo cáo | | Lũy kế đến hết tháng báo cáo | |
|-------------------------------------|----------------|---------------|------------------|---------------------------------|------------------|
| | | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

(*) Danh sách nước bao gồm đầy đủ các nước, vùng lãnh thổ thuộc khối ASEAN, EU, các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0809.T.TCHQ.QG
Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC
 ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

NHẬP KHẨU TỪ MỘT SỐ NƯỚC, VÙNG LÃNH THỔ
CHIA THEO MẶT HÀNG CHỦ YẾU
 <Tháng>

| Nước (*)/ Nhóm, mặt hàng chủ yếu | Đơn vị tính | Tháng báo cáo | | Lũy kế đến hết tháng báo cáo | |
|-------------------------------------|----------------|---------------|------------------|---------------------------------|------------------|
| | | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

(*) Danh sách nước bao gồm đầy đủ các nước, vùng lãnh thổ thuộc khối ASEAN, EU, các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0810.H.TCHQ.QG
Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC
ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý
 Báo cáo năm: 30/9 năm sau kỳ báo cáo năm

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA
 <Quý>/<Năm>

| Mã số hàng hóa (AHTN8 số) | Mô tả hàng hóa | Đơn vị tính | Nước, vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến | Phương thức vận chuyển ^(*) | Kỳ báo cáo (quý, năm) | |
|------------------------------|----------------|-------------|--|---------------------------------------|-----------------------|---------------|
| | | | | | Lượng | Trị giá (USD) |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

Ghi chú: ()* Bắt đầu thực hiện từ năm 2019.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0811.H.TCHQ.QG
 Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-
 BTC ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý
 Báo cáo năm: 30/9 năm sau kỳ báo cáo
 năm

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
 <Quý>/<Năm>

| Mã số hàng hóa (AHTN 8 số) | Mô tả hàng hóa | Đơn vị tính | Nước, vùng lãnh thổ xuất xứ | Phương thức vận chuyển ^(*) | Kỳ báo cáo (quý, năm) | |
|-------------------------------|----------------------|----------------|-----------------------------------|--|-----------------------|---------------|
| | | | | | Lượng | Trị giá (USD) |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

Ghi chú: * Bắt đầu thực hiện từ năm 2019.

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0812.H.TCHQ.QG
 Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC
 ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo quý: 15 ngày sau kỳ báo cáo quý
 Báo cáo năm: 90 ngày sau kỳ báo cáo năm

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

HÀNG HÓA TÁI XUẤT KHẨU
 <Quý>/<Năm>

| | Đơn vị tính | Kỳ báo cáo | | Lũy kế đến hết kỳ báo cáo | |
|--|----------------|------------|------------------|------------------------------|------------------|
| | | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Tổng trị giá | USD | x | | x | |
| Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) | USD | x | | x | |
| Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*) | | | | | |
| 1. Hàng thủy sản | USD | x | | x | |
| 2. Hàng rau quả | " | x | | x | |
| 3. Hạt điều | Tấn | | | | |
| 4. Cà phê | " | | | | |
| 5. Chè | " | | | | |
| 6. Hạt tiêu | " | | | | |
| 7. Gạo | " | | | | |
| 8. Sắn và các sản phẩm từ sắn | " | | | | |
| - Sắn | " | | | | |
| 9. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc | USD | x | | x | |
| 10. Thức ăn gia súc và nguyên liệu | " | x | | x | |

| | | | | | |
|--|-----|---|--|---|--|
| 11. Quặng và khoáng sản khác | Tấn | | | | |
| 12. Clanhke và xi măng | " | | | | |
| 13. Than các loại | " | | | | |
| 14. Dầu thô | " | | | | |
| 15. Xăng dầu các loại | " | | | | |
| 16. Hóa chất | USD | x | | x | |
| 17. Sản phẩm hóa chất | " | x | | x | |
| 18. Phân bón các loại | Tấn | | | | |
| 19. Chất dẻo nguyên liệu | " | | | | |
| 20. Sản phẩm từ chất dẻo | USD | x | | x | |
| 21. Cao su | Tấn | | | | |
| 22. Sản phẩm từ cao su | USD | x | | x | |
| 23. Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù | " | x | | x | |
| 24. Sản phẩm mây, tre, cói và thâm | " | x | | x | |
| 25. Gỗ và sản phẩm gỗ | " | x | | x | |
| - Sản phẩm gỗ | " | x | | x | |
| 26. Giấy và các sản phẩm từ giấy | " | x | | x | |
| 27. Xơ, sợi dệt các loại | Tấn | | | | |
| 28. Hàng dệt, may | USD | x | | x | |
| - Vải các loại | " | x | | x | |
| 29. Vải mảnh, vải kỹ thuật khác | " | x | | x | |
| 30. Giày dép các loại | " | x | | x | |
| 31. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày | " | x | | x | |

| | | | | | |
|--|-----|---|--|---|--|
| 32. Sản phẩm gốm, sứ | " | x | | x | |
| 33. Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh | " | x | | x | |
| 34. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | " | x | | x | |
| 35. Sắt thép các loại | Tấn | | | | |
| 36. Sản phẩm từ sắt thép | USD | x | | x | |
| 37. Kim loại thường khác và sản phẩm | " | x | | x | |
| 38. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | " | x | | x | |
| 39. Điện thoại các loại và linh kiện | " | x | | x | |
| 40. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện | " | x | | x | |
| 41. Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác | " | x | | x | |
| 42. Dây điện và dây cáp điện | " | x | | x | |
| 43. Phương tiện vận tải và phụ tùng: | " | x | | x | |
| - Tàu thuyền các loại | " | x | | x | |
| - Phụ tùng ô tô | " | x | | x | |
| 44. Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ | " | x | | x | |
| 45. Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận | " | x | | x | |
| 46. Hàng hóa khác | " | x | | x | |

Ghi chú: Bắt đầu thực hiện từ năm 2019

Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi và cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) và thống nhất với Tổng cục Thống kê căn cứ vào tình hình thực tế.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0813.H.TCHQ*Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo quý: 30 ngày làm việc sau kỳ báo cáo quý

Báo cáo năm: 30 ngày làm việc sau kỳ báo cáo năm

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VÀ CÁN CÂN THƯƠNG MẠI
THEO CHÂU LỤC, NHÓM NƯỚC VÀ MỘT SỐ NƯỚC, VÙNG LÃNH THỔ CHỦ YẾU
<Quý>/<Năm>:**

| Châu lục/Nhóm nước/Nước, vùng lãnh thổ (*) | Trị giá Xuất khẩu (USD) | Trị giá Nhập khẩu (USD) | Cán cân thương mại (USD) |
|---|--|--|---|
| (A) | (1) | (2) | (3)=(1)-(2) |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

(*) Danh sách nước bao gồm đầy đủ các nước, vùng lãnh thổ thành viên ASEAN, EU, các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam.

Thực hiện từ năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 0814.Q.TCHQ
 Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày
 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo quý: 30 ngày làm việc sau kỳ báo cáo quý

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

**XUẤT KHẨU SANG CÁC CHÂU LỤC, NHÓM NƯỚC
 THEO NHÓM, MẶT HÀNG CHỦ YẾU**
 <Quý>

| Châu lục, Nhóm nước/ Nhóm, mặt hàng chủ yếu | Đơn vị tính | Kỳ báo cáo | | Lũy kế đến hết kỳ báo cáo | |
|--|----------------|------------|------------------|------------------------------|------------------|
| | | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) |
| | USD | x | | x | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

Thực hiện từ năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0815.Q.TCHQ*Ban hành theo Thông tư 02/2019/TT-BTC ngày
14/01/2019*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo quý: 30 ngày làm việc sau kỳ báo cáo quý

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**NHẬP KHẨU TỪ CÁC CHÂU LỤC, NHÓM NƯỚC
CHIA THEO NHÓM, MẶT HÀNG CHỦ YẾU
<Quý>**

| Châu lục, Nhóm nước/ Nhóm, mặt hàng chủ yếu | Đơn vị tính | Kỳ báo cáo | | Lũy kế đến hết kỳ báo cáo | |
|--|----------------|------------|------------------|------------------------------|------------------|
| | | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) |
| | USD | x | | x | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

Thực hiện từ năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0816.H.TCHQ*Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*

Thời hạn báo cáo

Báo cáo quý: 60 ngày làm việc sau kỳ báo cáo quý

Báo cáo năm: Ngày 30/9 hàng năm sau kỳ báo cáo năm

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**XUẤT KHẨU SANG MỘT SỐ NƯỚC, VÙNG LÃNH THỔ
CHIA THEO MÃ AHTN
<Quý>/<Năm>**

| Nước, vùng lãnh thổ (*)/ Mã AHTN | Trị giá trong kỳ báo cáo (USD) | Trị giá lũy kế đến hết kỳ báo cáo (USD) |
|---|---|--|
| (A) | (1) | (2) |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |

(*) Danh sách nước bao gồm đầy đủ các nước, vùng lãnh thổ thành viên ASEAN, EU, các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam.

Thực hiện từ năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0817.H.TCHQ*Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo quý: 60 ngày làm việc sau kỳ báo cáo quý

Báo cáo năm: Ngày 30/9 hàng năm sau kỳ báo cáo năm

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**NHẬP KHẨU TỪ MỘT SỐ NƯỚC, VÙNG LÃNH THỔ
CHIA THEO MÃ AHTN
<Quý>/<Năm >**

| Nước, vùng lãnh thổ (*)/ Mã AHTN | Trị giá trong kỳ báo cáo (USD) | Trị giá lũy kế đến hết kỳ báo cáo (USD) |
|-------------------------------------|--------------------------------------|---|
| (A) | (1) | (2) |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |

(*) Danh sách nước bao gồm đầy đủ các nước, vùng lãnh thổ thành viên ASEAN, EU, các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam.

Thực hiện từ năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 0818.N.TCHQ
 Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày
 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo năm: 60 ngày làm việc sau kỳ báo cáo năm

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

**SỐ LƯỢNG NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ
 CHIA THEO TỪNG MỨC TRỊ GIÁ
 <Năm>**

| Mức trị giá (Triệu USD) | Số lượng nước, vùng lãnh thổ xuất khẩu | Số lượng nước, vùng lãnh thổ nhập khẩu |
|------------------------------------|--|--|
| (A) | (1) | (2) |
| Lớn hơn 1 tỷ USD | | |
| Từ 500 triệu đến 1 tỷ USD | | |
| Từ 100 triệu USD đến 500 triệu USD | | |
| Từ 50 triệu USD đến 100 triệu USD | | |
| Từ 20 triệu USD đến 50 triệu USD | | |
| Từ 10 triệu USD đến 20 triệu USD | | |
| Dưới 10 triệu USD | | |

Thực hiện từ năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0819.T.TCHQ*Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC*

<Tháng>

| | Đơn vị tính | Tháng báo cáo | | Lũy kế đến hết tháng báo cáo | |
|---|----------------|---------------|------------------|---------------------------------|------------------|
| | | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) |
| Tổng trị giá | USD | x | | x | |
| Nhóm, mặt hàng chủ yếu | | | | | |
| (Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 0801.H.TCHQ.QG) | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

* Các doanh nghiệp có vốn hoàn toàn trong nước.

* Thực hiện từ năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0820.T.TCHQ
 Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày
 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC*
 <Tháng>

| | Đơn vị tính | Tháng báo cáo | | Lũy kế đến hết tháng báo cáo | |
|---|----------------|---------------|------------------|---------------------------------|------------------|
| | | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) |
| Tổng trị giá | USD | x | | x | |
| Nhóm, mặt hàng chủ yếu | | | | | |
| (Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 0802.H.TCHQ.QG) | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

* Các doanh nghiệp có vốn hoàn toàn trong nước.

* Thực hiện từ năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0821.N.TCHQ*Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo năm: 60 ngày làm việc sau kỳ báo cáo năm

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP VÀ TRỊ GIÁ CỦA TỪNG KHỐI DOANH NGHIỆP
THEO MỨC TRỊ GIÁ**
<Năm>

| Khối doanh nghiệp/ Mức trị giá | Xuất khẩu | | Nhập khẩu | |
|---|-----------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | Số lượng doanh nghiệp | Trị giá (Triệu USD) | Số lượng doanh nghiệp | Trị giá (Triệu USD) |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) |
| 1. Khối doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): | | | | |
| Lớn hơn 1 tỷ USD | | | | |
| Từ 500 triệu đến 1 tỷ USD | | | | |
| Từ 100 triệu USD đến 500 triệu USD | | | | |
| Từ 50 triệu USD đến 100 triệu USD | | | | |
| Từ 20 triệu USD đến 50 triệu USD | | | | |
| Từ 10 triệu USD đến 20 triệu USD | | | | |
| Từ 1 triệu USD đến 10 triệu USD | | | | |
| Dưới 1 triệu USD | | | | |
| 2. Khối doanh nghiệp có vốn hoàn toàn trong nước: | | | | |
| Lớn hơn 1 tỷ USD | | | | |
| Từ 500 triệu đến 1 tỷ USD | | | | |
| Từ 100 triệu USD đến 500 triệu USD | | | | |
| Từ 50 triệu USD đến 100 triệu USD | | | | |
| Từ 20 triệu USD đến 50 triệu USD | | | | |
| Từ 10 triệu USD đến 20 triệu USD | | | | |
| Từ 1 triệu USD đến 10 triệu USD | | | | |
| Dưới 1 triệu USD | | | | |

Thực hiện từ năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0822.N.TCHQ
 Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày
 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo năm: 60 ngày làm việc sau kỳ báo cáo năm

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

**SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP VÀ TRỊ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU
 CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ
 <Năm>**

| Tỉnh/thành phố | Số lượng doanh nghiệp | Trị giá xuất nhập khẩu (USD) |
|---------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| (A) | (1) | (2) |
| Chia theo tỉnh, thành phố | | |
| (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính) | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |

Thực hiện từ năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0823.T.TCHQ
 Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày
 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo
 cáo

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CHIA THEO CỤC HẢI QUAN (*)
 <Tháng>

| | Xuất khẩu (USD) | | Nhập khẩu (USD) | |
|-------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|------------------------------|
| | Tháng báo cáo | Lũy kế đến hết tháng báo cáo | Tháng báo cáo | Lũy kế đến hết tháng báo cáo |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) |
| Tổng trị giá | | | | |
| Chia theo Cục Hải quan | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

Thực hiện từ năm 2019

* Số liệu trong phạm vi thống kê

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0824.T.TCHQ
 Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày
 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo
 cáo

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

**TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
 THÔNG QUAN THEO CỤC HẢI QUAN (*)
 <Tháng>**

| | Xuất khẩu (USD) | | Nhập khẩu (USD) | |
|-------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|------------------------------|
| | Tháng báo cáo | Lũy kế đến hết tháng báo cáo | Tháng báo cáo | Lũy kế đến hết tháng báo cáo |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) |
| Tổng trị giá | | | | |
| Chia theo Cục Hải quan | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

Thực hiện từ năm 2020

*Số liệu cả trong và ngoài phạm vi thống kê

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0825.T.TCHQ
Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày
14/01/2019
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo
cáo

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

XUẤT KHẨU CỦA CÁC CỤC HẢI QUAN
CHIA THEO NHÓM, MẶT HÀNG CHỦ YẾU (*)
 <Tháng>

| Cục Hải quan/ Nhóm, mặt hàng chủ yếu | Đơn vị tính | Tháng báo cáo | | Lũy kế đến hết tháng báo cáo | |
|---|----------------|---------------|------------------|---------------------------------|------------------|
| | | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

Thực hiện từ năm 2019 .

* Số liệu trong phạm vi thống kê

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0826.T.TCHQ
 Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày
 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

NHẬP KHẨU CỦA CÁC CỤC HẢI QUAN
CHIA THEO NHÓM, MẶT HÀNG CHỦ YẾU (*)
 <Tháng>

| Cục Hải quan/ Nhóm, mặt hàng chủ yếu | Đơn vị tính | Tháng báo cáo | | Lũy kế đến hết tháng báo cáo | |
|---|----------------|---------------|------------------|---------------------------------|------------------|
| | | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

Thực hiện từ năm 2019

* Số liệu trong phạm vi thống kê

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0827.T.TCHQ
Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày
14/01/2019
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo
cáo

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

XUẤT KHẨU CÁC NHÓM, MẶT HÀNG CHỦ YẾU
THÔNG QUAN THEO CỤC HẢI QUAN (*)
 <Tháng>

| Cục Hải quan/ Nhóm, mặt hàng chủ yếu | Đơn vị tính | Tháng báo cáo | | Lũy kế đến hết tháng báo cáo | |
|---|----------------|---------------|------------------|---------------------------------|------------------|
| | | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

Thực hiện từ năm 2020

*Số liệu cả trong và ngoài phạm vi
thống kê

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0828.T.TCHQ
Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày
14/01/2019
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo
 cáo

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

NHẬP KHẨU CÁC NHÓM, MẶT HÀNG CHỦ YẾU
THÔNG QUAN THEO CỤC HẢI QUAN (*)
 <Tháng>

| Cục Hải quan/ Nhóm, mặt hàng chủ yếu | Đơn vị tính | Tháng báo cáo | | Lũy kế đến hết tháng báo cáo | |
|---|----------------|---------------|------------------|---------------------------------|------------------|
| | | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

Thực hiện từ năm 2020

*Số liệu cả trong và ngoài phạm vi thống kê

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0829.H.TCHQ*Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: 30 ngày làm việc sau kỳ báo cáo 6 tháng

Báo cáo năm: 60 ngày làm việc sau kỳ báo cáo năm

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**SỐ LƯỢNG TỜ KHAI VÀ TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU
CHIA THEO NHÓM LOẠI HÌNH XUẤT KHẨU CHỦ YẾU (*)**
<6 tháng>/<Năm>

| Nhóm loại hình xuất khẩu chủ yếu | Kỳ báo cáo | | Lũy kế đến hết kỳ báo cáo | |
|-------------------------------------|---------------------|------------------|------------------------------|------------------|
| | Số lượng tờ khai | Trị giá (USD) | Số lượng tờ khai | Trị giá (USD) |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

Thực hiện từ năm 2020

*: Bao gồm tất cả các loại hình trong và ngoài phạm vi thống kê

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0830.H.TCHQ

Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày
14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: 30 ngày làm việc sau kỳ báo cáo 6 tháng

Báo cáo năm: 60 ngày làm việc sau kỳ báo cáo năm

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**SỐ LƯỢNG TỜ KHAI VÀ TRỊ GIÁ NHẬP KHẨU
CHIA THEO NHÓM LOẠI HÌNH NHẬP KHẨU CHỦ YẾU (*)**
<6 tháng>/<Năm>

| Nhóm loại hình nhập khẩu chủ yếu | Kỳ báo cáo | | Lũy kế đến hết kỳ báo cáo | |
|-------------------------------------|---------------------|------------------|------------------------------|------------------|
| | Số lượng tờ khai | Trị giá (USD) | Số lượng tờ khai | Trị giá (USD) |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

Thực hiện từ năm 2020

*: Bao gồm tất cả các loại hình trong và ngoài phạm vi thống kê

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0831.Q.TCHQ*Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-
BTC ngày 14/01/2019*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**XUẤT KHẨU NHÓM, MẶT HÀNG CHỦ YẾU
CHIA THEO PHƯƠNG THỨC VẬN CHUYỂN
<Quý>**

| Nhóm, mặt hàng chủ yếu/ Phương thức vận chuyển chủ yếu | Đơn vị tính | Quý báo cáo | | Lũy kế đến hết quý báo cáo | |
|--|----------------|-------------|------------------|-------------------------------|------------------|
| | | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| (A) | | (1) | (2) | (3) | (4) |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

Thực hiện từ năm 2019

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0832.Q.TCHQ
 Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC
 ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

**NHẬP KHẨU NHÓM, MẶT HÀNG CHỦ YẾU
 CHIA THEO PHƯƠNG THỨC VẬN CHUYỂN**
 <Quý>/<Năm>

| Nhóm, mặt hàng chủ yếu/ Phương thức vận chuyển chủ yếu | Đơn vị tính | Quý báo cáo | | Lũy kế đến hết quý báo cáo | |
|--|----------------|-------------|------------------|-------------------------------|------------------|
| | | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| (A) | | (1) | (2) | (3) | (4) |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

Thực hiện từ năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0833.T.TCHQ*Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CHỊU THUẾ

<Tháng>

| | Đơn vị tính | Tháng báo cáo | | Lũy kế đến hết tháng báo cáo | |
|---|----------------|---------------|------------------|---------------------------------|------------------|
| | | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) |
| Tổng trị giá | USD | x | | x | |
| Nhóm, mặt hàng chủ yếu chịu thuế | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

Thực hiện từ năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0834.T.TCHQ
Ban hành theo Thông tư 02/2019/TT-BTC ngày
14/01/2019
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CHỊU THUẾ
 <Tháng>

| | Đơn vị tính | Tháng báo cáo | | Lũy kế đến hết tháng báo cáo | |
|---|----------------|---------------|------------------|---------------------------------|------------------|
| | | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) |
| Tổng trị giá | USD | x | | x | |
| Nhóm, mặt hàng chủ yếu chịu thuế | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

Thực hiện từ năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0835.Q.TCHQ

Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

CHỈ SỐ ĐƠN GIÁ VÀ LƯỢNG HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

Chi tiết theo các tháng của Quý ...

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Chỉ số đơn giá (%) | | | | | | | | Chỉ số lượng (%) | | | | | | | | |
|----------------|----------------|--------------------|--------------------|-------------------------------------|---------------------------|--|--------------------|--------------------------------|---------------------------|------------------|--------------------|-------------------------------------|---------------------------|--|--------------------|--------------------------------|---------------------------|--|
| | | Tháng... | | | | Các tháng tiếp theo của Quý báo cáo... | | | | Tháng... | | | | Các tháng tiếp theo của Quý báo cáo... | | | | |
| | | So với kỳ gốc | So với tháng trước | So với cùng tháng báo cáo năm trước | So với tháng 12 năm trước | So với kỳ gốc | So với tháng trước | So với tháng báo cáo năm trước | So với tháng 12 năm trước | So với kỳ gốc | So với tháng trước | So với cùng tháng báo cáo năm trước | So với tháng 12 năm trước | So với kỳ gốc | So với tháng trước | So với tháng báo cáo năm trước | So với tháng 12 năm trước | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: Bắt đầu thực hiện từ nửa cuối năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0836.Q.TCHQ

Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo: :

Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

CHỈ SỐ ĐƠN GIÁ VÀ LƯỢNG HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

Chi tiết theo các tháng của Quý ...

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Chỉ số đơn giá (%) | | | | | | | | Chỉ số lượng (%) | | | | | | | |
|----------------|----------------|--------------------|--------------------|-------------------------------------|---------------------------|--------------------------------|--------------------|--------------------------------|---------------------------|------------------|--------------------|-------------------------------------|---------------------------|--------------------------------|--------------------|--------------------------------|---------------------------|
| | | Tháng... | | | | Các tháng tiếp theo của Quý... | | | | Tháng... | | | | Các tháng tiếp theo của Quý... | | | |
| | | So với kỳ gốc | So với tháng trước | So với cùng tháng báo cáo năm trước | So với tháng 12 năm trước | So với kỳ gốc | So với tháng trước | So với tháng báo cáo năm trước | So với tháng 12 năm trước | So với kỳ gốc | So với tháng trước | So với cùng tháng báo cáo năm trước | So với tháng 12 năm trước | So với kỳ gốc | So với tháng trước | So với tháng báo cáo năm trước | So với tháng 12 năm trước |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: Bắt đầu thực hiện từ nửa cuối năm 2020.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0837.Q.TCHQ
Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-
BTC ngày 14/01/2019
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

XUẤT KHẨU NHÓM, MẶT HÀNG CHỦ YẾU
CHIA THEO MỘT SỐ CỬA KHẨU CHÍNH
 <Quý>

| Nhóm cửa khẩu, cửa khẩu chính/Nhóm, mặt hàng chủ yếu | Đơn vị tính | Quý báo cáo | | Lũy kế đến hết quý báo cáo | |
|--|-------------|-------------|---------------|----------------------------|---------------|
| | | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| (A) | | (1) | (2) | (3) | (4) |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

Thực hiện từ năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0838.Q.TCHQ
 Ban hành theo Thông tư số 02/2019/TT-
 BTC ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

**NHẬP KHẨU NHÓM, MẶT HÀNG CHỦ YẾU
 CHIA THEO MỘT SỐ CỬA KHẨU CHÍNH
 <Quý>**

| Nhóm cửa khẩu, cửa khẩu chính/ Nhóm, mặt hàng chủ yếu | Đơn vị tính | Quý báo cáo | | Lũy kế đến hết quý báo cáo | |
|---|----------------|-------------|------------------|-------------------------------|------------------|
| | | Lượng | Trị giá (USD) | Lượng | Trị giá (USD) |
| (A) | | (1) | (2) | (3) | (4) |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

Thực hiện từ năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

0801.H.TCHQ.QG: Xuất khẩu hàng hóa.

0802.H.TCHQ.QG: Nhập khẩu hàng hóa.

0803.T.TCHQ.QG: Xuất khẩu hàng hóa.

0804.T.TCHQ.QG: Nhập khẩu hàng hóa.

0805.T.TCHQ.QG: Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

0806.T.TCHQ.QG: Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

0807.T.TCHQ.QG: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu chia theo tỉnh thành phố.

0808.T.TCHQ.QG: Xuất khẩu sang một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu.

0809.T.TCHQ.QG: Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu.

0810.H.TCHQ.QG: Xuất khẩu hàng hóa.

0811.H.TCHQ.QG: Nhập khẩu hàng hóa.

0812.H.TCHQ.QG: Hàng hóa tái xuất khẩu.

Các biểu số liệu này thuộc chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và được Bộ Tài chính thu thập, tổng hợp gửi Cơ quan Thống kê trung ương công bố.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

a.1) *Hàng hóa xuất khẩu* gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng hóa nước ngoài tái xuất khẩu, được đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải, vật chất của đất nước. Trị giá xuất khẩu hàng hóa được tính theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương, là giá của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất (không gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế), được tính cho một thời kỳ nhất định và tính theo một loại tiền thống nhất là đô la Mỹ (USD). Trong đó:

- Hàng hóa có xuất xứ trong nước là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

- Hàng hóa tái xuất khẩu là hàng hóa có xuất xứ nước ngoài mà trước đó đã được nhập khẩu và được thống kê là hàng nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu

nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

a.2) Hàng hóa nhập khẩu gồm toàn bộ hàng hóa đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất của đất nước. Trị giá nhập khẩu được tính theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương, là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên, được tính cho một thời kỳ nhất định, tính theo một loại tiền thống nhất là Đô la Mỹ.

Hàng hóa nhập khẩu gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ nước ngoài và hàng Việt Nam tái nhập khẩu, được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, trong đó:

- Hàng hóa có xuất xứ nước ngoài là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

- Hàng hóa tái nhập khẩu là hàng hóa của Việt Nam đã xuất khẩu và được thống kê vào hàng xuất khẩu trước đó, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

b) Phạm vi thống kê

b.1) Hàng hóa được tính trong thống kê xuất khẩu, nhập khẩu gồm:

(1) Hàng hóa mua/bán theo các hợp đồng thương mại thông thường ký với nước ngoài;

(2) Hàng hóa thuộc loại hình hàng đổi hàng với nước ngoài, không sử dụng các hình thức thanh toán;

(3) Hàng hóa thuộc các hợp đồng gia công, lắp ráp ký với nước ngoài, có hoặc không thay đổi quyền sở hữu, bao gồm: thành phẩm hoàn trả-sau-gia công, lắp ráp; nguyên liệu/vật tư xuất khẩu, nhập khẩu để gia công, lắp ráp; hàng hóa làm mẫu phục vụ cho gia công, lắp ráp; máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ gia công, lắp ráp, được thỏa thuận trong hợp đồng gia công, lắp ráp.

(4) Hàng hóa thuộc các giao dịch giữa doanh nghiệp mẹ với doanh nghiệp con, chi nhánh đầu tư trực tiếp ở nước ngoài; hàng hóa giao dịch giữa người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt.

(5) Hàng hóa tái xuất/tái nhập: Hàng hóa nước ngoài/Hàng hóa trong nước đã nhập khẩu/xuất khẩu và được thống kê vào nhập khẩu/xuất khẩu trước đó, sau đó lại xuất khẩu/nhập khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa, trừ hàng hóa tạm nhập khẩu/tạm xuất khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan Hải quan và phải tái xuất/tái nhập theo quy định của pháp luật;

(6) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc loại hình vay nợ, viện trợ chính phủ, phi chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

(7) Hàng hóa thuộc hợp đồng thuê/cho thuê tài chính (máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải), theo đó người thuê có quyền lợi, trách nhiệm, chịu rủi ro... liên quan đến hàng hóa. Nếu trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung trên thì căn cứ vào thời hạn thuê là 12 tháng trở lên;

(8) Hàng hóa trả lại trong kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu (Hàng hóa mà trước đó đã được thống kê vào hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu, sau đó được tái nhập hoặc tái xuất);

(9) Hàng hóa tạm nhập, tạm xuất có thời hạn để sử dụng tạm thời cho mục đích cụ thể nhưng sau đó được chuyển đổi loại hình hải quan để không thực hiện tái xuất, tái nhập. Những hàng hóa đó bao gồm: hàng hóa hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; tài liệu hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; phương tiện vận tải, công ten nơ và các thiết bị liên quan đến vận tải; các động sản khác;

(10) Hàng hóa mua/bán, trao đổi qua biên giới, không có hợp đồng thương mại;

(11) Các hàng hóa đặc thù:

- Vàng phi tiền tệ: là vàng ở các dạng bột, thanh, thỏi, miếng, xu, vàng trang sức... dưới dạng tinh chế, thô hoặc dạng bán sơ chế do các doanh nghiệp, ngân hàng thương mại (trừ ngân hàng, tổ chức khác nhận ủy quyền thực hiện giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác...theo quy định của pháp luật;

- Tiền giấy, chứng khoán chưa phát hành, tiền xu không hoặc chưa đưa vào lưu thông; các bộ sưu tập tiền xu hoặc tiền giấy;

- Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh: băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh... đã hoặc chưa ghi âm, hình, dữ liệu, trò chơi điện tử, phần mềm..., được sản xuất để dùng chung cho mọi khách hàng hoặc để mua/bán thông thường mà không được đặt hàng theo yêu cầu riêng (trừ các loại được sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng hoặc bản gốc phim ảnh, tác phẩm nghệ thuật, chương trình truyền hình, chương trình biểu diễn nghệ thuật...);

- Hàng hóa gửi hoặc nhận qua đường bưu điện hoặc dịch vụ chuyển phát nhanh;

- Điện năng xuất khẩu, nhập khẩu;

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sử dụng phương thức thương mại điện tử: việc trao đổi thông tin, đặt hàng, ký kết hợp đồng thương mại và thanh toán với nước ngoài được thực hiện qua mạng Internet nhưng hàng hóa được đưa ra khỏi/đưa vào lãnh thổ Việt Nam, thực hiện các thủ tục hải quan thông thường, được tính đến trong thống kê nếu hàng hóa thuộc phạm vi thống kê;

- Hàng hóa, nhiên liệu bán cho các phương tiện vận tải nước ngoài sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế; hàng hóa, nhiên liệu mua để sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế;

- Dầu thô và khoáng sản được khai thác trong khu vực thêm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, hải phận quốc tế, vùng chồng lấn được mua, bán với nước ngoài;

- Thiết bị giàn khoan do doanh nghiệp mua/bán ngoài khơi, không thực hiện tờ khai hải quan;

- Máy bay, tàu thuyền và phương tiện vận tải khác thuộc các giao dịch không thực hiện tờ khai hải quan;

- Hàng hóa nhận được từ các tổ chức quốc tế ở nước ngoài hoặc gửi đi cho các tổ chức quốc tế (trừ hàng hóa gửi hoặc nhận giữa các tổ chức quốc tế);

- Hàng hóa là tài sản di chuyển, hàng hóa là hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh phải khai theo quy định;

- Chất thải và phế liệu có giá trị thương mại.

- Vệ tinh trong trường hợp có thay đổi quyền sở hữu giữa các tổ chức, cá nhân trong nước với nước ngoài.

b.2) Hàng hóa không tính trong thống kê gồm:

(1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ: hàng hóa do thương nhân Việt Nam ký hợp đồng mua/bán với thương nhân nước ngoài nhưng được giao/nhận tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài.

(2) Hàng hóa do thương nhân Việt Nam mua của nước ngoài và bán thẳng cho nước thứ ba, hàng hóa không về Việt Nam hoặc có về Việt Nam nhưng không làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thông thường tại Hải quan Việt Nam.

(3) Hàng hóa mua/bán tại các cửa hàng miễn thuế (Duty Free Shop).

(4) Hàng hóa tạm nhập, tạm xuất có thời hạn sau đó được tái xuất, tái nhập như: hàng tham dự triển lãm, hội chợ, giới thiệu sản phẩm; tài liệu hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; phương tiện vận tải, công ten nơ và các thiết bị liên quan đến vận tải.

(5) Hàng hóa chỉ đơn thuần đi qua lãnh thổ Việt Nam với mục đích chuyển tải, quá cảnh.

(6) Các loại hàng hóa đặc thù gồm:

- Hàng hóa thuộc hợp đồng cho thuê hoặc đi thuê hoạt động (máy bay, tàu thuyền, máy móc thiết bị): không có sự chuyển quyền sở hữu đối với hàng hóa sau thời gian thuê/cho thuê.

- Hàng hóa của Chính phủ Việt Nam gửi hoặc nhận với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế của Việt Nam ở nước ngoài;

- Hàng hóa gửi và nhận của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của nước ngoài, cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế đặt tại Việt Nam.

- Vàng tiền tệ: Vàng thuộc giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ủy quyền xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ theo quy định của pháp luật.

- Tiền xu đang lưu hành, tiền giấy, tiền séc và chứng khoán đã phát hành trong khâu lưu thông.

- Hàng hóa với chức năng là phương tiện rộng dùng để chứa hàng hóa: Công-ten-nơ, các thùng, chai, lọ và các loại khác theo phương thức quay vòng chỉ nhằm mục đích vận chuyển hàng hóa.

- Các sản phẩm, nội dung truyền nhận theo phương thức điện tử (phần mềm, các sản phẩm âm thanh, hình ảnh, phim, sách điện tử và loại khác).

- Phương tiện trung gian dùng để chứa thông tin, hình ảnh, chứa phần mềm được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng.

- Hàng hóa đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam bất hợp pháp.

- Hàng hóa đưa vào hoặc đưa ra khỏi lãnh thổ hải quan của Việt Nam với mục đích sửa chữa hoặc bảo trì nếu hoạt động đó không làm thay đổi xuất xứ của hàng hóa.

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là vũ khí, khí tài nhằm bảo vệ lợi ích, chủ quyền và an ninh quốc gia thuộc các danh mục bí mật của nhà nước.

- Chất thải, phế liệu không có trị giá thương mại.

c) Phương pháp tính

Thời điểm thống kê: Là thời điểm cơ quan Hải quan chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan.

Những thay đổi trên tờ khai hải quan trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan sẽ được cập nhật vào hệ thống thông tin hải quan và được điều chỉnh trong các báo cáo thống kê.

Trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: Là trị giá do cơ quan hải quan xây dựng phục vụ cho mục đích thống kê trên cơ sở trị giá khai báo và tuân theo các nguyên tắc sau:

- Đối với hàng hóa xuất khẩu là giá của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất, không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế (trị giá tính theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương);

- Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên (trị giá tính theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương);

- Trong trường hợp trị giá thống kê của hàng hóa không xác định được theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương (đối với hàng xuất khẩu) và điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương (đối với hàng nhập khẩu) thì căn cứ vào hồ sơ hải quan và các nguồn thông tin khác để quy đổi.

Xác định trị giá thống kê trong những trường hợp đặc thù

- Trường hợp tờ khai hải quan đăng ký một lần nhưng xuất khẩu hoặc nhập khẩu nhiều lần thì trị giá thống kê là trị giá thực tế của hàng hóa khi xuất khẩu, nhập khẩu;

- Tiền giấy, tiền kim loại và các giấy tờ có giá chưa phát hành, chưa đưa vào lưu thông: trị giá thống kê là chi phí để sản xuất ra tiền giấy, tiền kim loại và các giấy tờ có giá (không phải là mệnh giá của tiền giấy, tiền kim loại hay các giấy tờ có giá này).

- Phương tiện trung gian dùng để chứa thông tin bao gồm: băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh và các phương tiện trung gian khác đã hoặc chưa chứa thông tin, trừ loại được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng: thống kê theo trị giá hải quan toàn bộ của các hàng hóa này (không phải chỉ là trị giá của các phương tiện trung gian chưa có thông tin).

- Hàng hóa được phép ghi giá tạm tính khi đăng ký tờ khai hải quan thì trị giá thống kê phải được điều chỉnh khi có giá chính thức trên tờ khai sửa đổi, bổ sung.

- Hàng gia công, chế biến, lắp ráp: tính trị giá toàn bộ hàng hóa nguyên liệu trước khi gia công, chế biến, lắp ráp và toàn bộ giá trị thành phẩm hoàn trả sau gia công, chế biến, lắp ráp.

- Các giao dịch không khai trị giá (ví dụ: hàng đổi hàng, hàng viện trợ nhân đạo,...) thì trị giá của hàng hóa trong thống kê được tính theo nguyên tắc xác định trị giá hải quan.

- Hàng trả lại: trị giá thống kê là trị giá hàng hóa được định giá theo trị giá của giao dịch xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.

- Điện năng xuất khẩu, nhập khẩu: trị giá thống kê là trị giá khai trên tờ khai hải quan.

- Hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính: Tính giá trị của hàng hóa trên cơ sở giá bán của hàng hóa tương tự (loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp đồng cho thuê như chi phí đào tạo, bảo trì, phí tài chính);

- Hàng hóa kèm dịch vụ: Trị giá thống kê xác định theo FOB hoặc tương đương (đối với hàng xuất khẩu), giá CIF hoặc tương đương (đối với hàng nhập khẩu) của hàng hóa và loại trừ các phí dịch vụ.

Loại tiền và tỷ giá: Trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tính bằng đôla Mỹ (USD). Cơ quan hải quan căn cứ vào quy định hiện hành về tỷ giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để quy đổi các ngoại tệ sử dụng trong thống kê.

Đơn vị tính lượng: Sử dụng đơn vị tính quy định trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam.

Đối với đơn vị tính lượng quy đổi sử dụng trong các mẫu biểu thống kê: các đơn vị tính lượng khác nhau được quy đổi về đơn vị tính thống nhất trong mẫu biểu căn cứ vào các dữ liệu từ hồ sơ hải quan.

Nước đối tác thương mại:

Xuất khẩu: Thống kê theo “nước, vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến”: Là nước hoặc vùng lãnh thổ mà tại thời điểm xuất khẩu, người khai hải quan biết được hàng hóa của Việt Nam sẽ được chuyển đến để bốc dỡ, không tính nước mà hàng hóa trung chuyển, quá cảnh.

Nhập khẩu: Thống kê theo “nước, vùng lãnh thổ xuất xứ” là nước hoặc vùng lãnh thổ mà tại đó hàng hóa được nuôi trồng, khai thác, sản xuất hoặc chế biến, theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam.

2. Cách ghi biểu

Quy định cách ghi số liệu:

- Không phải thu thập số liệu và báo cáo: Biểu thị bằng dấu gạch chéo (X).

- Hiện tượng kinh tế không phát sinh: Biểu thị bằng dấu gạch ngang (-).

- Hiện tượng kinh tế có phát sinh nhưng chưa thu thập được số liệu báo cáo: Biểu thị bằng dấu 3 chấm (...).

Biểu số 0801.H.TCHQ.QG: Xuất khẩu hàng hóa (15 ngày)

Biểu số 0802.H.TCHQ.QG: Nhập khẩu hàng hóa (15 ngày)

Biểu số 0803.T.TCHQ.QG: Xuất khẩu hàng hóa (tháng)

Biểu số 0804.T.TCHQ.QG: Nhập khẩu hàng hóa (tháng)

Biểu số 0805.T.TCHQ.QG: Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) (tháng)

Biểu số 0806.T.TCHQ.QG: Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) (tháng)

Biểu số 0819.T.TCHQ: Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trong nước (tháng)

Biểu số 0820.T.TCHQ: Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trong nước (tháng)

- Cột A:

+ Tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu: Ghi tổng trị giá toàn bộ các nhóm/mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi thống kê nêu tại mục a và b.1

+ Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Ghi tổng trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi thống kê của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (là doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo quy định của pháp luật - gọi tắt là doanh nghiệp FDI).

+ Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp trong nước: Ghi tổng trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi thống kê của các doanh nghiệp có vốn hoàn toàn trong nước theo quy định của pháp luật - gọi tắt là doanh nghiệp trong nước).

+ Nhóm/mặt hàng chủ yếu: Danh mục nhóm mặt hàng chủ yếu trong biểu 0801.H.TCHQ.QG, 0802.H.TCHQ.QG, được cập nhật hoặc sửa đổi căn cứ vào tình hình thực tế do Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) đề xuất và thống nhất với Tổng cục Thống kê.

- Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với nhóm/mặt hàng chủ yếu.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh trong kỳ/tháng báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu lũy kế về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh từ ngày 1/1 đến hết kỳ/tháng báo cáo, bao gồm cả số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các kỳ/tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 0807.T.TCHQ.QG: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu chia theo tỉnh, thành phố (tháng)

- Cột A: Ghi tên của toàn bộ các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Số liệu của mỗi tỉnh, thành phố được tổng hợp từ tờ khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu của toàn bộ các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân đăng ký mã số doanh nghiệp tại tỉnh, thành phố đó.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp trị giá xuất khẩu của tháng báo cáo, lũy kế đến hết tháng báo cáo của từng tỉnh, thành phố bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu tổng hợp trị giá nhập khẩu của tháng báo cáo, lũy kế đến hết tháng báo cáo của từng tỉnh, thành phố bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 0808.T.TCHQ.QG: Xuất khẩu sang một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu (tháng)

Biểu số 0809.T.TCHQ.QG: Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu (tháng)

- Cột A: Ghi tên các nước, vùng lãnh thổ theo quy định của mục c) về “nước đối tác thương mại” và các nhóm/mặt hàng chủ yếu có trị giá xuất khẩu; nhập khẩu lớn theo danh mục của Biểu số 0801.H.TCHQ.QG và 0802.H.TCHQ.QG.

Danh mục các nước, vùng lãnh thổ trong 2 biểu báo cáo này bao gồm:

+ Các nước là thành viên của Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), các nước đối tác thương mại lớn của ASEAN;

+ Các nước là thành viên của Liên minh châu Âu (EU);

+ Các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam;

+ Các nước có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu lớn tính theo từng châu lục và các trường hợp khác theo rà soát hàng năm về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của Tổng cục Hải quan.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu sang/từ nước đối tác thương mại tương ứng ở cột A; lượng và trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của

từng nhóm/mặt hàng chủ yếu của nước đối tác thương mại đó phát sinh trong tháng báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu sang/từ nước đối tác thương mại tương ứng ở Cột A; lượng và trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của từng nhóm/mặt hàng chủ yếu của nước đối tác thương mại đó phát sinh từ ngày 1/1 đến hết tháng báo cáo, bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 0810.H.TCHQ.QG: Tình hình xuất khẩu hàng hóa (quý, năm) - Dạng file dữ liệu chi tiết, gửi bằng phương tiện máy tính.

Biểu số 0811.H.TCHQ.QG: Tình hình nhập khẩu hàng hóa (quý, năm) - Dạng file dữ liệu chi tiết, gửi bằng phương tiện máy tính.

- Cột A (Mã số hàng hóa): Ghi mã số hàng hóa tương ứng với mô tả hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam (Bộ Tài chính ban hành), cấp mã AHTN 8 chữ số.

- Cột B (Mô tả hàng hóa): Ghi rõ tên từng loại hàng hóa tương ứng với mã HS của hàng hóa ở cột A.

- Cột C (Đơn vị tính lượng): Ghi đơn vị tính lượng tương ứng của hàng hóa.

- Cột D: Ghi tên các nước, vùng lãnh thổ theo quy định của mục c) về “nước đối tác thương mại”.

+ Nước, vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến: Là nước, vùng lãnh thổ mà tại thời điểm xuất khẩu, người khai hải quan biết được hàng hóa của Việt Nam sẽ được chuyển đến nước, vùng lãnh thổ đó để bốc dỡ, không tính nước, vùng lãnh thổ mà hàng hóa trung chuyển, quá cảnh.

+ Nước, vùng lãnh thổ xuất xứ: Là nước, vùng lãnh thổ mà tại đó hàng hóa được nuôi trồng, khai thác, sản xuất hoặc chế biến, theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam.

- Cột E: Ghi phương thức vận chuyển hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu phân chia theo:

- + Đường không;
- + Đường thủy;
- + Đường bộ;
- + Loại khác.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu lượng và trị giá xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng của từng dòng hàng hóa phát sinh trong quý (đối với báo cáo quý) và cả năm (đối với báo cáo năm), bao gồm cả các số liệu được đã được điều chỉnh, cập nhật trong kỳ báo cáo theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 0812.H.TCHQ.QG: Hàng hóa tái xuất khẩu (quý, năm)

- Cột A:

+ Tổng trị giá hàng hóa tái xuất khẩu: Ghi tổng trị giá toàn bộ các nhóm/mặt hàng tái xuất khẩu xác định được tối đa theo quy định về phạm vi thống kê nêu tại mục a và b.1.

+ Trị giá hàng hóa tái xuất khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Ghi tổng trị giá hàng hóa tái xuất khẩu thuộc phạm vi thống kê của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (là doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo quy định của pháp luật - gọi tắt là doanh nghiệp FDI).

+ Mặt hàng: Ghi mặt hàng tái xuất khẩu (theo danh mục mặt hàng của Biểu 0801.H.TCHQ.QG) phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với nhóm/mặt hàng chủ yếu trong Biểu 0801.H.TCHQ.QG.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp về lượng, trị giá hàng hóa tái xuất khẩu phát sinh trong quý báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu lũy kế về lượng, trị giá hàng hóa tái xuất khẩu phát sinh từ ngày 1/1 đến hết quý báo cáo, bao gồm cả số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các quý báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 0813.H.TCHQ: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại theo châu lục, nhóm nước và một số nước/vùng lãnh thổ chủ yếu (Quý, năm)

- Cột A: Ghi tên 5 châu lục và ghi tên các nước, vùng lãnh thổ theo quy định của mục c) về “nước đối tác thương mại”.

Danh mục các nước, vùng lãnh thổ trong biểu báo cáo này bao gồm:

+ Các nước là thành viên của Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), các nước đối tác thương mại lớn của ASEAN;

+ Các nước là thành viên của Liên minh châu Âu (EU);

+ Các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam;

+ Các nước có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu lớn tính theo từng châu lục và các trường hợp khác theo rà soát hàng năm về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của Tổng cục Hải quan.

- Cột B: Ghi đơn vị tính

- Cột 1, cột 2 và cột 3: Ghi số liệu tổng hợp về trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, cán cân thương mại phát sinh trong quý/năm báo cáo.

Biểu số 0814.Q.TCHQ: Xuất khẩu sang các châu lục, nhóm nước theo nhóm, mặt hàng chủ yếu (Quý).

Biểu số 0815.Q.TCHQ: Nhập khẩu từ các châu lục, nhóm nước theo nhóm, mặt hàng chủ yếu (Quý).

- Cột A: Ghi tên 5 châu lục và ghi tên các khối-nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định của mục c) về “nước đối tác thương mại” và các nhóm/mặt hàng chủ yếu có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu lớn theo danh mục của Biểu số 0801.H.TCHQ.QG và 0802.H.TCHQ.QG.

- Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với nhóm/mặt hàng chủ yếu.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu sang/từ các châu lục, khối nước/vùng lãnh thổ tương ứng ở cột A; lượng và trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của từng nhóm/mặt hàng chủ yếu của từng châu lục, khối nước/vùng lãnh thổ đó phát sinh trong quý/năm báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu sang/từ các châu lục, khối nước/vùng lãnh thổ tương ứng ở cột A; lượng và trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của từng nhóm/mặt hàng chủ yếu của từng châu lục, khối nước/vùng lãnh thổ đó phát sinh từ ngày 1/1 đến hết quý/năm báo cáo, bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các kỳ báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 1816.H.TCHQ: Xuất khẩu sang một số nước/vùng lãnh thổ theo mã AHTN (Quý, năm).

Biểu số 1817.H.TCHQ: Nhập khẩu từ một số nước/vùng lãnh thổ theo mã AHTN (Quý, năm).

- Cột A: Ghi tên các nước, vùng lãnh thổ theo quy định của mục c) về “nước đối tác thương mại” và các mã AHTN chủ yếu cấp 8 số.

Danh mục các nước, vùng lãnh thổ trong 2 biểu báo cáo này bao gồm:

+ Các nước là thành viên của Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), các nước đối tác thương mại lớn của ASEAN;

+ Các nước là thành viên của Liên minh châu Âu (EU);

+ Các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam;

+ Các nước có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu lớn tính theo từng châu lục và các trường hợp khác theo rà soát hàng năm về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của Tổng cục Hải quan.

- Cột 1: Ghi số liệu về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu sang/từ nước đối tác thương mại tương ứng ở cột A; trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của từng mã AHTN chủ yếu cấp 8 số của nước đối tác thương mại đó phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột 2: Ghi số liệu về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu sang/từ nước đối tác thương mại tương ứng ở cột A; trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của từng mã AHTN chủ yếu cấp 8 số của nước đối tác thương mại đó phát sinh từ ngày 1/1 đến hết kỳ báo cáo, bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các kỳ báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 0818.N.TCHQ: Số lượng nước/vùng lãnh thổ chia theo từng mức trị giá (năm).

- Cột A: ghi từng mức trị giá xuất nhập khẩu. Các mức trị giá này sẽ được Tổng cục Hải quan rà soát hàng năm.

- Cột 1: Ghi số lượng nước/vùng lãnh thổ xuất khẩu (theo nước/vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến) tương ứng với từng mức trị giá tại cột A.

- Cột 2: Ghi số lượng nước/vùng lãnh thổ nhập khẩu (theo nước/vùng lãnh thổ xuất xứ của hàng hóa) tương ứng với từng mức trị giá tại cột A.

Biểu số 0821.N.TCHQ: Số lượng doanh nghiệp và trị giá của từng khối doanh nghiệp theo mức trị giá (năm)

- Cột A: Liệt kê tên khối doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và khối doanh nghiệp có vốn hoàn toàn trong nước cùng với các mức trị giá.

- Cột 1 và 2: ghi số lượng doanh nghiệp xuất khẩu và trị giá xuất khẩu theo từng khối doanh nghiệp và theo từng mức trị giá tương ứng tại cột A.

- Cột 3 và 4: ghi số lượng doanh nghiệp nhập khẩu và trị giá nhập khẩu theo từng khối doanh nghiệp và theo từng mức trị giá tương ứng tại cột A.

Biểu số 0822.N.TCHQ: Số lượng doanh nghiệp và trị giá xuất nhập khẩu chia theo tỉnh/thành phố (năm)

- Cột A: Ghi tên của toàn bộ các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Cột 1: Ghi số lượng doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân đăng ký mã số doanh nghiệp tại tỉnh, thành phố tương ứng tại cột A.

- Cột 2: Ghi trị giá xuất nhập khẩu của từng tỉnh/thành phố được tổng hợp từ tờ khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu của toàn bộ các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân đăng ký mã số doanh nghiệp tại tỉnh, thành phố đó.

Biểu số 0823.T.TCHQ: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa chia theo Cục Hải quan (tháng)

Biểu số 0824.T.TCHQ: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thông quan theo Cục Hải quan (tháng – số liệu trong và ngoài phạm vi thống kê)

- Cột A: Ghi tên các Cục Hải quan

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp trị giá xuất khẩu của tháng báo cáo, lũy kế đến hết tháng báo cáo của từng Cục Hải quan bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu tổng hợp trị giá nhập khẩu của tháng báo cáo, lũy kế đến hết tháng báo cáo của từng Cục Hải quan bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 0825.T.TCHQ: Xuất khẩu của các Cục Hải quan chia theo nhóm, mặt hàng chủ yếu (tháng).

Biểu số 0826.T.TCHQ: Nhập khẩu của các Cục Hải quan chia theo nhóm, mặt hàng chủ yếu (tháng).

Biểu số 0827.T.TCHQ: Xuất khẩu các nhóm, mặt hàng chủ yếu thông quan theo Cục Hải quan (tháng – số liệu trong và ngoài phạm vi thống kê).

Biểu số 0828.T.TCHQ: Nhập khẩu các nhóm, mặt hàng chủ yếu thông quan theo Cục Hải quan (tháng – số liệu trong và ngoài phạm vi thống kê).

- Cột A: Ghi tên các cục hải quan và các nhóm/mặt hàng chủ yếu có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu lớn theo danh mục của Biểu số 0801.H.TCHQ.QG và 0802.H.TCHQ.QG.

- Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với nhóm/mặt hàng chủ yếu.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh trong tháng báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu lũy kế về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh từ ngày 1/1 đến hết tháng báo cáo, bao gồm cả số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 0829.H.TCHQ: Số lượng tờ khai và trị giá xuất khẩu chia theo loại hình xuất khẩu chủ yếu (6 tháng, năm).

Biểu số 0830.H.TCHQ: Số lượng tờ khai và trị giá nhập khẩu chia theo loại hình nhập khẩu chủ yếu (6 tháng, năm).

- Cột A: Ghi loại hình xuất khẩu/nhập khẩu chủ yếu đang được sử dụng của cơ quan Hải quan.

- Cột 1 và 2: Ghi số lượng tờ khai và trị giá của từng loại hình tương ứng tại cột A phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số lượng tờ khai và trị giá của từng loại hình tương ứng tại cột A phát sinh từ 1/1 đến hết kỳ báo cáo, bao gồm cả số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các quý báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 0831.Q.TCHQ: Xuất khẩu nhóm, mặt hàng chủ yếu chia theo phương thức vận chuyển (quý)

Biểu số 0832.Q.TCHQ: Nhập khẩu nhóm, mặt hàng chủ yếu chia theo phương thức vận chuyển (quý)

- Cột A: Ghi tên các nhóm/mặt hàng chủ yếu có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu lớn theo danh mục của Biểu số 0801.H.TCHQ.QG và 0802.H.TCHQ.QG và ghi phương thức vận chuyển hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu phân chia theo:

- + Đường không;
- + Đường thủy;
- + Đường bộ;
- + Loại khác.

- Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với nhóm/mặt hàng chủ yếu.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh trong quý báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu lũy kế về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh từ ngày 1/1 đến hết quý báo cáo, bao gồm cả số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các quý báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 0833.T.TCHQ: Xuất khẩu hàng hóa chịu thuế (tháng)

Biểu số 0834.T.TCHQ: Nhập khẩu hàng hóa chịu thuế (tháng)

- Cột A:

+ Tổng trị giá xuất khẩu chịu thuế, nhập khẩu chịu thuế: Ghi tổng trị giá toàn bộ các nhóm/mặt hàng xuất khẩu chịu thuế, nhập khẩu chịu thuế

+ Ghi tên các nhóm/mặt hàng chủ yếu có trị giá xuất khẩu chịu thuế, nhập khẩu chịu thuế lớn theo danh mục của Biểu số 0801.H.TCHQ.QG và 0802.H.TCHQ.QG

- Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với nhóm/mặt hàng chủ yếu.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa chịu thuế tương ứng phát sinh trong tháng báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu lũy kế về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa chịu thuế tương ứng phát sinh từ ngày 1/1 đến hết tháng báo cáo, bao gồm cả số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các kỳ/tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

- Trị giá xuất khẩu hàng hóa chịu thuế là trị giá của các tờ khai hải quan có phát sinh các sắc thuế khi xuất khẩu.

- Trị giá nhập khẩu hàng hóa chịu thuế là trị giá của các tờ khai hải quan có phát sinh các sắc thuế khi nhập khẩu.

Biểu số 0835.Q.TCHQ: Chỉ số đơn giá và lượng hàng hóa xuất khẩu.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Chỉ số đơn giá hàng hóa xuất khẩu là con số tương đối dùng để so sánh mức độ biến động đơn giá của các mặt hàng xuất khẩu đại diện trong tháng báo cáo so với kỳ gốc, tháng ngay trước của tháng báo cáo, cùng tháng báo cáo năm trước, tháng 12 năm trước. Đơn giá hàng hoá xuất khẩu của kỳ gốc được qui định là 100 và đơn giá hàng hóa xuất khẩu của các kỳ khác được biểu hiện bằng tỷ lệ phần trăm so với đơn giá kỳ gốc.

- Chỉ số lượng hàng hóa xuất khẩu là số tương đối dùng để so sánh mức độ biến động lượng xuất khẩu của các mặt hàng đại diện trong kỳ báo cáo so với kỳ gốc.

- Chỉ số đơn giá hàng hóa xuất khẩu được tính theo phương pháp đơn giá bình quân.

- Chỉ số lượng hàng hóa xuất khẩu được tính toán bằng cách lấy chỉ số trị giá hàng hóa xuất khẩu chia cho chỉ số đơn giá hàng hóa xuất khẩu.

$$I(\text{chỉ số lượng}) = \frac{I(\text{Chỉ số trị giá hàng hoá xuất khẩu})}{I(\text{Chỉ số đơn giá hàng hoá xuất khẩu})} \times 100$$

- Kỳ tính toán: hàng quý cho từng tháng trong quý báo cáo.
- Danh mục phân loại: Mặt hàng chủ yếu, Danh mục HS 2 chữ số và Danh mục SITC 1 chữ số.
- Kỳ báo cáo: Quý.
- Thời hạn báo cáo: 60 ngày sau khi kết thúc quý báo cáo.
- Nguồn dữ liệu: Tờ khai hải quan, các chứng từ liên quan.

Biểu số 0836.Q.TCHQ: Chỉ số đơn giá và lượng hàng hóa nhập khẩu.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Chỉ số đơn giá hàng hóa nhập khẩu là con số tương đối dùng để so sánh mức độ biến động đơn giá của các mặt hàng nhập khẩu đại diện trong tháng báo cáo so với: kỳ gốc, tháng ngay trước của tháng báo cáo, cùng tháng báo cáo năm trước, tháng 12 năm trước. Đơn giá hàng hoá nhập khẩu của kỳ gốc được quy định là 100 và giá hàng hóa nhập khẩu của các kỳ khác được biểu hiện bằng tỷ lệ phần trăm so với đơn giá kỳ gốc.

- Chỉ số lượng hàng hóa nhập khẩu là số tương đối dùng để so sánh mức độ biến động lượng nhập khẩu của các mặt hàng đại diện trong kỳ báo cáo so với kỳ gốc.

- Chỉ số đơn giá hàng hóa nhập khẩu được tính theo phương pháp đơn giá bình quân.

- Chỉ số lượng hàng hóa nhập khẩu được tính toán bằng cách lấy chỉ số trị giá hàng hóa nhập khẩu chia cho chỉ số đơn giá.

$$I(\text{chỉ số lượng}) = \frac{I(\text{Chỉ số trị giá hàng hoá nhập khẩu})}{I(\text{Chỉ số đơn giá hàng hoá nhập khẩu})} \times 100$$

- Kỳ tính toán: hàng quý cho từng tháng trong quý báo cáo.
- Danh mục phân loại: Mặt hàng chủ yếu, Danh mục HS 2 chữ số và Danh mục SITC 1 chữ số.
- Kỳ báo cáo: Quý.
- Thời hạn báo cáo: 60 ngày sau khi kết thúc quý báo cáo.
- Nguồn dữ liệu: Tổng cục Hải quan.

Biểu số 0837.Q.TCHQ: Xuất khẩu nhóm, mặt hàng chủ yếu chia theo một số cửa khẩu chính (quý).

Biểu số 0838.Q.TCHQ: Nhập khẩu nhóm, mặt hàng chủ yếu chia theo một số cửa khẩu chính (quý).

- Cột A: Ghi tên các cửa khẩu và các nhóm/mặt hàng chủ yếu có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu lớn theo danh mục của Biểu số 0801.H.TCHQ.QG và 0802.H.TCHQ.QG.

- Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với nhóm/mặt hàng chủ yếu.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh trong quý báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu lũy kế về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh từ ngày 1/1 đến hết quý báo cáo, bao gồm cả số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

3. Nguồn số liệu: tờ khai hải quan, các chứng từ, hồ sơ liên quan và báo cáo của doanh nghiệp.

Biểu số: 0901.N.QLG*Ban hành kèm theo Thông tư số**02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*

Thời hạn báo cáo: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý giá

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**SỐ DOANH NGHIỆP THẨM ĐỊNH GIÁ ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ**

Năm: ...

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

| STT | Loại doanh nghiệp | Số doanh nghiệp |
|------------|-----------------------------|------------------------|
| (A) | (B) | (1) |
| 1 | Công ty trách nhiệm hữu hạn | |
| 2 | Công ty hợp danh | |
| 3 | Doanh nghiệp tư nhân | |
| 4 | Công ty cổ phần | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU**
*(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...*
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0901.N.QLG: Số doanh nghiệp thẩm định giá được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá.

Giải thích biểu mẫu:

- Doanh nghiệp thẩm định giá là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và được Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định của pháp luật.
- Kỳ báo cáo: Năm.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Biểu số: 1001.N.QLCS

Ban hành kèm theo Thông tư số

02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý công sản

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẮM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Năm: ...

| STT | Tài sản | Đầu tư xây dựng/mua sắm | | | Tiếp nhận | | | Thuê | | |
|-----|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|
| | | Số lượng (cái/khuôn viên) | Diện tích (m ²) | Nguyên giá (nghìn đồng) | Số lượng (cái/khuôn viên) | Diện tích (m ²) | Nguyên giá (nghìn đồng) | Số lượng (cái/khuôn viên) | Diện tích (m ²) | Nguyên giá (nghìn đồng) |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| A | Cơ quan trung ương | | | | | | | | | |
| I | Bộ, ngành A | | | | | | | | | |
| 1 | Đất khuôn viên | | | | | | | | | |
| 2 | Nhà | | | | | | | | | |
| 3 | Xe ô tô | | | | | | | | | |
| 4 | Tài sản cố định khác | | | | | | | | | |
| II | Bộ, ngành B | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| B | Địa phương | | | | | | | | | |
| I | Tỉnh A | | | | | | | | | |
| 1 | Đất khuôn viên | | | | | | | | | |
| 2 | Nhà | | | | | | | | | |
| 3 | Xe ô tô | | | | | | | | | |
| 4 | Tài sản cố định khác | | | | | | | | | |
| II | Tỉnh B | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1001.N.QLCS: Tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp Chế độ báo cáo Tài sản công.
- Kỳ báo cáo: Năm
- Nguồn số liệu: Cục Quản lý công sản.

Biểu số: 1002.N.QLCS

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý công sản

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Năm: ...

| STT | Tài sản | Tổng cộng | | Hiện trạng sử dụng | | | | | | |
|-----------|---------------------------|-----------|-----------|--------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-----|-----------------|
| | | | | Quản lý nhà nước | Hoạt động sự nghiệp | | | | | Sử dụng hỗn hợp |
| | | Số lượng | Diện tích | | Không kinh doanh | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | | |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| A | Cơ quan trung ương | | | | | | | | | |
| I | Bộ, ngành A | | | | | | | | | |
| 1 | Đất khuôn viên | | | | | | | | | |
| 2 | Nhà | | | | | | | | | |
| 3 | Xe ô tô | | | | | | | | | |
| 4 | Tài sản cố định khác | | | | | | | | | |
| II | Bộ, ngành B | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| B | Địa phương | | | | | | | | | |
| I | Tỉnh A | | | | | | | | | |
| 1 | Đất khuôn viên | | | | | | | | | |
| 2 | Nhà | | | | | | | | | |
| 3 | Xe ô tô | | | | | | | | | |
| 4 | Tài sản cố định khác | | | | | | | | | |
| II | Tỉnh B | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1002.N.QLCS: Tình hình quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp Chế độ báo cáo Tài sản công.
- Kỳ báo cáo: Năm
- Ghi biểu:

❖ Đối với tài sản là nhà: Trường hợp có thể tách biệt được phần diện tích sử dụng của từng mục đích thì ghi tương ứng diện tích đối với từng mục đích sử dụng; nếu không tách được thì ghi vào “sử dụng hỗn hợp”.

❖ Đối với tài sản là xe ô tô, tài sản cố định khác: Trường hợp tài sản được sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau thì ghi vào “sử dụng hỗn hợp”.

- Nguồn số liệu: Cục Quản lý công sản.

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|-------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Bộ, ngành B | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| B | Địa phương | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Tỉnh A | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 1- Đất khuôn viên | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 2- Nhà | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 3- Xe ô tô | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 4- Tài sản cố định khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Tỉnh B | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1003.N.QLCS: Tình hình xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp Chế độ báo cáo Tài sản công.
- Kỳ báo cáo: Năm
- Ghi biểu: Trường hợp phát sinh xử lý tài sản theo hình thức khác theo quy định của pháp luật thì bổ sung các cột chỉ tiêu công khai về hình thức xử lý khác (tên hình thức xử lý, số lượng, diện tích, nguyên giá, giá trị còn lại) cho phù hợp.
- Nguồn số liệu: Cục Quản lý công sản.

| | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|-------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| B | Địa phương | | | | | | | | | | | | |
| I | Tỉnh A | | | | | | | | | | | | |
| | 1- Đất khuôn viên | | | | | | | | | | | | |
| | 2- Nhà | | | | | | | | | | | | |
| | 3- Xe ô tô | | | | | | | | | | | | |
| | 4- Tài sản cố định khác | | | | | | | | | | | | |
| II | Tỉnh B | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1004.N.QLCS: Tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp Chế độ báo cáo Tài sản công.
- Kỳ báo cáo: Năm
- Ghi biểu:

❖ Cột 3, 7, 11: Ghi chỉ tiêu diện tích đối với tài sản là đất, nhà; ghi chỉ tiêu số lượng đối với tài sản là xe ô tô, tài sản cố định khác.

❖ Trường hợp phát sinh hình thức khai thác khác theo quy định của pháp luật thì bổ sung các cột chỉ tiêu công khai về hình thức khai thác khác (tên hình thức khai thác, số lượng/diện tích, nguyên giá, giá trị còn lại, số tiền thu được) cho phù hợp.

- Nguồn số liệu: Cục Quản lý công sản.

| | | | | | | | | | | | | | |
|----------|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 1 | Doanh nghiệp | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên ngoài NN | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.1 | Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên (vốn nhà nước >=51%) | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.2 | Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên (vốn nhà nước <51%) | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Công ty cổ phần | | | | | | | | | | | | |
| 1.3.1 | Công ty cổ phần (vốn nhà nước >=51%) | | | | | | | | | | | | |
| 1.3.2 | Công ty cổ phần (vốn nhà nước <51%) | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Doanh nghiệp tư nhân | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Công ty hợp danh | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Cá Nhân | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Hộ kinh doanh cá thể | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Cá nhân khác | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 2.4 | Hợp đồng hợp tác kinh doanh với nước ngoài | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV | Khu vực ngoài quốc doanh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Doanh nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên ngoài NN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.1 | Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên (vốn nhà nước >=51%) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.2 | Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên (vốn nhà nước <51%) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Công ty cổ phần | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3.1 | Công ty cổ phần (vốn nhà nước >=51%) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3.2 | Công ty cổ phần (vốn nhà nước <51%) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Doanh nghiệp tư nhân | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Công ty hợp danh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Cá Nhân | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Hộ kinh doanh cá thể | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Cá nhân khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1103.H.TCT*Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo tháng: Ngày 10 tháng sau tháng báo
cáo- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm
báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ THEO ĐỊA BÀN

<Tháng><Năm>: ...

Đơn vị tính: Mã số thuế

| STT | Địa phương | Mã số thuế đã cấp | | Đang hoạt động | | Tạm nghỉ kinh doanh | | Ngừng hoạt động chưa đóng MST | |
|-----|----------------|----------------------|-------------|-------------------|-------------|------------------------|-------------|-------------------------------------|-------------|
| | | Mã 10 số | Mã 13 số | Mã 10 số | Mã 13 số | Mã 10 số | Mã 13 số | Mã 10 số | Mã 13 số |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| | Tổng số | | | | | | | | |
| 1 | Hà Nội | | | | | | | | |
| 2 | Đà Nẵng | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1101.H.TCT: Thống kê tình hình hoạt động của người nộp thuế được cấp mã số thuế 10 số.

Biểu số 1102.H.TCT: Thống kê tình hình hoạt động của người nộp thuế được cấp mã số thuế 13 số.

Biểu số 1103.H.TCT: Tình hình quản lý đối tượng nộp thuế theo địa bàn.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Số lượng người nộp thuế phát sinh mới trong kỳ là số lượng người nộp thuế được cấp mã số thuế trong kỳ hoặc cá nhân đã được cấp mã số thuế cá nhân có phát sinh hoạt động kinh doanh trong kỳ;

- Số lượng người nộp thuế tái hoạt động trong kỳ là số lượng người nộp thuế tạm nghỉ kinh doanh có thời hạn, hoặc ngừng hoạt động quay trở lại hoạt động và tại cuối thời kỳ báo cáo người nộp thuế vẫn đang hoạt động;

- Số lượng người nộp thuế ngừng hoạt động trong kỳ là số lượng người nộp thuế ngừng hoạt động trong kỳ và tại cuối thời kỳ báo cáo người nộp thuế vẫn đang ở các trạng thái ngừng hoạt động, người nộp thuế ngừng hoạt động trong kỳ với các lý do tương tự như đã nêu tại định nghĩa chỉ tiêu Số lượng người nộp thuế đã ngừng hoạt động tại thời điểm thống kê (Đã có trong hệ thống chỉ tiêu thống kê tài chính);

- Số lượng người nộp thuế tạm nghỉ kinh doanh trong kỳ là số lượng người nộp thuế tạm ngừng kinh doanh có thời hạn có thông báo với cơ quan thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh trong kỳ và tại cuối thời kỳ báo cáo người nộp thuế vẫn đang ở trạng thái tạm ngừng kinh doanh có thời hạn;

- Kỳ báo cáo: Tháng, Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Thuế.

Biểu số: 1104.T.TCT
 Ban hành kèm theo Thông tư số
 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Thuế
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN

Tháng: ...

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

| STT | Địa phương | Doanh nghiệp thành lập mới | | Doanh nghiệp khôi phục kinh doanh | | Doanh nghiệp chấm dứt kinh doanh | | Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh | | Doanh nghiệp đang kinh doanh | | Doanh nghiệp cơ quan thuế đang quản lý | |
|-----|----------------|----------------------------|--------|-----------------------------------|--------|----------------------------------|--------|-----------------------------------|--------|------------------------------|--------|--|--------|
| | | Phát sinh | Lũy kế | Phát sinh | Lũy kế | Phát sinh | Lũy kế | Phát sinh | Lũy kế | Phát sinh | Lũy kế | Phát sinh | Lũy kế |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| | Tổng số | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hà Nội | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đà Nẵng | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|--------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | hạn 2 thành viên trở lên | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Công ty cổ phần | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Doanh nghiệp tư nhân | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Công ty hợp danh | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1104.T.TCT: Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp theo địa bàn.

Biểu số 1105.T.TCT: Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu quy định về hệ thống chỉ tiêu về người nộp thuế là doanh nghiệp.

- Kỳ báo cáo: Tháng.

- Cách ghi biểu:

❖ Báo cáo phạm vi toàn quốc bao gồm tổng cộng toàn quốc và chi tiết theo địa phương các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Thuế.

Biểu số: 1106.T.TCT
Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN

Từ ngày 20 tháng trước đến ngày 19 tháng ...

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

| STT | Địa phương | Doanh nghiệp thành lập mới | | Doanh nghiệp khôi phục kinh doanh | | Doanh nghiệp chấm dứt kinh doanh | | Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh | | Doanh nghiệp đang kinh doanh | | Doanh nghiệp cơ quan thuế đang quản lý | |
|-----|------------|----------------------------|--------|-----------------------------------|--------|----------------------------------|--------|-----------------------------------|--------|------------------------------|--------|--|--------|
| | | Phát sinh | Lũy kế | Phát sinh | Lũy kế | Phát sinh | Lũy kế | Phát sinh | Lũy kế | Phát sinh | Lũy kế | Phát sinh | Lũy kế |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| | Tổng số | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hà Nội | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đà Nẵng | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính từ ngày 20 tháng trước đến ngày 19 tháng báo cáo.

- Số lũy kế được tính từ ngày 20 tháng 12 năm trước đến ngày 19 tháng báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|--------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | hạn 2 thành viên trở lên | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Công ty cổ phần | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Doanh nghiệp tư nhân | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Công ty hợp danh | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính từ ngày 20 tháng trước đến ngày 19 tháng báo cáo.

- Số lũy kế được tính từ ngày 20 tháng 12 năm trước đến ngày 19 tháng báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1106.T.TCT: Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp theo địa bàn.

Biểu số 1107.T.TCT: Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu quy định về hệ thống chỉ tiêu về người nộp thuế là doanh nghiệp.

- Kỳ báo cáo: Tháng

- Cách ghi biểu:

❖ Báo cáo phạm vi toàn quốc bao gồm tổng cộng toàn quốc và chi tiết theo địa phương các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Thuế.

Biểu số: 1108.Q.TCT

Ban hành kèm theo Thông tư số

02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo: Ngày 20 tháng thứ hai quý sau quý báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN

Quý: ...

| STT | Địa phương | Tổng số tờ khai thuế đã nộp | | Tỷ trọng tờ khai phát sinh phải nộp trên tổng số tờ khai (%) | | Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra (tỷ đồng) | | Tổng giá trị hàng hóa dịch vụ mua vào (tỷ đồng) | | Thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ (tỷ đồng) | | Thuế giá trị gia tăng được hoàn (tỷ đồng) | |
|-----|----------------|-----------------------------|--------|--|--------|---|--------|---|--------|---|--------|---|--------|
| | | Phát sinh | Lũy kế | Phát sinh | Lũy kế | Phát sinh | Lũy kế | Phát sinh | Lũy kế | Phát sinh | Lũy kế | Phát sinh | Lũy kế |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| | Tổng số | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hà Nội | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đà Nẵng | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng đầu tiên của quý báo cáo đến hết ngày cuối cùng của quý báo cáo.

- Số lũy kế được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày cuối cùng của quý báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 2 | Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Công ty cổ phần | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Doanh nghiệp tư nhân | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Công ty hợp danh | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng đầu tiên của quý báo cáo đến hết ngày cuối cùng của quý báo cáo.

- Số lũy kế được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày cuối cùng của quý báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1108.Q.TCT: Tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo địa bàn.

Biểu số 1109.Q.TCT: Tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu quy định về hệ thống chỉ tiêu về người nộp thuế là doanh nghiệp.

- Kỳ báo cáo: Quý.

- Cách ghi biểu: Báo cáo phạm vi toàn quốc bao gồm tổng cộng toàn quốc và chi tiết theo địa phương các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Thuế.

Biểu số: 1110.N.TCT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019Thời hạn báo cáo: Ngày 20 tháng 4 năm sau
năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN

Năm: ...

Đơn vị tính: tỷ đồng

| STT | Địa phương | Tổng số doanh nghiệp | Tổng tài sản | | | Tổng nợ phải trả | | Vốn chủ sở hữu |
|-----|----------------|-------------------------|--------------|---------------------|--------------------|------------------|------------------------|-------------------|
| | | | Tổng cộng | Tài sản ngắn hạn | Tài sản dài hạn | Tổng cộng | Trong đó: Dư nợ vay | |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | Tổng số | | | | | | | |
| 1 | Hà Nội | | | | | | | |
| 2 | Đà Nẵng | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1111.N.TCT

Ban hành kèm theo Thông tư số

02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo: Ngày 20 tháng 4 năm sau
năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với doanh nghiệp không phải là tổ chức tín dụng)

Năm: ...

Đơn vị tính: tỷ đồng

| STT | Khu vực kinh tế/ Loại hình doanh nghiệp | Tổng số doanh nghiệp | Tổng tài sản | | | Tổng nợ phải trả | | Vốn chủ sở hữu |
|-----------|--|-------------------------|--------------|---------------------|--------------------|------------------|------------------------|-------------------|
| | | | Tổng cộng | Tài sản ngắn hạn | Tài sản dài hạn | Tổng cộng | Trong đó: Dư nợ vay | |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | Tổng số | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | |
| I | Khu vực Nhà nước | | | | | | | |
| 1 | Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo Luật DNNN | | | | | | | |
| 2 | Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên | | | | | | | |
| II | Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | | | | | | | |
| 1 | Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài | | | | | | | |
| 2 | Doanh nghiệp liên doanh với nước | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | ngoài | | | | | | | |
| 3 | Chi nhánh Doanh nghiệp nước ngoài đặt tại Việt nam | | | | | | | |
| 4 | Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên | | | | | | | |
| 5 | Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên | | | | | | | |
| 6 | Công ty cổ phần | | | | | | | |
| 7 | Doanh nghiệp tư nhân | | | | | | | |
| 8 | Công ty hợp danh | | | | | | | |
| 3 | Khu vực Ngoài quốc doanh | | | | | | | |
| 1 | Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên | | | | | | | |
| 2 | Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên | | | | | | | |
| 3 | Công ty cổ phần | | | | | | | |
| 4 | Doanh nghiệp tư nhân | | | | | | | |
| 5 | Công ty hợp danh | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1110.N.TCT: Tình hình tài chính của doanh nghiệp theo địa bàn.

Biểu số 1111.N.TCT: Tình hình tài chính của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu quy định về hệ thống chỉ tiêu về người nộp thuế là doanh nghiệp.

- Kỳ báo cáo: Năm.

- Thời hạn báo cáo: ngày 20 tháng 4 năm sau năm báo cáo;

- Cách ghi biểu: Báo cáo phạm vi toàn quốc bao gồm tổng cộng toàn quốc và chi tiết theo địa phương các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Thuế.

Biểu số: 1112.N.TCT

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019Thời hạn báo cáo: Ngày 20 tháng 4 năm sau
năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG THEO ĐỊA BÀN

Năm: ...

Đơn vị tính: tỷ đồng

| STT | Địa phương | Tổng số doanh nghiệp | Lợi nhuận trước thuế | Lợi nhuận sau thuế | Vốn điều lệ | Tổng tài sản | Nợ phải trả | Vốn chủ sở hữu |
|-----|----------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------|--------------|-------------|-------------------|
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | Tổng số | | | | | | | |
| 1 | Hà Nội | | | | | | | |
| 2 | Đà Nẵng | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1113.N.TCT

Ban hành kèm theo Thông tư số

02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo: Ngày 20 tháng 4 năm sau

năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

Năm: ...

Đơn vị tính: tỷ đồng

| STT | Khu vực kinh tế/ Loại hình doanh nghiệp | Tổng số doanh nghiệp | Lợi nhuận trước thuế | Lợi nhuận sau thuế | Vốn điều lệ | Tổng tài sản | Nợ phải trả | Vốn chủ sở hữu |
|----------|--|-------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------|--------------|-------------|-------------------|
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | Tổng số | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | |
| I | Khu vực Nhà nước | | | | | | | |
| 1 | Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo Luật DNNN | | | | | | | |
| 2 | Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|----|--|--|--|--|--|--|--|--|
| II | Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | | | | | | | |
| 1 | Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài | | | | | | | |
| 2 | Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài | | | | | | | |
| 3 | Chi nhánh Doanh nghiệp nước ngoài đặt tại Việt nam | | | | | | | |
| 4 | Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên | | | | | | | |
| 5 | Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên | | | | | | | |
| 6 | Công ty cổ phần | | | | | | | |
| 7 | Doanh nghiệp tư nhân | | | | | | | |
| 8 | Công ty hợp danh | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 3 | Khu vực Ngoài quốc doanh | | | | | | | |
| 1 | Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên | | | | | | | |
| 2 | Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên | | | | | | | |
| 3 | Công ty cổ phần | | | | | | | |
| 4 | Doanh nghiệp tư nhân | | | | | | | |
| 5 | Công ty hợp danh | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1112.N.TCT: Tình hình tài chính của các tổ chức tín dụng theo địa bàn.

Biểu số 1113.N.TCT: Tình hình tài chính của các tổ chức tín dụng theo khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu quy định về hệ thống chỉ tiêu về người nộp thuế là doanh nghiệp.

- Kỳ báo cáo: Năm.

- Cách ghi biểu: Báo cáo phạm vi toàn quốc bao gồm tổng cộng toàn quốc và chi tiết theo địa phương các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Thuế.

| STT | Địa phương | Xử phạt vi phạm hành chính về thuế | | Kiểm tra tại trụ sở của doanh nghiệp | | | | | Chậm nộp thuế | | Sử dụng hóa đơn | |
|-----|------------|------------------------------------|---------------------------------|---|---|--|--|--|--|------------------|---------------------------------|--|
| | | Số lượt doanh nghiệp | Số tiền phạt vi phạm hành chính | Số lượt doanh nghiệp cơ quan thuế thực hiện thanh tra, kiểm tra | Số lượt DN vi phạm PL về thuế phát hiện qua kiểm tra, thanh tra tại trụ sở DN | Số tiền thuế, tiền phí cơ quan thuế phát hiện qua kiểm tra, thanh tra thuế | Số lỗi giám phát hiện qua kiểm tra, thanh tra thuế | Số thuế GTGT được khấu trừ giảm phát hiện qua kiểm tra, thanh tra thuế | Số lượt doanh nghiệp phát sinh tiền chậm nộp | Số tiền chậm nộp | Số doanh nghiệp sử dụng hóa đơn | Số lượt doanh nghiệp bị xử phạt vi phạm về hóa đơn |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 4 | Nghệ An | | | | | | | | | | | |
| 5 | Hà Tĩnh | | | | | | | | | | | |
| .. | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

| | | | | | | | | | | | | |
|------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| III | Khu vực Ngoài quốc doanh | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên | | | | | | | | | | | |
| 2 | Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên | | | | | | | | | | | |
| 3 | Công ty cổ phần | | | | | | | | | | | |
| 4 | Doanh nghiệp tư nhân | | | | | | | | | | | |
| 5 | Công ty hợp danh | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1114.H.TCT: Tình hình tuân thủ pháp luật về thuế của doanh nghiệp theo địa bàn.

Biểu số 1115.H.TCT: Tình hình tuân thủ pháp luật về thuế của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu quy định về hệ thống chỉ tiêu về người nộp thuế là doanh nghiệp.

- Kỳ báo cáo: Tháng, Quý, Năm.

- Cách ghi biểu: Báo cáo phạm vi toàn quốc bao gồm tổng cộng toàn quốc và chi tiết theo địa phương các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Thuế.

Biểu số: 1201.H.THTK

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo quý: ngày 18 tháng sau quý báo cáo

- Báo cáo năm: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**SỐ LƯỢNG MÃ SỐ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THEO CẤP QUẢN LÝ, LOẠI HÌNH ĐƠN VỊ**

<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Mã số

| STT | Chi tiêu | Số phát sinh | Số lũy kế |
|-----------|---|--------------|-----------|
| (A) | (B) | (1) | (2) |
| | TỔNG SỐ | | |
| I | Phân theo cấp quản lý | | |
| | - Đơn vị hưởng ngân sách trung ương | | |
| | - Đơn vị hưởng ngân sách địa phương | | |
| II | Phân theo loại hình đơn vị | | |
| 01 | Đơn vị sự nghiệp kinh tế | | |
| | - Đơn vị hưởng ngân sách trung ương | | |
| | - Đơn vị hưởng ngân sách địa phương | | |
| 02 | Đơn vị sự nghiệp nghiên cứu khoa học | | |
| | - Đơn vị hưởng ngân sách trung ương | | |
| | - Đơn vị hưởng ngân sách địa phương | | |
| 03 | Đơn vị sự nghiệp giáo dục đào tạo | | |
| | - Đơn vị hưởng ngân sách trung ương | | |
| | - Đơn vị hưởng ngân sách địa phương | | |
| 04 | Đơn vị sự nghiệp y tế | | |
| | - Đơn vị hưởng ngân sách trung ương | | |
| | - Đơn vị hưởng ngân sách địa phương | | |
| 05 | Đơn vị sự nghiệp văn hoá thông tin | | |

| | | | |
|-----------|--|--|--|
| | - Đơn vị hưởng ngân sách trung ương | | |
| | - Đơn vị hưởng ngân sách địa phương | | |
| 06 | <i>Đơn vị quản lý hành chính</i> | | |
| | - Đơn vị hưởng ngân sách trung ương | | |
| | - Đơn vị hưởng ngân sách địa phương | | |
| 07 | <i>Doanh nghiệp nhà nước</i> | | |
| | - Đơn vị hưởng ngân sách trung ương | | |
| | - Đơn vị hưởng ngân sách địa phương | | |
| 08 | <i>Quỹ Tài chính nhà nước ngoài ngân sách</i> | | |
| | - Đơn vị hưởng ngân sách trung ương | | |
| | - Đơn vị hưởng ngân sách địa phương | | |
| 09 | <i>Ban quản lý dự án đầu tư</i> | | |
| | - Đơn vị hưởng ngân sách trung ương | | |
| | - Đơn vị hưởng ngân sách địa phương | | |
| 10 | <i>Các đơn vị được hỗ trợ ngân sách</i> | | |
| | - Đơn vị hưởng ngân sách trung ương | | |
| | - Đơn vị hưởng ngân sách địa phương | | |
| 11 | <i>Đơn vị khác</i> | | |
| | - Đơn vị hưởng ngân sách trung ương | | |
| | - Đơn vị hưởng ngân sách địa phương | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

| | | | | | | | | | | | | | | |
|----|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 10 | Bộ Xây dựng | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Bộ Giao thông Vận tải | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | Bộ Giáo dục & Đào tạo | | | | | | | | | | | | | |
| 13 | Bộ Y tế | | | | | | | | | | | | | |
| 14 | Bộ Lao động TB XH | | | | | | | | | | | | | |
| 15 | Bộ Văn hoá - Thể thao - Du lịch | | | | | | | | | | | | | |
| 16 | Bộ Tài nguyên môi trường | | | | | | | | | | | | | |
| 17 | Bộ Thông tin và truyền thông | | | | | | | | | | | | | |
| 18 | Bộ Nội vụ | | | | | | | | | | | | | |
| 19 | Ngân hàng Nhà nước | | | | | | | | | | | | | |
| 20 | Bảo hiểm xã hội | | | | | | | | | | | | | |
| 21 | Đài tiếng nói Việt Nam | | | | | | | | | | | | | |
| 22 | Đài Truyền hình Việt Nam | | | | | | | | | | | | | |
| 23 | Đại học quốc gia Hà Nội | | | | | | | | | | | | | |
| 24 | Viện hàn lâm Khoa học XHVN | | | | | | | | | | | | | |
| 25 | Viện hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam | | | | | | | | | | | | | |
| 26 | Đại học Quốc gia TP HCM | | | | | | | | | | | | | |
| 27 | Văn phòng Trung ương Đảng | | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1203.H.THTK
Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo quý: ngày 18 tháng sau quý báo cáo
- Báo cáo năm: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

**SỐ LƯỢNG MÃ SỐ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THEO LOẠI HÌNH
CỦA CÁC ĐƠN VỊ HƯỚNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Mã số

| STT | Địa phương | Tổng số | Loại hình | | | | | | | | | | |
|-----|------------------|---------|----------------------|----------------------------------|---------------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------------|------|----------------------------------|------------------|---------------------------|---------|
| | | | ĐV sự nghiệp kinh tế | ĐV sự nghiệp nghiên cứu khoa học | ĐV sự nghiệp giáo dục - đào tạo | ĐV sự nghiệp y tế | ĐV sự nghiệp văn hoá thông tin | ĐV quản lý hành chính | DNNN | Quỹ tài chính NN ngoài ngân sách | BQL dự án đầu tư | Các đơn vị được hỗ trợ NS | ĐV khác |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| 1 | Thành phố Hà Nội | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh Hà Giang | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Tỉnh Cao Bằng | | | | | | | | | | | | |
| 4 | ... | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1204.H.THTK
Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
 Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo quý: ngày 18 tháng sau quý báo cáo
- Báo cáo năm: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

**SỐ LƯỢNG MÃ SỐ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ THEO CẤP NGÂN SÁCH**
 <Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Mã số

| STT | Địa bàn | Tổng số | Cấp NS TW | Cấp NS Tỉnh | Cấp NS Huyện | Cấp NS Xã |
|-----|------------------|---------|-----------|-------------|--------------|-----------|
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Trung ương | | | | | |
| 2 | Thành phố Hà Nội | | | | | |
| 3 | Tỉnh Hà Giang | | | | | |
| | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)
Ngày ... tháng ... năm ...

Biểu số: 1205.H.THTK*Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo quý: ngày 18 tháng sau quý báo cáo
- Báo cáo năm: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

SỐ LƯỢNG MÃ SỐ DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO CHƯƠNG, CẤP NGÂN SÁCH

<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Mã số

| STT | Mã chương | Tên chương | Số dự án |
|------------|--|-------------------------|----------|
| (A) | (B) | (C) | (1) |
| I | Chương thuộc ngân sách Trung ương | | |
| 1 | 001 | Văn phòng Chủ tịch nước | |
| 2 | | | |
| II | Chương thuộc ngân sách cấp Tỉnh | | |
| 1 | | | |
| III | Chương thuộc ngân sách cấp Huyện | | |
| 1 | | | |
| VI | Chương thuộc ngân sách cấp Xã | | |
| 1 | | | |
| 2 | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1206.H.THTK*Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo quý: ngày 18 tháng sau quý báo cáo
- Báo cáo năm: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

**SỐ LƯỢNG MÃ SỐ DỰ ÁN ĐẦU TƯ
THEO GIAI ĐOẠN, THEO CƠ QUAN CẤP MÃ**
<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Mã số

| STT | Cơ quan cấp mã số | Số lượng | | Tổng số |
|-----|-----------------------------|-----------------|-----------------|---------|
| | | Chuẩn bị đầu tư | Thực hiện dự án | |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) |
| 1 | Bộ Tài chính | | | |
| 2 | Sở Tài chính Hà Nội | | | |
| 3 | Sở Tài chính Hà Giang | | | |
| 4 | Sở Tài chính Cao Bằng | | | |
| 5 | Sở Tài chính Bắc Kạn | | | |
| 6 | Sở Tài chính Tuyên Quang | | | |
| 7 | Sở Tài chính Lào Cai | | | |
| 8 | Sở Tài chính Điện Biên | | | |
| 9 | Sở Tài chính Lai Châu | | | |
| 10 | Sở Tài chính Sơn La | | | |
| 11 | Sở Tài chính Yên Bái | | | |
| 12 | Sở Tài chính Hoà Bình | | | |
| 13 | Sở Tài chính Thái Nguyên | | | |
| 14 | Sở Tài chính Lạng Sơn | | | |
| 15 | Sở Tài chính Quảng Ninh | | | |
| 16 | Sở Tài chính Bắc Giang | | | |
| 17 | Sở Tài chính Phú Thọ | | | |
| 18 | Sở Tài chính Vĩnh Phúc | | | |
| 19 | Sở Tài chính Bắc Ninh | | | |
| 20 | Sở Tài chính Hải Dương | | | |
| 21 | Sở Tài chính Hải Phòng | | | |
| 22 | Sở Tài chính Hưng Yên | | | |
| 23 | Sở Tài chính Thái Bình | | | |
| 24 | Sở Tài chính Hà Nam | | | |
| 25 | Sở Tài chính Nam Định | | | |
| 26 | Sở Tài chính Ninh Bình | | | |
| 27 | Sở Tài chính Thanh Hoá | | | |
| 28 | Sở Tài chính Nghệ An | | | |
| 29 | Sở Tài chính Hà Tĩnh | | | |
| 30 | Sở Tài chính Quảng Bình | | | |
| 31 | Sở Tài chính Quảng Trị | | | |
| 32 | Sở Tài chính Thừa Thiên Huế | | | |
| 33 | Sở Tài chính Đà Nẵng | | | |
| 34 | Sở Tài chính Quảng Nam | | | |
| 35 | Sở Tài chính Quảng Ngãi | | | |
| 36 | Sở Tài chính Bình Định | | | |

| | | | | |
|----|--------------------------------|--|--|--|
| 37 | Sở Tài chính Phú Yên | | | |
| 38 | Sở Tài chính Khánh Hoà | | | |
| 39 | Sở Tài chính Ninh Thuận | | | |
| 40 | Sở Tài chính Bình Thuận | | | |
| 41 | Sở Tài chính Kon Tum | | | |
| 42 | Sở Tài chính Gia Lai | | | |
| 43 | Sở Tài chính Đắk Lắk | | | |
| 44 | Sở Tài chính Đắk Nông | | | |
| 45 | Sở Tài chính Lâm Đồng | | | |
| 46 | Sở Tài chính Bình Phước | | | |
| 47 | Sở Tài chính Tây Ninh | | | |
| 48 | Sở Tài chính Bình Dương | | | |
| 49 | Sở Tài chính Đồng Nai | | | |
| 50 | Sở Tài chính Bà Rịa - Vũng Tàu | | | |
| 51 | Sở Tài chính TP Hồ Chí Minh | | | |
| 52 | Sở Tài chính Long An | | | |
| 53 | Sở Tài chính Tiền Giang | | | |
| 54 | Sở Tài chính Bến Tre | | | |
| 55 | Sở Tài chính Trà Vinh | | | |
| 56 | Sở Tài chính Vĩnh Long | | | |
| 57 | Sở Tài chính Đồng Tháp | | | |
| 58 | Sở Tài chính An Giang | | | |
| 59 | Sở Tài chính Kiên Giang | | | |
| 60 | Sở Tài chính Cần Thơ | | | |
| 61 | Sở Tài chính Hậu Giang | | | |
| 62 | Sở Tài chính Sóc Trăng | | | |
| 63 | Sở Tài chính Bạc Liêu | | | |
| 64 | Sở Tài chính Cà Mau | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1201.H.THTK: Số lượng mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước theo cấp quản lý, loại hình đơn vị.

Biểu số 1202.H.THTK: Số lượng mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước theo loại hình của các đơn vị hưởng ngân sách trung ương.

Biểu số 1203.H.THTK: Số lượng mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước theo loại hình của các đơn vị hưởng ngân sách địa phương.

Biểu số 1204.H.THTK: Số lượng mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh/thành phố theo cấp ngân sách.

Biểu số 1205.H.THTK: Số lượng mã số dự án đầu tư theo chương, cấp ngân sách.

Biểu số 1206.H.THTK: Số lượng mã số dự án đầu tư theo giai đoạn, theo cơ quan cấp mã.

Giải thích biểu mẫu báo cáo

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu quy định tại Tờ khai đăng ký cấp mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách nhà nước.

- Mã số đơn vị sử dụng ngân sách bao gồm đơn vị dự toán các cấp, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, các đơn vị khác có quan hệ với ngân sách.

- Mã số đơn vị sử dụng ngân sách tại các biểu trên là các mã số đang hoạt động.

- Kỳ báo cáo: Quý, năm.

- Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính.

Biểu số: 1301.N.HCSN

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019Thời hạn báo cáo: Ngày 01 tháng 03 năm sau
năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG HIỆN CÓ TRÊN CẢ NƯỚC THEO CẤP NGÂN SÁCH

Năm: ...

Đơn vị tính: Đơn vị

| STT | Cấp ngân sách | Lĩnh vực | | | | | | | TỔNG SỐ |
|-----|----------------------|--------------------------------|------|--------------------|---------|-------------------|---------|------|---------|
| | | Giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Y tế | Khoa học công nghệ | Văn hóa | Thể thao, Du lịch | Kinh tế | Khác | |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Ngân sách trung ương | | | | | | | | |
| 2 | Ngân sách địa phương | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1301.N.HCSN: Số lượng đơn vị sự nghiệp công hiện có trên cả nước theo cấp ngân sách

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Số lượng đơn vị sự nghiệp công gồm tổng số tổ chức do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ công, phục vụ quản lý nhà nước trong các lĩnh vực như giáo dục, đào tạo, y tế, nghiên cứu khoa học, văn hóa, thể dục thể thao, du lịch, lao động - thương binh và xã hội, thông tin truyền thông và các lĩnh vực sự nghiệp khác được pháp luật quy định.

- Kỳ báo cáo: Năm.

- Nguồn dữ liệu: Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp.

Biểu số: 1302.N.HCSN

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019Thời hạn báo cáo: Ngày 15 tháng 11 năm sau
năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**TỔNG HỢP SỐ THU CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG TRÊN CẢ NƯỚC
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)**

Năm: ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | Kế hoạch | Thực hiện |
|------------|---|----------|-----------|
| (A) | (B) | (1) | (2) |
| | TỔNG SỐ | | |
| I | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | |
| A | Cơ sở Giáo dục - đào tạo | | |
| 1 | - Trường | | |
| 2 | - Trung tâm | | |
| B | Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp | | |
| 1 | - Trường | | |
| 2 | - Trung tâm | | |
| II | Sự nghiệp y tế | | |
| A | Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | | |
| 1 | - Bệnh viện ... | | |
| 2 | - Viện ... | | |
| 3 | - Trung tâm y tế... | | |
| B | Cơ sở Y tế dự phòng | | |
| 1 | - Trung tâm y tế... | | |
| 2 | - Viện.... | | |
| C | Cơ sở điều dưỡng và phục hồi chức năng | | |
| 1 | - Bệnh viện ... | | |
| 2 | - Trung tâm | | |
| C | Cơ sở khác | | |
| 1 | - Trung tâm... | | |
| 2 | - | | |
| III | Sự nghiệp kinh tế | | |
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| VI | Sự nghiệp khoa học công nghệ | | |
| 1 | | | |
| VII | Sự nghiệp..... | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1302.N.HCSN: Tổng hợp số thu của đơn vị sự nghiệp công trên cả nước (không bao gồm nguồn ngân sách nhà nước).

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Kỳ báo cáo: Năm.
- Nguồn dữ liệu: Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp.

Biểu số: 1303.N.STC

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019Thời hạn báo cáo: Ngày 01 tháng 03 năm sau
năm báo cáoĐơn vị báo cáo:
Sở Tài chính tỉnh/thành phố ...
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính**SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG HIỆN CÓ TẠI TỈNH/THÀNH PHỐ ...**

Năm: ...

Đơn vị tính: Đơn vị

| STT | Quận/huyện/thị xã | Lĩnh vực | | | | | | | TỔNG SỐ |
|-----|--|---|------|-----------------------|---------|----------------------|---------|------|---------|
| | | Giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Y tế | Khoa học công nghệ | Văn hóa | Thể thao, Du lịch | Kinh tế | Khác | |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Đơn vị sự nghiệp công thuộc tỉnh/thành phố quản lý | | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị sự nghiệp công thuộc quận/huyện/thị xã/thành phố quản lý | | | | | | | | |
| | - Cấp Thành phố | | | | | | | | |
| | - Cấp Quận/huyện/thị xã | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1303.N.STC: Số lượng đơn vị sự nghiệp công hiện có tại tỉnh/thành phố ...

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Số lượng đơn vị sự nghiệp công gồm tổng số tổ chức do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ công, phục vụ quản lý nhà nước trong các lĩnh vực như giáo dục, đào tạo, y tế, nghiên cứu khoa học, văn hóa, thể dục thể thao, du lịch, lao động - thương binh và xã hội, thông tin truyền thông và các lĩnh vực sự nghiệp khác được pháp luật quy định.

- Kỳ báo cáo: Năm.

- Nguồn dữ liệu: Sở Tài chính tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 1304.N.STC

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019Thời hạn báo cáo: Ngày 15 tháng 11 năm sau
năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài chính tỉnh/thành phố ...

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**TỔNG HỢP SỐ THU CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC) TẠI TỈNH/THÀNH PHỐ ...**

Năm: ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | Kế hoạch | Thực hiện |
|------------|---|----------|-----------|
| (A) | (B) | (1) | (2) |
| | TỔNG SỐ | | |
| I | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | |
| A | Cơ sở Giáo dục - đào tạo | | |
| 1 | - Trường | | |
| 2 | - Trung tâm | | |
| B | Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp | | |
| 1 | - Trường | | |
| 2 | - Trung tâm | | |
| II | Sự nghiệp y tế | | |
| A | Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | | |
| 1 | - Bệnh viện ... | | |
| 2 | - Viện ... | | |
| 3 | - Trung tâm y tế... | | |
| B | Cơ sở Y tế dự phòng | | |
| 1 | - Trung tâm y tế... | | |
| 2 | - Viện.... | | |
| C | Cơ sở điều dưỡng và phục hồi chức năng | | |
| 1 | - Bệnh viện ... | | |
| 2 | - Trung tâm | | |
| C | Cơ sở khác | | |
| 1 | - Trung tâm... | | |
| 2 | - | | |
| III | Sự nghiệp kinh tế | | |
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| VI | Sự nghiệp khoa học công nghệ | | |
| 1 | | | |
| VII | Sự nghiệp..... | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1304.N.STC: Tổng hợp số thu của đơn vị sự nghiệp công (không bao gồm nguồn ngân sách nhà nước) tại tỉnh/thành phố ...

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Kỳ báo cáo: Năm.
- Nguồn dữ liệu: Sở Tài chính tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 1401.N.TCDN*Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*Thời hạn báo cáo: Ngày 31 tháng 7 năm sau
năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Tài chính doanh nghiệp

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH
CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC**

Năm: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | Lĩnh vực kinh doanh | Vốn điều lệ | Tổng tài sản | Các khoản phải thu | Nợ phải trả | Vốn chủ sở hữu | Tổng doanh thu | Lợi nhuận trước thuế | Nộp NSNN |
|-----|--|-------------------|--------------------|-----------------------------|-------------------|-------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------|
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Đầu tư tài chính | | | | | | | | |
| 2 | Đầu tư dự án bất động sản | | | | | | | | |
| 3 | Đầu tư kinh doanh dịch vụ ngân hàng - khách sạn | | | | | | | | |
| 4 | Đầu tư kinh doanh khu du lịch | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU**
*(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...*
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1401.N.TCDN: Tình hình tài chính và sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với lĩnh vực doanh nghiệp nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực doanh nghiệp.

Biểu số: 1402.H.TCDNBan hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: Ngày 12 tháng sau quý báo cáo
- Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Tài chính doanh nghiệp

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH TÁI CƠ CẤU DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

<Quý>/<Năm>: ...

| STT | Phương thức tái cơ cấu | Đơn vị tính | Số liệu |
|-----|---|--------------|---------|
| (A) | (B) | (1) | (2) |
| 1 | Cổ phần hóa DNNN và công ty TNHH một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do địa phương quản lý | | |
| | - Số doanh nghiệp | Doanh nghiệp | |
| | - Giá trị vốn nhà nước/DNNN nắm giữ | Triệu đồng | |
| | - Giá trị cổ đông nắm giữ | Triệu đồng | |
| 2 | Thoái vốn DNNN | | |
| | - Số doanh nghiệp | Doanh nghiệp | |
| | - Giá trị vốn của nhà nước/chủ sở hữu | Triệu đồng | |
| | - Giá trị đã thoái | Triệu đồng | |
| | - Giá trị còn phải thoái | Triệu đồng | |
| 3 | Sắp xếp doanh nghiệp nhà nước | | |
| | - Giữ nguyên TNHH một thành viên | Doanh nghiệp | |
| | - Chuyển thành TNHH hai thành viên trở lên | Doanh nghiệp | |
| | - Giải thể | Doanh nghiệp | |
| | - Phá sản | Doanh nghiệp | |
| | - Chuyển giao | Doanh nghiệp | |
| | - Bán | Doanh nghiệp | |
| | - Sáp nhập | Doanh nghiệp | |
| | - Hợp nhất | Doanh nghiệp | |
| | - Chuyển thành đơn vị sự nghiệp | Doanh nghiệp | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1402.H.TCDN: Tình hình tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước.**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này được tổng hợp từ thông tin về tình hình tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước theo quy định.
- Kỳ báo cáo: Quý, Năm.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực doanh nghiệp.

Biểu số: 1403.N.TCDN

Ban hành kèm theo Thông tư số

02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo: Ngày 31 tháng 7 năm sau

năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Tài chính doanh nghiệp

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

GIÁM SÁT ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC VÀO DOANH NGHIỆP

Năm: ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Loại hình doanh nghiệp | Thành lập DNNN | | | Đầu tư bổ sung vốn điều lệ đối với DNNN đang hoạt động | | | Đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên | | | Mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp | | |
|-----|--|-----------------|-------------------------|-------------------------|--|-------------------------|-------------------------|--|-------------------------|-------------------------|--|-------------------------|-------------------------|
| | | Số doanh nghiệp | Mức vốn đầu tư trong kỳ | Mức vốn còn phải đầu tư | Số doanh nghiệp | Mức vốn đầu tư trong kỳ | Mức vốn còn phải đầu tư | Số doanh nghiệp | Mức vốn đầu tư trong kỳ | Mức vốn còn phải đầu tư | Số doanh nghiệp | Mức vốn đầu tư trong kỳ | Mức vốn còn phải đầu tư |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| 1 | Công ty TNHH nhà nước một thành viên | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Công ty TNHH nhà nước hai thành viên trở lên | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng số | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1403.N.TCDN: Giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này được quy định về hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực doanh nghiệp.

Biểu số: 1404.H.TCDN*Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 9 năm
sau năm báo cáo- Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 7 năm sau
năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Cục Tài chính doanh nghiệp

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

GIÁM SÁT TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

<6 tháng>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Loại hình doanh nghiệp | Doanh thu | Lợi nhuận thực hiện | Nộp ngân sách | Có dấu hiệu mất an toàn về tài chính (số DN) |
|-----|---------------------------|-----------|------------------------|------------------|---|
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) |
| 1 | ... | | | | |
| 2 | ... | | | | |
| | ... | | | | |
| | Tổng số | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 1404.H.TCDN: Giám sát tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu về hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

- Kỳ báo cáo: 6 tháng, Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực doanh nghiệp.

Biểu số: 1405.N.TCDN*Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*Thời hạn báo cáo: Ngày 31 tháng 7 năm
sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Tài chính doanh nghiệp

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Năm: ...

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

| STT | Chi tiêu | Xếp loại | | |
|-----------|---|----------|-----|-----|
| | | A | B | C |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) |
| I | Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước | | | |
| 1 | Tổng doanh thu | | | |
| 2 | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu | | | |
| 3 | Nợ phải trả quá hạn và khả năng thanh toán nợ đến hạn | | | |
| 4 | Tình hình chấp hành các quy định pháp luật hiện hành | | | |
| 5 | Tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích | | | |
| II | Xếp loại doanh nghiệp nhà nước | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 1405.N.TCDN: Hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp nhà nước.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu về hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực doanh nghiệp.

Biểu số: 1406.H.STC*Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 8 năm báo
cáo- Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 5 năm sau
năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài chính tỉnh/thành phố ...

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**GIÁM SÁT TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC
TẠI TỈNH/THÀNH PHỐ ...
<6 tháng>/<Năm>: ...**

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Loại hình doanh nghiệp | Doanh thu | Lợi nhuận thực hiện | Nộp ngân sách | Có dấu hiệu mất an toàn về tài chính (số DN) |
|-----|---------------------------|-----------|------------------------|------------------|---|
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) |
| 1 | ... | | | | |
| 2 | ... | | | | |
| | ... | | | | |
| | Tổng số | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 1406.H.STC: Giám sát tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước tại tỉnh/thành phố ...

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu về hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

- Kỳ báo cáo: 6 tháng, Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực doanh nghiệp.

Biểu số: 1407.N.STC*Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019*Thời hạn báo cáo: Ngày 31 tháng 5 năm
sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài chính tỉnh/thành phố ...

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC
TẠI TỈNH/THÀNH PHỐ ...**

Năm: ...

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

| STT | Chỉ tiêu | Xếp loại | | |
|-----------|---|----------|-----|-----|
| | | A | B | C |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) |
| I | Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước | | | |
| 1 | Tổng doanh thu | | | |
| 2 | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu | | | |
| 3 | Nợ phải trả quá hạn và khả năng thanh toán nợ đến hạn | | | |
| 4 | Tình hình chấp hành các quy định pháp luật hiện hành | | | |
| 5 | Tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích | | | |
| II | Xếp loại doanh nghiệp nhà nước | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 1407.N.STC: Hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp nhà nước tại tỉnh/thành phố ...

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu mẫu về hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Năm.

- Nguồn số liệu: Sở Tài chính các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

| | | | | | | | | | |
|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| B | Quỹ tai nạn lao động-BNN | | | | | | | | |
| 1 | BHYT cho người bị TNLĐ | | | | | | | | |
| 2 | Trợ cấp hàng tháng | | | | | | | | |
| 3 | Trợ cấp một lần | | | | | | | | |
| 4 | Trợ cấp phục vụ | | | | | | | | |
| 5 | Cấp phương tiện trợ giúp, DCCH | | | | | | | | |
| 6 | Dưỡng sức phục hồi sức khỏe | | | | | | | | |
| 7 | Giám định th/tật, suy giảm KNLĐ | | | | | | | | |
| 8 | Hỗ trợ phòng ngừa, chia sẻ rủi ro | | | | | | | | |
| 9 | Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp | | | | | | | | |
| C | Quỹ hưu trí và tử tuất | | | | | | | | |
| 1 | BHYT cho các đối tượng: | | | | | | | | |
| | - Người hưởng lương hưu | | | | | | | | |
| | - Cán bộ xã hưởng trợ cấp hàng tháng | | | | | | | | |
| | - Người từ 80 tuổi hưởng tuất hằng tháng | | | | | | | | |
| 2 | Lương hưu | | | | | | | | |
| 3 | Chế độ BHXH một lần | | | | | | | | |
| 4 | Trợ cấp cán bộ xã, phường | | | | | | | | |
| 5 | Trợ cấp mai táng | | | | | | | | |
| 6 | Trợ cấp tuất (một lần, hằng tháng) | | | | | | | | |
| 7 | Phụ cấp khu vực một lần | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

| | | | | | | | | | |
|-----------|--------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|
| II | Tiền lãi phạt chậm đóng BHYT | | | | | | | | |
| | TỔNG SỐ CHI | | | | | | | | |
| 1 | Chi khám bệnh, chữa bệnh BHYT | | | | | | | | |
| 2 | Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu | | | | | | | | |
| 3 | Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

| | | | | | | | | | |
|---|------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 3 | Hỗ trợ học nghề | | | | | | | | |
| 4 | Hỗ trợ đào tạo để duy trì việc làm | | | | | | | | |
| 5 | Chi chế độ khác theo quy định | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

| | | | | | | | | | | | | |
|------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 4 | Mua TPCP bảo lãnh của NH Chính sách XH | | | | | | | | | | | |
| III | Đầu tư vào các dự án quan trọng | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án ... | | | | | | | | | | | |
| 2 | Dự án ... | | | | | | | | | | | |
| | <i>Chi tiết từng dự án</i> | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1501.N.HCSN: Thu, chi Quỹ Bảo hiểm Xã hội.

Biểu số 1502.N.HCSN: Thu, chi Quỹ Bảo hiểm Y tế.

Biểu số 1503.N.HCSN: Thu, chi Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Biểu số 1504.N.HCSN: Dự kiến các chỉ tiêu đầu tư từ quỹ BHXH, BHYT, BHTN.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của hướng dẫn thực hiện cơ chế quản lý tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của Bộ Tài chính

- Cách ghi biểu: N là năm báo cáo, N-1 là năm liền trước, N+1 là năm liền sau.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thực hiện theo cơ chế quản lý tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của Bộ Tài chính.

Biểu số: 1505.N.HCSN

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019Thời hạn báo cáo: Chậm nhất 30 ngày kể từ
ngày văn bản được ban hành

Đơn vị báo cáo:

Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI CÁC QUỸ BẢO HIỂM

Năm: ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Thực hiện năm N-1 | Năm N | | Dự toán năm N+1 |
|------------|---|----------------------|---------|--------|--------------------|
| | | | Dự toán | Ước TH | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| I | SỐ DƯ ĐẦU KỲ | | | | |
| 1 | Quỹ bảo hiểm xã hội | | | | |
| 2 | Quỹ bảo hiểm y tế | | | | |
| 3 | Quỹ bảo hiểm thất nghiệp | | | | |
| II | TỔNG SỐ THU TRONG KỲ | | | | |
| 1 | Số phải thu | | | | |
| 2 | Số thực thu | | | | |
| a | Thu tiền đóng theo chế độ quy định | | | | |
| | - Thu bảo hiểm xã hội | | | | |
| | - Thu bảo hiểm y tế | | | | |
| | - Thu bảo hiểm thất nghiệp | | | | |
| b | Thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ | | | | |
| 3 | Số nợ đọng | | | | |
| III | TỔNG SỐ CHI TRONG KỲ | | | | |
| 1 | Chi trả chế độ bảo hiểm xã hội | | | | |
| a | Nguồn quỹ BHXH bảo đảm | | | | |
| b | Nguồn NSNN bảo đảm | | | | |
| 2 | Chi các chế độ bảo hiểm y tế | | | | |
| 3 | Chi trả chế độ bảo hiểm thất nghiệp | | | | |
| 4 | Chi phí hoạt động quản lý | | | | |
| a | Chi phí quản lý bảo hiểm xã hội | | | | |
| b | Chi phí quản lý bảo hiểm y tế | | | | |
| c | Chi phí quản lý bảo hiểm thất nghiệp | | | | |
| IV | SỐ DƯ CUỐI KỲ | | | | |
| | <i>Trong đó: số dư cho vay đến hết 31/12/năm (năm hiện hành)</i> | | | | |
| 1 | Quỹ bảo hiểm xã hội | | | | |
| 2 | Quỹ bảo hiểm y tế | | | | |
| 3 | Quỹ bảo hiểm thất nghiệp | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)Ngày tháng năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1505.N.HCSN: Tổng hợp dự toán thu chi các quỹ bảo hiểm**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu Quy định theo Luật ngân sách nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thực hiện theo Luật ngân sách nhà nước.

Biểu số: 1506.N.HCSN

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019Thời hạn báo cáo: Chậm nhất 30 ngày kể từ
ngày văn bản được ban hành

Đơn vị báo cáo:

Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH

Năm: ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Tên quỹ | Dư nguồn đầu kỳ (1) | Kế hoạch | | | | Thực hiện | | | | Dư nguồn cuối kỳ | |
|-----|---------|---------------------|--|-----------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|--|-----------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|------------------|--|
| | | | Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm (2) | | Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm (3) | Chênh lệch nguồn trong năm | Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm (2) | | Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm (3) | Chênh lệch nguồn trong năm | | |
| | | | Tổng số | Trong đó: Hỗ trợ từ NSTW (nếu có) | | | Tổng số | Trong đó: Hỗ trợ từ NSTW (nếu có) | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=2-4 | 6 | 7 | 8 | 9=6-8 | 10=1+6-8 | |
| 1 | Quỹ ... | | | | | | | | | | | |
| 2 | Quỹ ... | | | | | | | | | | | |
| 3 | Quỹ ... | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)Ngày tháng năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1506.N.HCSN: Tổng hợp quyết toán các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu Quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp Quyết toán năm

- Kỳ báo cáo: Năm.

- Cách ghi biểu:

(1) Đối với các quỹ bảo hiểm (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) là số dư Quỹ.

(2) Đối với các quỹ bảo hiểm phạm vi bao gồm thu tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo chế độ quy định, thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ

- Đối với các quỹ khác: phạm vi bao gồm thu hồi nợ vay, NSNN cấp, vốn huy động, đóng góp của các tổ chức, cá nhân, thu tài chính quỹ.

(3) Đối với các Quỹ Bảo hiểm: phạm vi bao gồm chi trả chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; chi phí hoạt động quản lý và đầu tư của hệ thống Bảo hiểm xã hội VN

- Đối với các Quỹ khác: phạm vi bao gồm cho vay đầu tư; hỗ trợ lãi suất; tài trợ không hoàn lại; chi tài chính Quỹ, bao gồm cả chênh lệch thu lớn hơn chi Quỹ (nếu có).

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thực hiện theo Quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp Quyết toán năm.

Biểu số: 1507.N.TCNH

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019Thời hạn báo cáo: Chậm nhất 30 ngày kể từ
ngày ban hành văn bảnĐơn vị báo cáo:
Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính**KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH CÓ CHỨC NĂNG CHO VAY, BẢO LÃNH**

Năm: ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Chi tiêu | Tổng nguồn vốn | | | | | | Tổng dư nợ cho vay | Tỷ lệ nợ quá hạn, Tỷ lệ nợ xấu | Trích lập Dự phòng rủi ro tín dụng | Chênh lệch thu chi | | | |
|-----|----------|-----------------------|-------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|--|--|-----------------------|-------------|------------|--|
| | | Tổng nguồn vốn | Nguồn vốn hoạt động | | Số dư các Quỹ | | | | | | Chênh lệch thu chi | Thu nhập | Chi phí | |
| | | | Vốn điều lệ (Vốn NSNN cấp) | Vốn bổ sung và Vốn khác | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ khen thưởng phúc lợi | | | | | | | |
| A | B | 1 = 2 + 3 + 4 + 5 + 6 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 = 11 - 12 | 11 | 12 | |
| 1 | Quỹ... | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Quỹ... | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Quỹ... | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)Ngày tháng năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1507.N.TCNH: Kết quả kinh doanh của các quỹ tài chính có chức năng cho vay, bảo lãnh.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của biểu báo cáo về Kết quả kinh doanh của các Quỹ tài chính.

- Ngày báo cáo: Năm.

- Cách ghi biểu: Tổng hợp kết quả kinh doanh của các Quỹ tài chính có chức năng cho vay, bảo lãnh

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thực hiện theo cơ chế quản lý tài chính của các Quỹ tài chính Nhà nước ngoài Ngân sách.

Biểu số: 1508.N.STC

Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019Thời hạn báo cáo: Chậm nhất 30 ngày kể từ
ngày văn bản được ban hành

Đơn vị báo cáo:

Số Tài chính tỉnh/thành phố ...

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH
TẠI TỈNH/THÀNH PHỐ ...**

Năm: ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Tên quỹ | Dư nguồn đầu kỳ | Kế hoạch | | | | Thực hiện | | | | Dư nguồn cuối kỳ |
|-----|---------|-----------------|------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|----------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|----------------------------|------------------|
| | | | Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm | | Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm | Chênh lệch nguồn trong năm | Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm | | Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm | Chênh lệch nguồn trong năm | |
| | | | Tổng số | Trong đó: Hỗ trợ từ NSTW (nếu có) | | | Tổng số | Trong đó: Hỗ trợ từ NSTW (nếu có) | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=2-4 | 6 | 7 | 8 | 9=6-8 | 10=1+6-8 |
| 1 | Quỹ ... | | | | | | | | | | |
| 2 | Quỹ ... | | | | | | | | | | |
| 3 | Quỹ ... | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)Ngày tháng năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1508.N.STC: Tổng hợp quyết toán các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách tại tỉnh/thành phố ...

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu Quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp Quyết toán năm
- Kỳ báo cáo: Năm.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thực hiện theo Quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp Quyết toán năm.

Biểu số: 1601.N.TC/NH
Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo: 90 ngày sau khi
 kết thúc năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỔ
 Năm ...

| STT | Chỉ tiêu | Thực hiện (Triệu đồng) | So với năm trước (%) |
|----------|--|---------------------------|-------------------------|
| (A) | (B) | (1) | (2) |
| A | DOANH THU | | |
| I | Hoạt động kinh doanh xổ số truyền thống | | |
| II | Hoạt động kinh doanh xổ số điện toán | | |
| III | Hoạt động kinh doanh khác | | |
| 1 | Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác | | |
| 2 | Doanh thu từ hoạt động tài chính | | |
| 3 | Thu nhập khác | | |
| B | CHI PHÍ | | |
| I | Chi phí nghiệp vụ kinh doanh xổ số | | |
| 1 | Chi phí trả thưởng | | |
| 1.1 | Chi trả thưởng xổ số truyền thống | | |
| 1.2 | Chi trả thưởng xổ số điện toán | | |
| 2 | Chi trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng | | |
| | Trong đó: | | |
| 2.1 | Số đã trích | | |
| 2.2 | Số sử dụng | | |
| 3 | Chi hoa hồng đại lý | | |
| 4 | Chi ủy quyền trả thưởng | | |
| 5 | Chi phí khác | | |
| II | Chi phí hoạt động kinh doanh khác | | |
| C | THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN | | |
| I | Các khoản phải nộp | | |
| 1 | Thuế giá trị gia tăng | | |
| 2 | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | |
| 3 | Thuế TNDN | | |

| STT | Chi tiêu | Thực hiện (Triệu đồng) | So với năm trước (%) |
|-----------|---|---------------------------|-------------------------|
| 4 | Các khoản thuế khác | | |
| 5 | Nộp sau khi trích lập các quỹ | | |
| 6 | Thuế thu hộ từ đại lý và người trúng thưởng | | |
| II | Các khoản đã nộp | | |
| 1 | Thuế giá trị gia tăng | | |
| 2 | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | |
| 3 | Thuế TNDN | | |
| 4 | Các khoản thuế khác | | |
| 5 | Nộp sau khi trích lập các quỹ | | |
| 6 | Thuế thu hộ từ đại lý và người trúng thưởng | | |
| D | KẾT QUẢ KINH DOANH (LÃI/LỖ) | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1601.N.TCNH: Tình hình hoạt động kinh doanh xổ số**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp kinh doanh xổ số theo quy định của pháp luật về cơ chế quản lý tài chính đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số.
- Kỳ báo cáo: Năm.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về hoạt động kinh doanh xổ số.

Biểu số: 1602.N.TCNH
 Ban hành kèm theo Thông tư số
 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 01
 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH ĐẶT CƯỢC

Năm ...

| STT | Chỉ tiêu | Giá trị (triệu đồng) | So với năm trước (%) |
|------------|--|----------------------------|-------------------------------|
| (A) | (B) | (1) | (2) |
| I | Doanh thu từ hoạt động kinh doanh đặt cược | | |
| 1 | Doanh thu từ hoạt động kinh doanh đặt cược đua ngựa | | |
| 2 | Doanh thu hoạt động kinh doanh đặt cược đua chó | | |
| 3 | Doanh thu từ hoạt động kinh doanh đặt cược bóng đá quốc tế | | |
| II | Chi phí hoạt động kinh doanh đặt cược | | |
| 1 | Chi phí trả thưởng | | |
| 1.1 | Chi trả thưởng hoạt động kinh doanh đặt cược đua ngựa | | |
| 1.2 | Chi trả thưởng hoạt động kinh doanh đặt cược đua chó | | |
| 1.3 | Chi trả thưởng hoạt động kinh doanh đặt cược bóng đá quốc tế | | |
| 2 | Chi hoa hồng đại lý bán vé đặt cược | | |
| 3 | Chi thù lao Hội đồng giám sát cuộc đua | | |
| 4 | Chi ủy quyền trả thưởng | | |
| 5 | Chi phí khác | | |
| III | Các khoản phải nộp từ hoạt động kinh doanh đặt cược | | |
| 1 | Thuế giá trị gia tăng | | |
| 2 | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | |
| 3 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | |

| STT | Chỉ tiêu | Giá trị (triệu đồng) | Số với năm trước (%) |
|------------|---|-------------------------------------|---|
| (A) | (B) | (1) | (2) |
| IV | Các khoản đã nộp từ hoạt động kinh doanh đặt cược | | |
| 1 | Thuế giá trị gia tăng | | |
| 2 | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | |
| 3 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| V | Kết quả kinh doanh từ hoạt động kinh doanh đặt cược (Lãi/lỗ) | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1602.N.TCNH: Tình hình hoạt động kinh doanh đặt cược**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Số liệu được tổng hợp từ Báo cáo hoạt động kinh doanh đặt cược của từng doanh nghiệp theo quy định về kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó và bóng đá quốc tế.

- Kỳ báo cáo: Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về hoạt động kinh doanh đặt cược.

Biểu số: 1603.N.TCNH
 Ban hành kèm theo Thông tư số
 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo: 90 ngày sau khi
 kết thúc năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CASINO

Năm ...

| TT | Chỉ tiêu | Giá trị (Triệu đồng) | So với năm trước (%) |
|----------|--|-------------------------|-------------------------|
| (A) | (B) | (1) | (2) |
| A | DOANH THU | | |
| I | Doanh thu từ hoạt động kinh doanh casino | | |
| II | Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh casino theo quy định của pháp luật | | |
| III | Thu nhập khác (nếu có) | | |
| B | CHI PHÍ | | |
| I | Chi phí trả thưởng | | |
| II | Chi phí thuê quản lý | | |
| III | Chi phí khác | | |
| C | THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN | | |
| I | Các khoản phải nộp | | |
| 1 | Thuế giá trị gia tăng | | |
| 2 | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | |
| 3 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| 4 | Tiền vé tham gia chơi tại Điểm kinh doanh casino (nếu có) | | |
| II | Các khoản đã nộp | | |
| 1 | Thuế giá trị gia tăng | | |
| 2 | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | |
| 3 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| 4 | Tiền vé tham gia chơi tại Điểm kinh doanh casino (nếu có) | | |
| D | KẾT QUẢ KINH DOANH (LÃI/LỖ) | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1603.N.TCNH: Tình hình hoạt động kinh doanh casino

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp kinh doanh casino theo quy định của pháp luật về cơ chế quản lý tài chính đối với doanh nghiệp kinh doanh casino.

- Kỳ báo cáo: Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về hoạt động kinh doanh casino.

Biểu số: 1604.N.TCNH
Ban hành kèm theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
 Thời hạn báo cáo: 90 ngày sau khi
 kết thúc năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ CÓ THƯỜNG
 Năm ...

| STT | Chỉ tiêu | Giá trị (Triệu đồng) | So với năm trước (%) |
|------------|---|---------------------------------|---------------------------------|
| (A) | (B) | (1) | (2) |
| 1 | Doanh thu | | |
| 1.1 | Doanh thu từ hoạt động kinh doanh máy trò chơi điện tử có thưởng | | |
| 1.2 | Doanh thu từ hoạt động tài chính | | |
| 1.3 | Thu nhập khác | | |
| 2 | Chi phí | | |
| 2.1 | Chi trả thưởng | | |
| 2.2 | Chi phí thuê quản lý | | |
| 2.3 | Chi phí khuyến mại | | |
| 3 | Kết quả kinh doanh | | |
| 4 | Thuế | | |
| 4.1 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| 4.2 | Thuế khác | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1604.N.TCNH: Tình hình hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ các thông tin về quản lý tài chính đối với hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng theo quy định của pháp luật.

- Kỳ báo cáo: Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về quản lý tài chính đối với hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng.

Biểu số: 1701.H.ĐT

Ban hành theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo 6 Tháng: Ngày 20/7 năm kế hoạch.
- Báo cáo năm (báo cáo 13 tháng): Ngày 10/3 năm sau năm kế hoạch.

Đơn vị báo cáo:

Vụ Đầu tư

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**TÌNH HÌNH THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN CỦA CÁC BỘ, NGÀNH
VÀ ĐỊA PHƯƠNG**
<6 tháng>/< Năm>:...

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Kế hoạch Quốc hội giao | KH TTg đã giao | Thanh toán từ đầu năm đến thời điểm báo cáo | Tỷ lệ (%) thanh toán/KH QH giao | Tỷ lệ (%) thanh toán/KH TTg giao |
|-----------|---|------------------------|----------------|---|---------------------------------|----------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=5/3 | 7=5/4 |
| | TỔNG SỐ (I+II) | | | | | |
| A | VỐN TRONG NƯỚC | | | | | |
| | Vốn TN (không bao gồm vốn TPCP và CTMTQG) | | | | | |
| | Vốn TPCP | | | | | |
| | Vốn CTMTQG | | | | | |
| B | VỐN NGOÀI NƯỚC | | | | | |
| I | TRUNG ƯƠNG | | | | | |
| i | Vốn TN | | | | | |
| | Vốn TN (không bao gồm vốn TPCP và CTMTQG) | | | | | |
| | Vốn TPCP | | | | | |
| | Vốn CTMTQG | | | | | |
| ii | Vốn NN | | | | | |
| II | ĐỊA PHƯƠNG | | | | | |
| A | VỐN TRONG NƯỚC | | | | | |
| | Vốn TN (không bao gồm vốn TPCP và CTMTQG) | | | | | |
| | Vốn TPCP | | | | | |
| | Vốn CTMTQG | | | | | |
| B | VỐN NGOÀI NƯỚC | | | | | |
| | - Nguồn vốn cân đối NSĐP | | | | | |
| | - Nguồn vốn NSTW bổ sung có mục tiêu | | | | | |

| | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|
| | + Vốn trong nước | | | | | |
| | + Vốn ngoài nước (ODA) | | | | | |
| | - Nguồn vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia | | | | | |
| | - Vốn trái phiếu Chính phủ | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1701.H.ĐT: Tình hình thanh toán vốn đầu tư nguồn NSNN của các bộ, ngành và địa phương

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công.

- Kỳ báo cáo: 6 tháng, Năm.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo Đầu tư công.

Biểu số: 1702.H.TC/NH
 Ban hành theo Thông tư số
 02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: 10 ngày sau khi kết thúc quý.
- Báo cáo năm (báo cáo 13 tháng): Ngày 15/02 năm sau.

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Tài chính Ngân hàng
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC

<Quý>/ <Năm>:...

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Kế hoạch | Thực hiện | Ghi chú |
|----------|---|----------|-----------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | TỔNG CỘNG | | | |
| A | TỔNG NGUỒN VỐN | | | |
| 1 | Vốn điều lệ | | | |
| 2 | Huy động từ việc phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh | | | |
| 3 | Huy động vốn (qua hệ thống Ngân hàng Phát triển vay để cho vay lại) | | | |
| 4 | Vốn khác | | | |
| B | TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ NƯỚC | | | |
| 1 | Vốn ODA cho vay lại | | | |
| 2 | Dư nợ tín dụng đầu tư | | | |
| 3 | Dư nợ bình quân tín dụng xuất khẩu | | | |
| 4 | Bảo lãnh doanh nghiệp vừa và nhỏ vay vốn ngân hàng thương mại | | | |
| 5 | Khác | | | |
| C | HỖ TRỢ LÃI SUẤT SAU ĐẦU TƯ | | | |
| D | CẤP PHÁT ỦY THÁC ĐẦU TƯ | | | |

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1702.H.TCNH: Thực hiện kế hoạch vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công.
- Kỳ báo cáo: quý, năm.
- Ghi biểu: Định kỳ báo cáo hằng tháng, hằng quý và hằng năm: số liệu tại cột số 3 là kế hoạch năm, cột số 4 là lũy kế thực hiện từ đầu năm đến kỳ báo cáo.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo Đầu tư công.

Biểu số: 1703.H.TCNH
Ban hành theo Thông tư số
02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019
Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: 10 ngày sau khi kết thúc quý.
- Báo cáo năm (báo cáo 13 tháng): Ngày 15/02 năm sau.

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Tài chính Ngân hàng
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

< Quý>/ < Năm>:...

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Kế hoạch | Thực hiện | Ghi chú |
|----------|---|----------|-----------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A | TỔNG NGUỒN VỐN | | | |
| 1 | Vốn điều lệ | | | |
| 2 | Nhận vốn cho vay giải quyết việc làm từ NSNN | | | |
| 3 | Nhận vốn từ quỹ tín dụng đào tạo | | | |
| 4 | Nhận vốn cho vay trả chậm nhà ở từ NSNN | | | |
| 5 | Nhận vốn tài trợ ủy thác đầu tư | | | |
| 6 | Vay Ngân hàng Nhà nước | | | |
| 7 | Vay nước ngoài | | | |
| 8 | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng, tài chính Nhà nước | | | |
| 9 | Nguồn vốn huy động theo lãi suất thị trường | | | |
| | - Vay các NHTM, huy động trên thị trường | | | |
| | - Phát hành trái phiếu | | | |
| 10 | Vay vốn tiết kiệm bưu điện | | | |
| 11 | Vốn khác | | | |
| B | TỔNG DƯ NỢ (gồm cả vùng khó khăn) | | | |
| I | Tổng dư nợ chưa tính vùng khó khăn | | | |
| 1 | Dư nợ cho vay hộ nghèo | | | |
| 2 | Dư nợ cho vay các đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài | | | |
| 3 | Dư nợ cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường | | | |
| 4 | Dư nợ cho vay học sinh sinh viên | | | |

| | | | | |
|-----------|---|--|--|--|
| 5 | Dự nợ cho vay giải quyết việc làm | | | |
| 6 | Dư nợ cho vay trả chậm nhà ở | | | |
| 7 | Cho vay trồng rừng | | | |
| 8 | Cho vay Doanh nghiệp nhỏ và vừa (vốn KFW) | | | |
| II | Dư nợ cho vay vùng khó khăn | | | |

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1703.H.TCNH: Tình hình thực hiện kế hoạch vốn tín dụng chính sách xã hội

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công.

- Kỳ báo cáo: quý, năm.

- Ghi biểu: Định kỳ báo cáo hằng tháng, hằng quý và hằng năm: số liệu tại cột số 3 là kế hoạch năm, cột số 4 là lũy kế thực hiện từ đầu năm đến kỳ báo cáo.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo Đầu tư công.

| | | | | | | | | | |
|-----|---|--|--|--|--|--|--|--|--|
| (1) | Vốn chuẩn bị đầu tư | | | | | | | | |
| | Ngành... | | | | | | | | |
| | Dự án... | | | | | | | | |
| (2) | Vốn thực hiện dự án | | | | | | | | |
| | Ngành... | | | | | | | | |
| | Dự án.. | | | | | | | | |
| | <i>Vốn trong nước</i> | | | | | | | | |
| | <i>Vốn nước ngoài</i> | | | | | | | | |
| 1.2 | Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | | | | | | | | |
| | Dự án... | | | | | | | | |
| 2 | Vốn bổ sung ngoài kế hoạch được giao (nếu có) | | | | | | | | |
| | Nguồn vốn... | | | | | | | | |
| | Dự án... | | | | | | | | |
| 3 | Vốn NSNN khác (nếu có) | | | | | | | | |
| | Nguồn vốn... | | | | | | | | |
| | Dự án... | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1704.H.KBNN: Thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn ngân sách nhà nước, vốn bổ sung ngoài kế hoạch và vốn nhà nước khác (nếu có) thuộc bộ, ngành quản lý

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công.

- Kỳ báo cáo: Tháng, quý, năm.

- Ghi biểu:

❖ Số liệu thanh toán vốn nước ngoài là số vốn KBNN kiểm soát, xác nhận.

❖ Số liệu báo cáo tháng, quý là tổng số vốn giải ngân theo từng Bộ, ngành, địa phương, chi tiết theo từng nguồn vốn không chi tiết theo dự án.

❖ Số liệu báo cáo năm là tổng số vốn giải ngân theo từng Bộ, ngành, địa phương, chi tiết theo từng nguồn vốn và chi tiết theo từng dự án.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo Đầu tư công.

Biểu số: 1705.H.KBNN

Ban hành theo Thông tư số

02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo tháng: Ngày 08 tháng sau.

- Báo cáo quý: 10 ngày sau khi kết thúc quý.

- Báo cáo năm (báo cáo 13 tháng): Ngày 15/02 năm sau.

Đơn vị báo cáo:

Kho bạc Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỰC HIỆN VÀ THANH TOÁN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NSDP, VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN BỘI CHI NSDP, VỐN NƯỚC NGOÀI (ODA) VÀ NGUỒN VỐN BỔ SUNG NGOÀI KẾ HOẠCH THUỘC ĐỊA PHƯƠNG

QUẢN LÝ

<Tháng>/<Quý>/<Năm>:....

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Tổng kế hoạch vốn đầu tư năm ... | | | Tổng thanh toán vốn đầu tư năm.... | | |
|----------|--|----------------------------------|--|---------------------------------|------------------------------------|--|--|
| | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang | Kế hoạch vốn giao trong năm.... | | Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang | Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm |
| A | B | 1=(2+3) | 2 | 3 | 4=(5+6) | 5 | 6 |
| | TỈNH... | | | | | | |
| 1 | Vốn đầu tư trong cân đối NSDP (bao gồm cả vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) | | | | | | |
| 1.1 | Cấp tỉnh quản lý | | | | | | |

| | | | | | | | |
|-----|--|--|--|--|--|--|--|
| 1.2 | Cấp huyện quản lý | | | | | | |
| 1.3 | Cấp xã quản lý | | | | | | |
| 2 | Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương | | | | | | |
| | Nguồn vốn... | | | | | | |
| 3 | Vốn nước ngoài | | | | | | |
| 3.1 | Vốn ODA giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước | | | | | | |
| | Lĩnh vực... | | | | | | |
| 3.2 | Vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài | | | | | | |
| | Lĩnh vực... | | | | | | |
| 4 | Vốn bổ sung ngoài kế hoạch (nếu có) | | | | | | |
| | Nguồn vốn... | | | | | | |
| | TÍNH... | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1705.H.KBNN: Thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối NSDP, vốn đầu tư từ nguồn bội chi NSDP, vốn nước ngoài (ODA) và nguồn vốn bổ sung ngoài kế hoạch thuộc địa phương quản lý

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công.
- Kỳ báo cáo: Tháng, quý, năm.
- Ghi biểu: Số liệu thanh toán vốn nước ngoài là số vốn KBNN kiểm soát, xác nhận.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo Đầu tư công.

| | | | | | | | | | |
|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 1 | Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu | | | | | | | | |
| 1.1 | Chương trình mục tiêu... | | | | | | | | |
| | Dự án... | | | | | | | | |
| 1.2 | Chương trình mục tiêu... | | | | | | | | |
| | Dự án... | | | | | | | | |
| | BỘ... | | | | | | | | |
| II | DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ | | | | | | | | |
| | TỈNH... | | | | | | | | |
| 1 | Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu | | | | | | | | |
| 1.1 | Chương trình mục tiêu... | | | | | | | | |
| | Dự án... | | | | | | | | |
| 1.2 | Chương trình mục tiêu... | | | | | | | | |
| | Dự án... | | | | | | | | |
| 2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | | | | | | | | |
| 2.1 | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | | | | | | | | |
| 2.2 | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững | | | | | | | | |
| | TỈNH... | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1706.H.KBNN: Thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu thuộc bộ, ngành và địa phương quản lý.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công.

- Kỳ báo cáo: Tháng, quý, năm.

- Ghi biểu:

❖ Số liệu báo cáo tháng, quý là tổng số vốn giải ngân theo từng Bộ, ngành, địa phương, chi tiết theo từng nguồn vốn không chi tiết theo dự án.

❖ Số liệu báo cáo năm là tổng số vốn giải ngân theo từng Bộ, ngành, địa phương, chi tiết theo từng nguồn vốn và chi tiết theo từng dự án.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo Đầu tư công.

Biểu số: 1707.H.KBNN

Ban hành theo Thông tư số

02/2019/TT-BTC ngày 14/01/2019

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo tháng: Ngày 08 tháng sau.

- Báo cáo quý: 10 ngày sau khi kết thúc quý.

- Báo cáo năm (báo cáo 13 tháng): Ngày 15/02 năm sau.

Đơn vị báo cáo:

Kho bạc Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỰC HIỆN VÀ THANH TOÁN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU ĐỀ LẠI THUỘC BỘ, NGÀNH
VÀ ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**

<Tháng>/ <Quý>/ <Năm>:...

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Tổng kế hoạch vốn đầu tư năm ... | | | Tổng thanh toán vốn đầu tư năm.... | | |
|-----|-----------------------------------|----------------------------------|--|---------------------------------|------------------------------------|--|--|
| | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang | Kế hoạch vốn giao trong năm.... | | Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang | Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm |
| 1 | 2 | 3=(4+5) | 4 | 5 | 6=(7+8) | 7 | 8 |
| I | DỰ ÁN DO BỘ, NGÀNH QUẢN LÝ | | | | | | |
| 1 | Bộ... | | | | | | |
| | - Nguồn... | | | | | | |
| | - Nguồn ... | | | | | | |

| | | | | | | | |
|----|--|--|--|--|--|--|--|
| 2 | Bộ... | | | | | | |
| II | DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ | | | | | | |
| 1 | Tỉnh... | | | | | | |
| | - Nguồn... | | | | | | |
| | - Nguồn ... | | | | | | |
| 2 | Tỉnh... | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1707.H.KBNN: Thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn thu để lại thuộc bộ, ngành và địa phương quản lý.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công.

- Kỳ báo cáo: Tháng, quý, năm.

- Ghi biểu:

❖ Số liệu báo cáo tháng, quý là tổng số vốn giải ngân theo từng Bộ, ngành, địa phương, chi tiết theo từng nguồn vốn không chi tiết theo dự án.

❖ Số liệu báo cáo năm là tổng số vốn giải ngân theo từng Bộ, ngành, địa phương, chi tiết theo từng nguồn vốn và chi tiết theo từng dự án.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo Đầu tư công.

| | | | | | | | | | |
|----|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | Lĩnh vực... | | | | | | | | |
| | Dự án ... | | | | | | | | |
| 2 | Vốn công trái quốc gia (nếu có) | | | | | | | | |
| | Dự án ... | | | | | | | | |
| | BỘ... | | | | | | | | |
| II | DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ | | | | | | | | |
| | TỈNH... | | | | | | | | |
| 1 | Vốn Trái phiếu Chính phủ | | | | | | | | |
| | Lĩnh vực... | | | | | | | | |
| | Dự án... | | | | | | | | |
| 2 | Vốn công trái quốc gia (nếu có) | | | | | | | | |
| | Dự án ... | | | | | | | | |
| | TỈNH... | | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1708.H.KBNN: Thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ, vốn công trái quốc gia thuộc bộ, ngành và địa phương quản lý.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công.

- Kỳ báo cáo: Tháng, quý, năm.

- Ghi biểu:

❖ Số liệu báo cáo tháng, quý là tổng số vốn giải ngân theo từng Bộ, ngành, địa phương, chi tiết theo từng nguồn vốn không chi tiết theo dự án.

❖ Số liệu báo cáo năm là tổng số vốn giải ngân theo từng Bộ, ngành, địa phương, chi tiết theo từng nguồn vốn và chi tiết theo từng dự án.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo Đầu tư công.

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 4 | Nguồn vốn đầu tư công khác (nếu có, ghi cụ thể từng nguồn vốn) | | | | | | | | | | | | |
| | Dự án... | | | | | | | | | | | | |
| | TỈNH... | | | | | | | | | | | | |

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1709.H.KBNN: Thực hiện, thanh toán và thu hồi vốn ứng trước kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn cho các dự án thuộc bộ, ngành và địa phương quản lý.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công.

- Kỳ báo cáo: Tháng, quý, năm.

- Ghi biểu:

❖ Số liệu thanh toán vốn nước ngoài là số vốn KBNN kiểm soát, xác nhận.

❖ Báo cáo hằng tháng, hằng quý: không bao gồm số liệu tổng hợp tại các cột số 12 và 14.

❖ Số liệu báo cáo tháng, quý là tổng số vốn giải ngân theo từng Bộ, ngành, địa phương, chi tiết theo từng nguồn vốn không chi tiết theo dự án.

❖ Số liệu báo cáo năm là tổng số vốn giải ngân theo từng Bộ, ngành, địa phương, chi tiết theo từng nguồn vốn và chi tiết theo từng dự án.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo Đầu tư công